ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- 45 NĂM VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
- THĂNG LONG – TRONG HOÀI NIỆM CỦA NGUYỄN DU
- TRUYỀN THỪA TIẾNG KINH BẰNG CHỮ NÔM - MỘT GÓC NHÌN TỪ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ DÂN TỘC KINH (ĐÔNG HƯNG, QUẢNG TÂY, TRUNG QUỐC)
- TỪ TRUYỀN KỲ TRUNG QUỐC ĐẾN TRUYỀN KỲ VIỆT NAM
- TÌM HIỂU VĂN BIA *TÂN TẠO TỪ VŨ* Ở ĐỀN THỜ TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BỈNH KHIÊM HUYỆN VĨNH BẢO

6 (133)
2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

Chúc mừng năm mới

Xuân Bính Thân 2016

Nhân dịp năm mới

TẠP CHÍ HÁN NÔM

Kính chúc các Quý cộng tác viên và gia đình

Sức khỏe, Hạnh phúc, An khang, Thịnh vượng

Vhau
7-1-2016

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

6(133)
2015

MỤC LỤC

TRỊNH KHẮC MẠNH : 45 năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm........................... 3

TRẦN THỊ BĂNG THANH : Thăng Long - Trong hoài niệm của Nguyễn Du 19

NGUYỄN TÔ LAN - NGUYỄN ĐẠI CỒ VIỆT : Truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm - Một góc nhìn từ cảnh huống ngôn ngữ dân tộc Kinh (Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc) 29

NGUYỄN PHÚC AN : Từ truyền kỳ Trung Quốc đến truyền kỳ Việt Nam 52

SƯU TẦM – TƯ LIỆU THAM KHẢO

NGUYỄN TÁ NHÍ - PHẠM HƯƠNG LAN : Tìm hiểu văn bia *Tân tạo từ vũ ở* đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Vĩnh Bảo 73

VƯƠNG THỊ HƯỜNG - ĐÀO THỊ HUỆ : Mục lục tác giả, bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2015... 77

TIN TỨC

P.V : Thông tin về Hội đồng Biên tập *Tạp chí Hán Nôm*......... 82

P.V : Hội thảo khoa học kỷ niệm 430 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585): Di sản văn học Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tư tưởng và khuynh hướng thẩm mĩ.. 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

6(133)

2015

CONTENIS

TRINH KHAC MANH	:	Forty Years of the Institute of Sino-Nom Studies	3
TRAN THI BANG THANH	:	Thang Long in Nguyen Du's Memory	19
NGUYEN TO LAN – NGUYEN DAI CO VIET	:	Circulating Jing/Kinh Language by Nom Script: A Look from the Language Situation of the Jing/Kinh People in Dongxing, Quangxi, China	29
NGUYEN PHUC AN	:	From China's Chuanqi (傳奇) to Vietnam's Chuanqi.....	52

COLLECTION - REFERENCE

NGUYEN TA NHI – PHAM HUONG LAN	:	An Investigation on *Tan Tao Tu Vu* (新造祠宇) Inscription in Nguyen Binh Khiem's Temple in Vinh Bao District...	73
VUONG THI HUONG – DAO THI HUE	:	Index of Authors and Articles Published in the 2015 *Han - Nom Review* (or *Journal of Sino-Nom Studies*).............	77

NEWS

P.V	:	Information on Board of Editors of *Han-Nom Review* (or *Journal of Sino-Nom Studies*)................................	82
P.V	:	*Thoughts and Aesthetic Trend in the Literary Heritage of Nguyen Binh Khiem*: A Conference Commemorating the 430th Death Anniversary of the Cultural Personality Nguyen Binh Khiem (1491-1585)............................	83

45 NĂM VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

TRỊNH KHẮC MẠNH(*)

Năm 1970, Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam được thành lập. Ban đã quy tụ nhiều nhà hoạt động cách mạng lão thành và giàu kiến thức Hán Nôm học uyên bác như Phạm Thiều, Thạch Can, Cao Xuân Huy, Hoa Bằng, Đào Phương Bình, Ca Văn Thỉnh, v.v..., cùng các cộng tác viên như Trần Duy Vôn, Lê Duy Chưởng, Nguyễn Hữu Chế, Nguyễn Văn Lãng, v.v... Ban đã tổ chức nghiên cứu và biên dịch nhiều tư liệu chữ Hán và chữ Nôm trong 9 năm (1970 - 1979). Ngày 13 tháng 9 năm 1979, Viện Nghiên cứu Hán Nôm được thành lập theo quyết định số 326/CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hoạt động của Ban Hán Nôm, và các thế hệ cán bộ viên chức đã lấy năm 1970 làm mốc lịch sử kỷ niệm năm thành lập Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Năm 2015, Viện nghiên cứu Hán Nôm đã trải qua 45 năm thành lập, toàn thể cán bộ viên chức của Viện ở các thời kỳ hân hoan đón chào sự kiện này. Bốn mươi nhăm năm qua, Ban Hán Nôm - Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, mỗi giai đoạn đều mang những dấu ấn riêng; nhưng luôn hướng về mục tiêu là: Sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm và đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu Hán Nôm. Để có được những thành tích hôm nay, lãnh đạo Viện và tập thể cán bộ viên chức qua các thời kỳ đã biết kế thừa và phát huy kết quả công tác trong nhiều năm trên các mặt hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Viện.

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC

Thời kỳ Ban Hán Nôm (1970 - 1979)

Ban cơ cấu gồm các tổ chức trực thuộc: Tổ Triết, Tổ Văn, Tổ Sử - Địa, Tổ Nôm, Tổ Lý luận Biên soạn, Tổ Thông tin Thư viện, Hành chính Quản trị Tổ chức.

Thời kỳ Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Giai đoạn 1979 - 1988, Viện cơ cấu gồm các tổ chức trực thuộc: Ban Hán cổ, Ban Hán cận, Ban Nôm, Ban Văn bản học, Phòng Sưu tầm Bảo quản, Phòng Tư liệu Thư viện, Phòng Hành chính Quản trị Tổ chức, Phòng Kỹ thuật.

Giai đoạn 1988 - 2000, Viện cơ cấu gồm các tổ chức trực thuộc: Phòng Văn bản học Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu Văn tự Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Văn tịch Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu Hán Nôm dân tộc và khu vực, Phòng Nghiên cứu ứng dụng, Phòng tin học Hán Nôm, Phòng Sưu tầm, Phòng Bảo quản thư tịch cổ, Phòng Thông tin Tư liệu Thư viện, Phòng Phục chế và Nhân bản, Phòng Hành chính Quản trị Tổ chức Tài vụ.

Giai đoạn 2000 - nay, Viện cơ cấu gồm các tổ chức trực thuộc: Phòng Nghiên cứu văn bản Nôm, Phòng Nghiên cứu văn khắc Hán Nôm, Phòng Nghiên cứu văn bản lịch sử và địa lý, Phòng Nghiên cứu văn bản luật và tôn giáo, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Ứng dụng công nghệ tin học, Phòng Sưu tầm, Phòng Bảo quản, Phòng Thông tin Thư viện, Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Phục chế và tu bổ văn bản Hán Nôm.

Tạp chí Hán Nôm

Giai đoạn 1984 - 1986, *Nghiên cứu Hán Nôm* (Tập san trực thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Giai đoạn 1986 - nay, *Tạp chí Hán Nôm*, tổ chức trực thuộc: Phòng Biên tập - Trị sự.

Từ Ban Hán Nôm chuyển thành Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về ngành Hán Nôm, khẳng định đây là cơ quan duy nhất ở Việt Nam vừa là Trung tâm bảo tồn tư liệu nguyên bản chữ Hán và chữ Nôm, vừa là Trung tâm nghiên cứu khai thác các tư liệu chữ Hán và chữ Nôm.

Việc thay đổi cơ cấu các tổ chức trực thuộc trong từng giai đoạn phát triển của Viện thể hiện tính đặc thù của di sản Hán Nôm. Di sản Hán Nôm ra đời trong những thời kỳ học thuật ở Việt Nam chưa triệt để phân ngành, các tác phẩm Hán Nôm thường có tính tổng hợp, đa ngành: "văn, sử, triết bất phân" (文史哲不分). Mặt khác Di sản Hán Nôm còn là sản phẩm của giao lưu văn hoá với các nước sử dụng chữ biểu ý, đặc biệt là văn hoá Hán (Trung Quốc); đây là nét đặc thù của giao lưu văn hoá ở Việt Nam. Những người nghiên cứu Hán Nôm, không những đòi hỏi phải có kiến thức khoa học liên ngành, mà còn phải có kiến thức sâu về văn hóa vùng. Di sản Hán Nôm, đại diện cho nền văn hoá thành văn của Việt Nam trong quá khứ, bao gồm *Kinh, Sử, Tử, Tập* theo cách phân loại truyền thống của các nước chữ khối vuông. Theo cách phân loại của Lê Quý Đôn (1726-1784) thì: "今據舊史所書及諸家所傳私本抄取書目自中興初溯于李朝分爲四類一曰憲章二曰詩文三曰傳記四曰方技姑列卷帙名數兼敘作者之意使覽者易曉其間多有名存而實缺者亦具次之[1]/ Nay theo sử cũ đã chép và những sách riêng của các nhà còn truyền lại, sao lấy các tên sách, kể từ đời (Lê) Trung hưng ngược lên đến triều Lý, chia làm bốn loại: một là *Hiến chương*, hai là *Thi văn*, ba là *Truyện ký*, bốn là *Phương kĩ*. Hãy tạm ghi rõ số quyển và nói qua về tác giả ý nghĩa nội dung để cho mọi người dễ hiểu". Còn theo cách phân loại của Phan Huy Chú (1782 - 1840) bao gồm *Hiến chương, Kinh sử, Thơ văn, Truyện ký* "然儒者之學貴於博求要當參考乎遺編寧委無徵於闕典爰即旁稽舊史參錄諸家備載書名分爲四類一曰憲章二曰經史三曰詩文四曰傳記/ Nhưng sự học của nhà Nho quí ở sâu rộng, cần phải tìm tòi ở giấy má còn lại, đừng đổ cho là không có sách vở để lấy làm bằng. Tôi bèn rộng tìm sử cũ, tham khảo các nhà, biên

đủ tên sách, chia là bốn loại: một là *Hiến chương*, hai là *Kinh sử*, ba là *Thi văn*, bốn là *Truyện ký*"[2]. Với cách nhìn hiện nay của các nhà Hán Nôm học Việt Nam thì di sản Hán Nôm bao gồm các tác phẩm và tư liệu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau, mà chủ yếu là khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Nghiên cứu Hán Nôm, về phương diện lý luận cần hướng tiếp cận liên ngành, bởi khi nghiên cứu văn bản tác phẩm Hán Nôm trước hết đòi hỏi phải đọc thông văn bản và những kiến thức về văn bản học, thư tịch học, văn tự học và văn hóa học. Tiếp cận liên ngành (tiếng Anh là Interdisciplinary Approach, hay tiếng Trung là 跨學科研究) được hiểu là một hoạt động học thuật có sự tham gia và cộng tác của hai hoặc nhiều ngành khoa học có cùng đối tượng nghiên cứu. Cùng với sự tiến bộ của khoa học hiện đại, khả năng ứng dụng cao của hướng tiếp cận liên ngành đã đem lại những đột phá trong nghiên cứu khoa học. Tiếp cận liên ngành trở thành xu hướng nghiên cứu, là sản phẩm của tư duy khoa học hiện đại, tạo ra sự liên kết các phương pháp nghiên cứu khác nhau để nghiên cứu một đối tượng nào đó. Ở Việt Nam, tiếp cận liên ngành đã được áp dụng trong nghiên cứu khoa học, mà trước hết là khoa học xã hội và nhân văn. Một số công trình nghiên cứu liên ngành đã đưa ra những nghiên cứu khoa học giá trị và cập nhật trong xu hướng khoa học hiện đại, xin nêu ví dụ như: *Những vấn đề về Hán Nôm học*; *20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*; *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*; *Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, *Tiếp cận di sản Hán Nôm*; v.v...

II. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nhận thức được giá trị lớn lao của di sản Hán Nôm và vai trò của ngành Hán Nôm, cán bộ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong thời gian qua đã triển khai nghiên cứu khoa học ở 3 cấp: cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Viện.

Đề tài cấp Nhà nước. Cán bộ của Viện tham gia đề tài KX.09.08 về *Phát triển khoa học và trọng dụng nhân tài ở Thăng Long - Hà Nội* (Nhánh 1 và Nhánh 4) do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì (2005 - 2007). Thực hiện các đề tài của Quĩ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted): *Chữ Nôm trong sự phát triển văn hóa dân tộc*; *Di sản Hán Nôm và đời sống văn hóa hiện nay*; *Địa danh cổ Hà Nội qua tư liệu văn khắc Hán Nôm*; *Hoạt động khuyến học ở Việt Nam giai đoạn 1075 - 1919: Nghiên cứu và khai thác giá trị phục vụ việc khuyến học hiện nay*. Năm 2015, tiếp tục thực hiện các đề tài mới được phê duyệt: *Diễn ca lịch sử Nôm - Những vấn đề lý luận về thể tài văn bản tác phẩm*; *Nghiên cứu và khái quát đặc điểm văn bản, ý nghĩa và giá trị văn bia Hán Nôm Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX*; *Nghiên cứu tiếng Việt cổ thế kỷ XV*; *Từ nguồn thư tịch - bi ký Hán Nôm: sưu tầm và biên soạn danh sách người đỗ thi Hương Việt Nam*.

Đề tài cấp Bộ. Thời kỳ Ban Hán Nôm và thời kỳ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, những năm đầu chưa triển khai đề tài cấp Bộ. Từ thời kỳ đổi mới (1986) về sau mới triển khai đề tài cấp Bộ. Viện triển khai thực hiện 19 đề tài, gồm: *Tự điển chữ Nôm* (trước năm 2000, đã xuất

bản); *Tự điển Hán Việt* (trước năm 2000); *Văn bia triều Nguyễn* (trước năm 2000); *Ngữ văn Hán Nôm, 4 tập* (2001 - 2003, đã xuất bản); *Cơ sở văn bản học Hán Nôm* (2001 – 2003, đã xuất bản); *Khảo cứu văn bản Truyện Kiều bản 1871* (2001 - 2003, đã xuất bản); *Khái luận văn tự học Hán Nôm* (2004 -2006, đã xuất bản); *Các tác gia nữ Hán Nôm Việt Nam* (2004 -2006, đã xuất bản); *Địa lý hành chính thời Nguyễn - Khảo cứu từ nguồn tư liệu Hán Nôm* (2004 -2006, đã xuất bản); *Nghiên cứu cách chuyển dịch tên gọi cây thuốc từ tiếng Hán cổ ra tiếng Việt* (2006 -2008); *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê qua tư liệu Hán Nôm* (2006 - 2008, đã xuất bản); *Các thể văn chữ Hán Việt Nam* (2006 - 2008, đã xuất bản); *Ấn chương trong hệ thống hành chính Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX* (2008 - 2010); *Diễn ca lịch sử Nôm - Văn bản và tác phẩm* (2008 - 2010); *Nghiên cứu thể tài văn học Nôm* (2008 - 2010); *Nghiên cứu chữ Nôm cổ* (2008 - 2010); *Địa danh hành chính Thăng Long - Hà Nội qua tư liệu văn khắc Hán Nôm trên địa bàn Hà Nội* (2008 - 2010, đã xuất bản); *Điển cố trong văn học Nôm* (2009 - 2010); *Nghiên cứu so sánh truyện cổ dân gian Việt Nam - Trung Quốc - Nhật Bản* (2009 - 2010); *Ca trù (hát ả đào) và văn hóa Thăng Long - Hà Nội* (2009 - 2010); *Khảo cứu nghệ thuật truyền kì chữ Hán Việt Nam thời trung đại* (2009 - 2010); *Nghiên cứu thơ văn của Hồ Xuân Hương* (2009 - 2010); *Thư mục Hán Nôm về biển đảo Việt Nam* (2011 - 2012); *Di sản Hán Nôm thời Lê sơ* (2011 - 2012); *Sưu tầm, mã hóa và nghiên cứu khai thác văn bản chữ viết cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2011 - 2012); *Di sản Hán Nôm thời Mạc* (2013 - 2014); *Di văn Hán Nôm thời Tây Sơn* (2013 - 2014); *Sưu tầm, mã hóa và nghiên cứu khai thác văn bản chữ viết cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2013 - 2014). Trong số các đề tài cấp Bộ đã được nghiệm thu, có 9 đề tài đã xuất bản thành sách (trong đó đề tài *Sưu tầm, mã hóa và nghiên cứu khai thác văn bản chữ viết cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam* đã xuất bản 23 đầu sách: *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam* (18 tập). *Thư mục sách Hán Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam* (3 tập). *Tuyển tập văn học Thái* (1 tập) và *Bảng tra chữ Nôm dân tộc Dao* (1 tập). Năm 2015, Viện đang triển khai các đề tài: *Khảo sát, sưu tầm, tuyển dịch và bước đầu nghiên cứu đánh giá giá trị di sản mộc bản Hán Nôm tại địa bàn Hà Nội*; *Bảng tra chữ Thái Cổ - Việt và biên dịch truyện thơ Nôm - Tày* (tập 19); *Nghiên cứu và đánh giá tài liệu Hán Nôm về bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc*; *Minh văn Hán Nôm trên chuông khánh đồng từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII*; *Điều tra, sưu tầm bổ sung tư liệu Hán Nôm ở các điểm thuộc 7 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*.

Đề tài và nhiệm vụ cấp Viện. Hệ đề tài khoa học cấp Viện được triển khai khá nhiều, hầu như các thế hệ cán bộ nghiên cứu của Viện đều tham gia thực hiện đề tài cấp Viện (có thời kì gọi là đề tài tiềm lực). Số lượng đề tài nhiều, trong bài viết này chúng tôi xin điểm qua hệ đề tài cấp Viện từ mười năm trở lại đây. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng Phòng, các Phòng đề xuất hướng thực hiện đề tài, được Hội đồng Khoa học của Viện thông qua, Viện trưởng báo cáo lãnh đạo cấp trên, sau đó phê duyệt.

Trong những năm qua, các Phòng đã triển khai đề tài theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

Phòng Nghiên cứu Văn bản Nôm thực hiện các đề tài: *Văn Nôm hành chính*; *Đại Nam quốc sử diễn ca*, đã xuất bản; *Khảo sát giới thiệu truyện thơ Nôm Tày Lý Thế Khanh*; *Khảo sát văn bia chữ Nôm (từ thế kỷ XII đến nửa đầu thế kỷ XX)*; *Khảo sát thơ Nôm Lê Thánh Tông*; *Văn tế những người cô khổ*; *Bảng tra chữ Nôm (qua các bản dịch Khóa hư lục)*; *Khảo cứu văn bản Thi kinh giải âm*; *Đại Nam quốc ngữ*, đã xuất bản; *Nghiên cứu hệ thống từ điển song ngữ Hán Nôm thời trung đại*; v.v... Năm 2015, đang triển khai các đề tài: *Khảo cứu văn bản Nôm thế kỉ XVII: Truyện Đức chúa Giê su*; *Nghiên cứu văn xuôi Nôm thế kỷ XVIII*; v.v...

Phòng Nghiên cứu Văn khắc Hán Nôm thực hiện các đề tài: *Văn bia Thanh Hóa*; *Văn bia Lê sơ*, đã xuất bản; *Văn bia thời Lê Trung hưng*; v.v... Năm 2013 - 2015, Phòng thực hiện đề tài cấp Bộ và một số nhiệm vụ cấp Viện khác như: *Khảo sát, nghiên cứu văn bản thần sắc tỉnh Phú Thọ*.

Phòng Nghiên cứu Văn bản Văn học thực hiện các đề tài: *Địa danh Hà Nội qua tư liệu Hán Nôm*, đã xuất bản; *Thơ văn Đặng Minh Khiêm*; *Tuyển tập thơ văn Cao Xuân Dục*; *Nghiên cứu văn bản thơ chữ Hán của Đông Khê Nguyễn Văn Lý*; *Lương Khê văn thảo và tác giả Phan Thanh Giản*; *Nghiên cứu văn bản và dịch tác phẩm Vạn lý hành ngâm của Bùi Văn Dị*; *Sưu tầm, khảo cứu, biên dịch, nghiên cứu đánh giá các tác phẩm thơ văn giáng bút*; v.v... Năm 2015, đang triển khai các đề tài: *Khảo sát, nghiên cứu chèo cổ Lưu Bình - Trương Viên - Kim Vân Kiều trong kho tư liệu Hán Nôm*; *Nghiên cứu thơ Bùi Xuân Nghi trong tác phẩm Ước Trai văn tạp lục*; *Khảo cứu và giới thiệu tác phẩm Ước Phu tiên sinh thi tập của Phan Thanh Giản*; *Nghiên cứu tác giả thư pháp, tư liệu thư pháp qua văn bia thời Lê và thời Nguyễn*; *Nghiên cứu văn bản Trĩ chu thù xướng tập*, v.v...

Phòng Nghiên cứu Văn bản Lịch sử và địa lý thực hiện các đề tài: *Khảo cứu và giới thiệu Quốc sử di biên*, đã xuất bản; *Thần tích Hà Nội*; *Giới thiệu văn bản Vân Khê y thư yếu lược*; *Sách giáo khoa lịch sử viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*; *Nghiên cứu tác phẩm Y học toản yếu*; *Nghiên cứu văn bản Đại Việt sử ký*; *Thần tích chữ Nôm - khảo cứu biên dịch*; v.v... Năm 2015, đang triển khai các đề tài: Nghiên cứu tác phẩm *Nam nữ giao hợp phụ luận*; *Nghiên cứu văn bản Tục lệ ghi bằng chữ Nôm trong giai đoạn cải lương thí điểm tại Bắc Kỳ*; *Nghiên cứu văn bản Cẩm Đình thi tuyển tập*; v.v...

Phòng Nghiên cứu Văn bản Luật và tôn giáo thực hiện các đề tài: *Tuyển tập các văn bản luật Việt Nam thời Nguyễn*; *Hương ước Thăng Long - Hà Nội*; *Giới thiệu và tuyển dịch văn bản Tang lễ bị ký*; *Văn bản phong tục tập quán*; v.v... Năm 2013 - 2015, Phòng thực hiện đề tài cấp Bộ và một số nhiệm vụ khác của Viện.

Phòng Quản lý khoa học hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và thực hiện các đề tài: *Hoàng Việt luật lệ toát yếu diễn ca*; *Nghiên cứu và dịch thuật hệ văn bản tuồng Tam quốc diễn nghĩa*; *Tìm hiểu tư liệu liên quan đến*

lịch pháp cổ truyền; v.v... Năm 2015, đang triển khai đề tài: *Nghiên cứu tuồng Trương đồ nhục* và một số cán bộ của phòng thực hiện nhiệm vụ cấp Bộ.

Từ năm 2001 - 2008, Viện đã hỗ trợ, đầu tư kinh phí thực hiện và xuất bản một số công trình khoa học trong *Dự án Tổng thể* của Viện, gồm các đề tài: *Tự điển Hán Việt* (hỗ trợ); *Tự điển chữ Nôm* (hỗ trợ); *Thơ văn Ngô Thì Nhậm* (5 tập); *Tổng tập văn học Nôm Việt Nam* (2 tập); *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập); *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam - Từ thế kỷ XV - XVIII* (3 tập); *Thư mục y dược cổ truyền Việt Nam* (1 tập); *Từ điển chức quan Việt Nam* (bản thảo); *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* (bản thảo); *Địa phương chí Hán Nôm* (2 tập); v.v... trong số đó 7 công trình đã được xuất bản.

Hội thảo khoa học. Viện đã tổ chức các hội thảo khoa học nhằm thu hút các chuyên gia Hán Nôm trong nước và quốc tế tham gia về phương hướng phát triển của Viện nói riêng và của ngành Hán Nôm học Việt Nam nói chung, ví dụ một số hội thảo được coi như những mốc quan trọng trong sự phát triển nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu Hán Nôm:

Hội thảo về *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới* (1979), đặt ra những phương hướng, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài về công tác sưu tầm, bảo quản, biên dịch, nghiên cứu khai thác, công bố giới thiệu di sản Hán Nôm và đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu Hán Nôm cho ngành Hán Nôm học Việt Nam.

Hội thảo về *Dịch thuật* (1981), nêu lên những vấn đề quan trọng về công tác phiên âm và dịch nghĩa các tác phẩm Hán Nôm, đảm bảo các tác phẩm Hán Nôm khi dịch ra tiếng Việt hiện nay phải đạt được các yếu tố cơ bản là tín, đạt, nhã. Hội thảo đã thống nhất cách đặt vấn đề: dịch từ Hán sang Việt phải được coi là một khoa học và một nghệ thuật, nhằm chuyển tải những thông tin chính xác từ các văn bản viết bằng chữ Hán và chữ Nôm do ông cha ta để lại cho thế hệ người Việt Nam hôm nay.

Hội thảo về *Văn bản học Hán Nôm* (1982), nhận xét về tình hình, đặc điểm các văn bản Hán Nôm và nhiệm vụ cần thiết của công tác văn bản học Hán Nôm hiện nay; đánh giá khái quát quá trình phát triển của các văn bản và của công tác văn bản học Hán Nôm; xác định mối quan hệ giữa văn bản học và các ngành khoa học liên quan; những yêu cầu khoa học đối với việc khảo dị, hiệu đính khôi phục văn bản và công bố văn bản Hán Nôm. Hội thảo đã góp phần xây dựng lý luận và giải quyết những vấn đề thực tiễn của công tác văn bản học Hán Nôm.

Hội thảo về *Sưu tầm bảo quản thư tịch và tư liệu Hán Nôm* (1983), đặt ra những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài cho công tác sưu tầm, bảo quản các tư liệu Hán Nôm hiện còn. Về công tác sưu tầm, Hội thảo đề xuất cần có một kế hoạch tổng thể và xác định những địa bàn trọng điểm để sớm triển khai công tác sưu tầm một cách có hiệu quả. Về công tác bảo quản, hội nghị nêu lên những nhiệm vụ cần tập trung giải quyết, như sắp xếp phân loại, phục chế tu bổ, bảo quản thật tốt các tài liệu Hán Nôm hiện có.

Hội thảo về *Chữ Nôm* (1985), đề cập một cách khái quát tình trạng các văn bản Nôm và kinh nghiệm giải mã một số tác phẩm Nôm nổi tiếng, trên cơ sở đó đã cung cấp những vấn đề lý luận cho việc nghiên cứu chữ Nôm và việc giải mã các văn bản Nôm. Đặc biệt là việc nghiên cứu chữ Nôm và văn bản Nôm của các dân tộc ít người (Tày, Nùng, v.v...).

Hội thảo *Hán Nôm trong đổi mới* (1991), gợi mở nhiều hướng phát triển mới cho hoạt động nghiên cứu Hán Nôm như gắn liền nghiên cứu chuyên môn Hán Nôm với thực tiễn xã hội hiện nay, áp dụng những phương tiện kỹ thuật tiến bộ vào việc quản lý và giải mã các tư liệu Hán Nôm, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (đặc biệt là đào tạo Sau đại học), mở rộng quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế v.v.

Từ năm 1996 đến nay, hàng năm Viện tổ chức Hội nghị *Thông báo Hán Nôm học* và in *Kỷ yếu Hội nghị* nhằm tạo điều kiện cho giới nghiên cứu Hán Nôm thông báo những kết quả sưu tầm và nghiên cứu mới nhất về Hán Nôm học ở trong nước và ngoài nước. Nội dung các báo cáo đã tập trung vào một số nội dung: Thông báo, giới thiệu những phát hiện mới về công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm hiện còn ở các địa phương trong cả nước và trên thế giới. Giới thiệu những thông tin mới về các tác gia, tác phẩm Hán Nôm và tư liệu về các nhân vật lịch sử. Thông tin những kết quả nghiên cứu lý luận bổ sung cho tri thức cơ bản của ngành Hán Nôm và các ngành khoa học liên quan như: văn bản học Hán Nôm, ngôn ngữ văn tự học, Hán Nôm trong mối quan hệ với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, y dược học cổ truyền Việt Nam, ứng dụng tin học Hán Nôm, v.v... Đọc sách và trao đổi ý kiến về các vấn đề của ngành Hán Nôm đã và đang đặt ra trong quá trình nghiên cứu. Vấn đề Hán Nôm dạy trong nhà trường, chất lượng giảng dạy, sách giáo khoa, giải thích từ ngữ, v.v... Vấn đề thường thức Hán Nôm mà đời sống văn hóa xã hội đang đặt ra.

Năm 2004, Viện kết hợp với Hội bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ tổ chức Hội thảo quốc tế về *Nghiên cứu chữ Nôm*. Hội thảo đã nhấn mạnh về công tác bảo tồn các di vật có chữ Nôm, lưu trữ hình ảnh và trao đổi tìm kiếm trên mạng internet. Hội thảo đã đạt được sự nhất trí cao trong việc quốc tế hóa chữ Nôm, đây là cách tốt nhất để bảo tồn và phát huy hiệu quả giao lưu chữ Nôm Việt Nam.

Năm 2004, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng với Viện Harvard -Yenching Hoa Kỳ tổ chức Hội thảo quốc tế về *Nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam*. Hội thảo tập trung thảo luận 3 chủ đề chính: 1/ *Quá trình du nhập và ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam. 2/ Thư tịch Hán Nôm Việt Nam về Nho giáo. 3/ Ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống văn hóa xã hội ở Việt Nam thời phong kiến.*

Năm 2006, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng với Viện Harvard-Yenching Hoa Kỳ tổ chức Hội thảo quốc tế về *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*. Hội thảo đã đánh dấu một bước phát triển mới về phương pháp nghiên cứu tư tưởng Nho gia ở Việt Nam, đồng thời tập trung nghiên cứu khai thác giá trị của tư liệu

Hán Nôm liên quan đến Nho giáo ở Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành (tư tưởng triết học, văn hóa, văn học, lịch sử, tôn giáo, dân tộc, v.v...). Hội thảo tập trung thảo luận 4 nội dung chính: 1/ *Tiến trình lịch sử của Nho giáo Việt Nam*. 2/ *Quá trình lưu hành và tiếp nhận kinh điển nho gia ở Việt Nam*. 3/ *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*. 4/ *Nho giáo trong thời đại ngày nay*. Hai cơ quan đồng tổ chức Hội thảo đã biên soạn cuốn *Thư mục Nho giáo Việt Nam* giới thiệu cùng bạn đọc.

Năm 2015, Hội thảo khoa học quốc tế *Văn tự với văn hóa Đông Á* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) chủ trì, Hội Hán tự học thế giới và Viện Nghiên cứu Hán tự Hàn Quốc phối hợp tổ chức. Đây là hội thảo lần thứ ba của cộng đồng các nhà nghiên cứu văn tự ở các nước Đông Á (hai lần trước tổ chức tại Trung Quốc và Nhật Bản), và là lần đầu tiên tổ chức tại Việt Nam. Tham dự hội thảo gồm 46 nhà khoa học đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc - Hong Kong - Đài Loan và nước chủ nhà Việt Nam. Ngoài phiên khai mạc và phiên toàn thể, hội thảo được chia thành các phiên thảo luận để các nhà khoa học trình bày tham luận liên quan tới các nhóm chủ đề: *Giáo dục văn tự, Văn tự khái quát, Văn tự với xã hội, Văn tự với ngôn ngữ, Văn tự với hiện tại, Văn tự với văn khắc, Cấu trúc và phiên dịch văn tự, Tự thư, Giao lưu văn tự*, *Giải đọc văn tự*. Hội thảo là một cơ hội mở rộng hợp tác khoa học một cách chặt chẽ và toàn diện trên lĩnh vực văn tự học của giới văn tự học Đông Á, từ đó góp phần thúc đẩy mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực.

Ngoài ra, Viện còn tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học nhằm tăng cường giao lưu học thuật và nâng cao năng lực trên các lĩnh vực công tác: sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu khai thác và đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu Hán Nôm.

Hợp tác nghiên cứu khoa học. Quá trình xây dựng và pháp triển Viện Nghiên cứu Hán Nôm gắn liền với việc củng cố và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các ngành, địa phương, cơ quan, trường đại học trong nước và quốc tế.

Hợp tác với các địa phương, Viện đã tham gia tư vấn việc trùng tu sửa chữa di tích, tiến hành biên soạn và chỉnh lý các tư liệu Hán Nôm tại các di tích; tham gia hợp tác nghiên cứu khoa học và công bố nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị với các địa phương, như Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Hà Tĩnh, Bình Định, v.v...

Hợp tác với nước ngoài, Viện đã cùng với Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) xuất bản bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*; Viện Viễn đông Bác cổ Pháp và Đại học Trung Chính Đài Loan xuất bản bộ *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (thời Lý - Trần); Đại học Sư phạm Thượng Hải hiệu chỉnh và xuất bản bộ *Tổng tập tiểu thuyết Hán văn Việt Nam*, Đại học Phúc Đán Thượng Hải Trung Quốc biên soạn và xuất bản bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*; Viện Nghiên cứu Khổng Tử thuộc Trường Đại học Nhân dân Trung Quốc nghiên cứu về *Nho điển Việt Nam* (chưa xuất

bản). Về tài trợ của nước ngoài cho các đề tài và công trình có: *Truyền kỳ mạn lục* (Tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp - AUF); *Nghiên cứu văn bản Hương ước chữ Hán Triều Tiên từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX* (Quĩ của Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu Châu Á); *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 22 tập (Quĩ Bộ giáo dục Pháp, Tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp - AUF, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp); *Việt Nam Hán thi - Toàn Việt thi lục*, chưa xuất bản (Đại học Thành Công Đài Loan); *Thơ văn xướng họa sứ thần Việt Nam - Hàn Quốc* (Đại học Inha Hàn Quốc); v.v... Một số đề tài được tài trợ của Toyota Foundation Nhật Bản, như: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, *Ấn chương Việt Nam (từ thế kỷ XV – cuối thế kỷ XIX)*, v.v... Viện xây dựng Quỹ học bổng Hán Nôm - Harvard Yenching được sự tài trợ của Viện Harvard Yenching (Hoa Kỳ), nhằm tạo điều kiện cho những người làm công tác nghiên cứu Hán Nôm trong cả nước có điều kiện đến Viện Nghiên cứu Hán Nôm nghiên cứu khai thác các tư liệu Hán Nôm, phục vụ cho đề tài nghiên cứu khoa học.

III. CÔNG TÁC SƯU TẦM TƯ LIỆU HÁN NÔM

Công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm luôn luôn là điều trăn trở không riêng của Viện Nghiên cứu Hán Nôm mà của toàn xã hội. Ý thức sâu sắc về trách nhiệm phải đảm đương trước tổ tiên, cha ông và con cháu muôn đời sau, Viện đã tổ chức nhiều chuyến đi về các địa phương để mua sách và làm thác bản bia, chuông, khánh, biển gỗ, ghi chép hoành phi câu đối, lập phiếu điều tra tư liệu Hán Nôm, v.v... tại địa phương. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, từ năm 1979 đến 1998, công tác sưu tầm là một trong những nhiệm vụ của Viện, từ 1998 - 2008, là *Dự án nhánh* trong *Dự án Tổng thể* của Viện, từ 2008 đến nay được thực hiện nhiệm vụ cấp Bộ. Nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị đã được bổ sung vào kho tàng thư tịch. Đến năm 2014, Viện đã hoàn thành về cơ bản việc sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở khoảng hơn 3.000 xã thuộc các địa phương: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, v.v...

Nhiều tư liệu mới đã bổ sung vào kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, như: Một số tư liệu Hán Nôm có giá trị mà lần sưu tầm của Viện Viễn đông Bác Cổ (EFEO tại Hà Nội) trước đây chưa kịp thu thập, đặc biệt là các văn bia thời Lý - Trần (khoảng hơn 20 đơn vị); mộc bản có niên đại năm 1578 tại chùa Vạn Đức Tp. Hội An tỉnh Quảng Nam (khoảng 100 ván in các sách *Thiền tam thượng phẩm, Tiêu tật bệnh thần chú, ...*); văn bản mới phát hiện tại đình làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Huế khẳng định chủ quyền của Việt Nam về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường

Sa. Về không gian văn hóa có hơn 80 văn khắc khu vực phố Hiến cùng nhiều văn bia ở vùng núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, và miền Trung, v.v...

Cùng với việc sưu tầm tư liệu Hán Nôm của người Kinh, Viện đã chú ý tới công tác sưu tầm tư liệu sách Hán Nôm dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đến nay đã mua được khoảng hơn 10.000 cuốn.

Về vấn đề Biển Đông, nhiều cán bộ của Viện đã tiến hành sưu tầm và nghiên cứu tư liệu Hán Nôm, chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cũng như các bản đồ trên thế giới và của Trung Quốc vẽ cực nam của Trung Quốc là đảo Hải Nam. Đây là những tư liệu (thư tịch, châu bản, bản đồ, ...) có giá trị khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa và Biển Đông.

Phòng Sưu tầm hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và thực hiện đề tài: *Thư mục sách Hán Nôm tại các địa phương* (đã làm phiếu thư mục tại các thư viện: tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Yên Bái, tỉnh Phú Thọ, thành phố Hà Nội, Viện Sử học, Viện Văn học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, v.v...). Bản thảo đang được chỉnh lý và sẽ công bố trong thời gian tới.

IV. CÔNG TÁC BẢO QUẢN TƯ LIỆU HÁN NÔM

Những năm qua, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã làm được khá nhiều việc trong công tác bảo quản tư liệu Hán Nôm, xin nêu cụ thể như sau: Làm hộp bảo quản cho các sách Hán Nôm, mỗi quyển (bộ) sách được đặt trong hộp bảo quản, đảm bảo cho sách đặt trên giá được tốt. Tiến hành sao chụp, nhân bản xong kho sách Hán Nôm; mỗi sách được nhân thành 3 bản, các bản để phân tán ở các kho khác nhau và phục vụ bạn đọc bằng bản photocopy, bản gốc đưa vào kho lưu giữ theo chế độ bảo tàng. Xây dựng hệ thống CSDL quản lý tư liệu Hán Nôm và thác bản văn khắc Hán Nôm, mô tả đặc điểm về nội dung và hình thức của tư liệu, tình trạng tư liệu và đề xuất những biện pháp bảo quản tư liệu, đưa ra những đề xuất triển khai nghiên cứu khai thác một cách hữu hiệu nhất. Tiến hành bồi vá, tu bổ, phục chế hàng vạn trang sách Hán Nôm bị rách nát, hư hại. Phòng Bảo quản trong những năm qua đã *Xây dựng CSDL về thực trạng kho sách Hán Nôm và giải pháp bảo quản* và biên soạn cuốn *Bảng tra thần tích theo làng xã* giới thiệu cùng bạn đọc. Trung tâm phục chế và tu bổ đã xây dựng quy trình: *Kỹ thuật tu bổ phục chế sách Hán Nôm.*

V. CÔNG TÁC THÔNG TIN THƯ VIỆN VÀ ỨNG DỤNG TIN HỌC

Công tác thư viện: Viện đã có một phông sách khá phong phú, gồm các sách tiếng Việt, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga với khoảng hơn 20.000 đầu sách, gần 800 đơn vị bản đồ và hàng ngàn cuốn tạp chí các loại. Thư viện đã tiến hành thống kê, phân loại, và tổ chức khai thác nguồn tư liệu một cách hiệu quả. Phòng Thông tin Thư viện đã xây dựng hệ thống CSDL Hán Nôm, ngoại văn và Việt văn; biên soạn cuốn *Tổng mục lục Tạp chí Hán Nôm* (1984 - 2005) giới thiệu cùng bạn đọc và năm 2015 thực hiện nhiệm vụ *Nghiên cứu thần tích huyện Quỳnh Côi, Thư Trì tỉnh Thái Bình.*

Công tác thông tin và ứng dụng tin học: Xây dựng hệ thống mạng nội bộ phục vụ việc tìm tin theo một qui trình tự động hóa khi phục vụ độc giả, đáp ứng nhu cầu khai thác tư liệu. Viện xây dựng phương án ghi lưu kho tư liệu Hán Nôm trên các phương tiện mang tin điện tử hiện đại (CD, DVD,...) đảm bảo phát huy tính ưu việt về độ an toàn, hiệu quả, chính xác, dễ bảo quản, dễ truy cập của phương tiện này. Thiết kế và xây dựng hệ CSDL Hán Nôm và tiếng Việt, bao gồm các thông tin văn bản, bản đồ, hình ảnh, v.v... dựa trên biện pháp kỹ thuật tin học hiện đại. Triển khai phục vụ công tác tra cứu dữ liệu Hán Nôm nhằm mục đích nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm và giao lưu văn hoá với bên ngoài. Số hóa thư tịch Hán Nôm, xây dựng cây thư mục nhập chương trình ghi đĩa CD.Xây dựng website của Viện, đưa thông tin hoạt động của Viện, của ngành Hán Nôm và hệ CSDL về: *Tạp chí Hán Nôm, thư mục Hán Nôm, Thông báo Hán Nôm và văn khắc Hán Nôm* rất thuận tiện trong việc tra cứu và tìm tin. Tham gia xây dựng bảng mã chữ Nôm và đưa chữ Nôm vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO, tổng số chữ Nôm Việt đã đưa vào kho chữ quốc tế hiện nay là 9.299 chữ, trong đó số chữ Nôm không trùng hình với chữ của các nước trong khu vực khoảng 4.200 chữ.

Đặc biệt, Phòng Ứng dụng công nghệ tin học đã ghi lưu nguyên bản Hán Nôm cùng bản dịch Quốc ngữ dạng text trong đĩa CD hai bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, để phục vụ các nhà nghiên cứu truy cập tư liệu một cách thuận tiện và nhanh nhất.

VI. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁN BỘ

Ngay sau khi thành lập, Ban Hán Nôm và Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tập trung vào việc bồi dưỡng trình độ chuyên môn sâu cho cán bộ công chức, viên chức; với việc tổ chức các khóa học: Lịch sử tư tưởng Trung Quốc, Nho giáo Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam, Kinh nghiệm dịch từ Hán sang Việt, Nghiên cứu về chữ Nôm, Thư pháp, Nghiên cứu văn bản học, Ngữ văn học, và các khoá bồi dưỡng về Hán ngữ học, Hán Nôm Việt Nam, chữ thảo, v.v... Trong vài năm gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức mở các lớp học Hán Nôm cơ sở và Hán Nôm nâng cao, giảng dạy cho cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam có nhu cầu hiểu biết về chữ Hán và chữ Nôm. Viện đã tổ chức tốt các lớp chữ Nôm (với sự tài trợ của Hội bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ), tổ chức lớp chữ Nôm dân tộc Tày - Nùng, chữ Nôm dân tộc Dao, chữ Thái cổ của người Thái ở Sơn La, chữ dân tộc Sán Dìu. Cán bộ theo học các lớp học này, nhìn chung biết phát huy tốt kiến thức học tập và có người đã có ấn phẩm xuất bản về chuyên môn của mình.

Từ khi Viện được công nhận là cơ sở đào tạo Sau đại học (1994), có 19 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS và 15 học viên cao học bảo luận văn ThS. chuyên ngành Hán Nôm tại Viện. Sau đó, theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, công tác đào tạo sau đại học của Viện phải phối hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, rồi

chuyển giao về Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nhiều cán bộ của Viện đã được đào tạo tại một số trường đại học ở ngoài nước để nâng cao nghiệp vụ và đào tạo sau đại học, như: Liên Xô cũ (Đại học Tổng hợp Lomonoxop Matxcova, Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên xô cũ); Trung Quốc (Đại học Bắc Kinh, Đại học Sơn Đông, Đại học Quảng Tây, Đại Thành Công Đài Loan); Hoa Kỳ (Viện Harvard Yenching); Nhật Bản (Đại học Tokyo, Kyoto, Osaka); Cộng hòa Pháp (Học viện quốc gia về Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông (INALCO), Viện Viễn đông Bác cổ (EFEO), Trường Paris Sept); v.v...

VII. CÔNG TÁC TẠP CHÍ

Tập san Nghiên cứu Hán Nôm, tiền thân của *Tạp chí Hán Nôm*, ra đời từ năm 1984, nhằm giới thiệu những kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng chuyên gia Hán Nôm trên các lĩnh vực sưu tầm, nghiên cứu khai thác thư tịch, tư liệu Hán Nôm. Đến giữa năm 1986, *Tập san* được nâng lên thành loại ấn phẩm định kỳ, tức *Tạp chí Hán Nôm* với mỗi năm ra 2 số. Đến năm 1993, để phục vụ độc giả kịp thời hơn, *Tạp chí* đã tăng kỳ xuất bản lên gấp đôi, mỗi năm ra 4 số. Từ năm 2002, *Tạp chí* tiếp tục tăng kỳ xuất bản, mỗi năm ra 6 số.

Tạp chí Hán Nôm trong thời gian qua, phát triển trong xu hướng chung của thời đại và của đất nước, bắt nhịp được hơi thở của đời sống văn hoá xã hội và sự phát triển của khoa học, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu tri thức Hán Nôm, làm chỗ dựa tin cậy của đông đảo người Việt Nam hôm nay và mai sau khi tìm về văn hoá truyền thống của dân tộc. *Tạp chí Hán Nôm* là tạp chí khoa học chuyên ngành chuẩn quốc tế về khoa học xã hội và nhân văn, là diễn đàn của chuyên ngành Hán Nôm học Việt Nam và quốc tế, trong thời gian qua đã xác định rõ hơn phương hướng phát triển trên 3 vấn đề chủ yếu sau đây: *tính khoa học, tính cập nhật và tính xã hội*.

Ngoài ra, *Tạp chí Hán Nôm* thực hiện các đề tài: *Giới thiệu Phạm Quý Thích và Thảo đường thi nguyên tập, Tuyển tập thơ chữ Hán Phạm Quý Thích, Tuyển tập thơ văn phủ chúa Trịnh* (đã xuất bản), *Tạp chí Hán Nôm - 100 bài tuyển chọn* (đã xuất bản) và *Hán Nôm học trong nhà trường* (đã xuất bản). Năm 2015, triển khai đề tài: *Nghiên cứu thần tích huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên* và *Tổng mục lục Tạp chí Hán Nôm* (2006 - 2015).

VIII. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Từ năm 1970 - 1990, Ban Hán Nôm và Viện Nghiên cứu Hán Nôm trú tại số nhà 26 phố Lý Thường Kiệt quận Hoàn Kiếm, trong căn nhà cấp 4 với tổng diện tích khoảng hơn $100m^2$. Đến năm 1991 chuyển về số nhà 183 phố Đặng Tiến Đông quận Đống Đa trong một tòa nhà đa cấp (khu cán bộ làm việc 2 tầng, khu kho 3 tầng, khu thư viện 4 tầng) trên một khu đất $1.600m^2$ với tổng diện tích sử dụng gần $3.000m^2$, thật khang trang. Tuy nhiên, sau một thời gian sử dụng trụ sở đã xuống cấp, máy móc thiết bị phần nào lạc hậu, bàn ghế làm việc hư hỏng, thời gian tới công tác cơ sở vật chất cần được quan tâm nhiều hơn nữa.

Tất cả những thành tích mà chúng tôi vừa nêu ở trên về các mặt hoạt động nói lên công sức của mỗi cán bộ viên chức đã và đang công tác tại Ban Hán Nôm - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cùng nhau đóng góp để xây dựng cơ quan ngày càng phát triển. Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã liên tục phấn đấu thi đua và đạt được các danh hiệu: Nhà nước tặng Huân chương Lao động, Chính phủ tặng cờ thi đua, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tặng cờ thi đua là đơn vị lao động xuất sắc. Gần đây nhất, năm 2010, Viện Nghiên cứu Hán Nôm được Nhà nước tặng **Huân chương Lao động Hạng Nhất**. Viện nghiên cứu Hán Nôm đã và đang phát triển, tiếp tục làm tốt hơn nữa công tác sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu khai thác và đào tạo đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu của đời sống văn hóa xã hội hiện nay, góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

IX. SUY NGHĨ VỀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

Một thực tế cần phải được nhìn nhận đó là, hiện nay số người học tập và nghiên cứu đối với ngành Hán Nôm không nhiều nhưng cũng không phải là ít. Để cho người Việt Nam hôm nay quan tâm hơn nữa đến di sản Hán Nôm không phải là khó, vấn đề ở chỗ là phương pháp đào tạo như thế nào. Ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước trong khối đồng văn (những nước sử dụng chữ Hán) đã thực hiện chiến lược đào tạo chuyên gia chuyên sâu, người nghiên cứu được quan tâm đầu tư về nguồn lực và môi trường nghiên cứu để có được thành tích nghiên cứu khoa học mang tầm vóc thế giới. Hệ thống giáo dục hiện hành của chúng ta chưa làm được điều này. Vấn đề sâu xa là nhìn vào chủ trương, cơ chế, chính sách đãi ngộ, trọng dụng đối với những người theo học Hán Nôm và nghiên cứu về ngành Hán Nôm hiện nay.

Trước hết, Đảng và Nhà nước cần có chủ trương, chính sách khuyến khích người theo học Hán Nôm. Trước hết đối với những người theo học Hán Nôm khi tuyển vào học sẽ không thu học phí như hệ thống các trường đại học sư phạm và một số ngành nghề khác. Có như vậy mới động viên được người học Hán Nôm ở các cấp, như đại học, sau đại học, v.v... Khi tốt nghiệp, cần được phân công công tác theo kế hoạch chung của các ngành các cấp địa phương, những nơi có liên quan đến chuyên môn Hán Nôm, như các viện nghiên cứu thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, các sở văn hóa địa phương, các trường phổ thông trung học (đối với hệ cử nhân Hán Nôm đại học sư phạm). Việc phân công công tác cho những người được đào tạo không phải là vấn đề mới, cách đây hơn 500 năm, chế độ Nho học đã làm điều này; văn bia 洪德陸年乙未科進士題名記 *Hồng Đức lục niên Ất Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí* (1475) và khắc bia năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Lê Ngạn Tuấn (? - ?) soạn ghi như sau: "今皆布列庶位或參論思或陪禁近或處風霜之地或聯審駁之司職記載模範者有之任平反撫字者有之盡思砥礪初心激昂大節煒聲名之赫奕播勳業之嶒峨庶幾上不負朝廷拔擢之恩下不負平生懷抱之志也/ Nay

những người thi đỗ đều được bổ nhiệm khắp nơi. Có người giữ chức gián quan, có người hầu cận ở Cấm đình, có người dấn thân ở chốn phong sương, có người giữ quyền xét xử, cũng có người giữ chức biên soạn hoặc làm thày giảng dạy, có người lo việc chăn dân ở các phủ huyện. Tất cả đều lo nung nấu lòng ngay, trau dồi tiết lớn, nêu cao thanh danh lừng lẫy, công nghiệp lỗi lạc, ngõ hầu trên không phụ ơn triều đình cất nhắc, dưới không phụ chí khí hoài bão trong đời"[3]. Giáo dục xã hội chủ nghĩa thời kỳ bao cấp cũng đã làm được điều này, còn thời nay thì "bao giờ như được ngày xưa". Chúng tôi cho rằng, Đảng và Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường và học viện đào tạo ngành Hán Nôm cần phối hợp với các viện nghiên cứu và các địa phương giải quyết vấn đề đào tạo ra trường mà thất nghiệp như hiện nay. Nói rộng ra trong phạm vi toàn xã hội, chúng ta phải có trách nhiệm phân công công tác, không nên để tình trạng trí thức thất nghiệp hay tự tìm việc làm như hiện nay. Đã đến lúc cần có một cơ chế đặc thù về chủ trương, chính sách đãi ngộ, trọng dụng đối với những người theo học Hán Nôm và nghiên cứu Hán Nôm hiện nay. Có như vậy mới khuyến khích và thúc đẩy ngành học hàng ngày cặm cụi với những trang tư liệu được coi là "tử ngữ" trong thời buổi kinh tế thị trường.

Đối với ngành Hán Nôm mà trước hết là Viện Nghiên cứu Hán Nôm cần có kế hoạch khả thi trên nhiều phương diện, trong đó cơ bản là hai vấn đề: phương pháp hiện đại và cập nhật kiến thức thời đại trong đào tạo cán bộ giảng dạy, nghiên cứu Hán Nôm và phát huy giá trị di sản Hán Nôm, xã hội hóa di sản Hán Nôm.

- Về công tác đào tạo, xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đào tạo đội ngũ giáo viên giảng dạy tác giả, tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường ở các cấp. Trước mắt, phải từng bước làm cho người Việt Nam hôm nay hiểu được di sản Hán Nôm, mà muốn thế thì nên tăng cường dạy chữ Hán và chữ Nôm trong nhà trường. Nhưng dạy như thế nào, cấp học nào thì phải xem xét, thời lượng ra sao và đội ngũ cán bộ giảng dạy cần nghiên cứu kỹ hơn nữa. Chúng tôi đặt vấn đề nên dạy chữ Hán và chữ Nôm trong nhà trường, chí ít cũng ở bậc trung học phổ thông để cho học sinh hiểu được ngữ nghĩa của những từ Hán Việt, biết được văn tự của ông cha mình đã sử dụng trong nhiều thế kỷ, hơn thế nữa là công tác minh giải văn bản Hán Nôm, v.v... Có như vậy, những học sinh yêu thích Hán Nôm mới mạnh dạn đăng ký tiếp tục học Hán Nôm ở bậc đại học và sau đại học, tạo nên khối kiến thức Hán Nôm liên thông các cấp, từ đó sẽ đào tạo được những người say mê và có năng lực, sau này sẽ vững bước nghiên cứu Hán Nôm, thực hiện việc phát huy giá trị di sản Hán Nôm và xã hội hóa di sản Hán Nôm.

- Vấn đề xã hội hóa di sản Hán Nôm, trong những năm qua, nhiều tác phẩm Hán Nôm được chuyển dịch ra tiếng Việt hiện đại để người Việt Nam thưởng thức, đặc biệt có những tác phẩm Hán Nôm đã được dịch và công bố ở nước ngoài. Nhưng theo chúng tôi, với khối lượng đồ sộ của di sản Hán Nôm, do những nguyên nhân về chủ quan và khách quan, đến nay ngành Hán Nôm

mới làm được ngần ấy thì chưa đáp ứng được nhu cầu về phát huy giá trị và xã hội hóa di sản Hán Nôm. Tôi nghĩ cần có một kế hoạch cho việc biên dịch tư liệu Hán Nôm, để nhân dân hiểu được giá trị văn hóa và giá trị sử liệu tiềm ẩn trong mỗi tác phẩm Hán Nôm. Nhiều phông tư liệu chúng ta chưa quan tâm đúng mức, như: các văn bản điển chế và luật, gia phả, tục lệ, văn bia, các hoành phi câu đối ở các di tích, v.v... đang chờ đợi được khai thác. Một vấn đề nữa đặt ra là, vấn đề xã hội hóa di sản Hán Nôm theo phương pháp hiện đại mà các nước trong khu vực Đông Á từng sử dụng chữ Hán đã và đang làm, đó là việc số hóa thư tịch cổ nói chung. Ở Việt Nam, đã triển khai số hóa là scan các trang thư tịch cổ và đưa hoạt động trên mạng, nhưng trên thực tế làm được rất ít. Hiện chỉ có trang web của Thư viện Quốc gia làm được việc công khai các trang tư liệu Hán Nôm, nhưng vấn đề bản quyền cần được xem xét. Thực ra hiểu xã hội hóa di sản Hán Nôm chỉ là scan các trang tư liệu và đưa lên mạng là chưa đủ, mà phải qua công đoạn chuyển các trang nguyên bản chữ Hán sang dạng text và kèm theo bản dịch tiếng Việt để xây dựng kho cơ sở dữ liệu toàn văn. Như vậy khi chúng ta tra một trang sách Hán Nôm thì màn hình máy tính hiện lên 3 mảng (trang ảnh nguyên bản, chữ Hán của trang nguyên bản chuyển dạng text và bản dịch) dưới sự điều hành của phần tra cứu cơ sở dữ liệu toàn văn, hoặc sử dụng công nghệ nhận diện ký tự (OCR). Bản dạng text nếu có điều kiện nên thông qua các chuyên gia chấm câu (vì các văn bản Hán Nôm thường không có chấm câu), chú giải, hiệu điểm... sẽ thuận tiện cho người sử dụng.

Một vấn đề nữa là, nhận thức về di sản Hán Nôm từ cộng đồng cần có cái nhìn khách quan hơn. Di sản Hán Nôm do các cơ quan nhà nước quản lý thì giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị luôn được quan tâm trong những điều kiện cho phép. Còn di sản Hán Nôm hiện lưu giữ ở di tích các địa phương hay trong nhân dân thì tình hình khá phức tạp, khi phân tích vấn đề này, chúng tôi tạm thời đưa ra ý kiến như sau: 1/ Có một thời gian (khoảng những năm 60 - 80 của thế kỷ XX) cộng đồng người Việt Nam ít quan tâm đến di sản Hán Nôm, coi các sách chữ Hán chữ Nôm là hủ tục, là lạc hậu và đem hủy đi. Bao nhiêu thư tịch Hán Nôm đã bị đốt cháy, bao nhiêu bi ký bị đập vỡ đưa đi nung vôi, hoành phi câu đối đem bắc cầu và làm máng nước, di sản Hán Nôm thời kỳ này thì xin cho khá thoải mái, không phải mua bán. 2/ Từ cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, nhất là mươi năm trở lại đây, di sản Hán Nôm được quan tâm gìn giữ quá chu đáo. Từ những người am hiểu chút ít cho đến người không am hiểu về Hán Nôm, đã coi di sản Hán Nôm (thư tịch, sắc phong) là đồ cổ, coi như "vật báu trong nhà", nên rất khó tiếp cận. Các bia đá, chuông đồng, hoành phi câu đối được sửa sang, tân trang làm sai lệch nội dung. Để cho người Việt Nam hôm nay hiểu được giá trị khoa học của di sản Hán Nôm, vấn đề là giải pháp thực hiện như thế nào? Chúng tôi cho rằng cần có một số biện pháp chính như sau:

- Giáo dục, hướng dẫn nhân dân ý thức bảo quản di sản Hán Nôm theo phương pháp khoa học. Thư tịch Hán Nôm cần có chế độ bảo quản (theo

phương pháp truyền thống hoặc theo phương pháp hiện đại), còn việc bảo quản như kiểu gói cho vào hòm hay treo gác bếp như hiện nay trong nhân dân sẽ làm lão hóa nhanh thư tịch Hán Nôm; ấy là chưa kể đến bão lũ, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm sẽ càng làm cho thư tịch Hán Nôm nhanh mất mát hư hỏng. Bia đá, chuông đồng không nên cọ rửa tân trang, khi cọ rửa sẽ làm vỡ chữ rối loạn văn bản. Hoành phi, câu đối khi phục chế cần giữ nguyên, không được tự ý sửa chữa; những chữ bị sứt mẻ, chữ mất cần có các cơ quan chuyên môn xử lý.

- Tổ chức biên dịch các tư liệu Hán Nôm hiện còn ở các địa phương; mỗi di tích, mỗi thôn hay mỗi xã cần có một bộ hồ sơ phiên dịch tư liệu Hán Nôm hiện có. Trên cơ sở xã hội hóa như vậy, mọi người hiểu được giá trị của di sản Hán Nôm và phát huy giá trị trong đời sống văn hóa xã hội địa phương.

- Những giải pháp từ cộng đồng về bảo quản, phát huy giá trị di sản Hán Nôm cần được phối hợp thực hiện đồng bộ, từ ngành Hán Nôm đến các cấp quản lý và ngành khoa học liên quan, cũng như sự hỗ trợ về mọi mặt của chính quyền địa phương và của nhà nước.

Với những vấn đề mà chúng tôi vừa trình bày ở trên, trong thời gian tới, ngành Hán Nôm mà trước hết là Viện Nghiên cứu Hán Nôm cần có kế hoạch trước mắt và lâu dài để thực hiện tốt phương hướng nhiệm vụ của mình, nhằm làm cho ngành ngày càng phát triển.

Một vấn đề nữa đặt ra về hướng phát triển là, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang quản lý không chỉ thư tịch, tư liệu Hán Nôm; mà còn các thư tịch, tài liệu khác như; chữ Nôm Tày – Nùng, chữ Nôm Dao, chữ Thái, chữ Chăm, vv... Thiết nghĩ trong tương lai, khi nguồn lực cho phép, Viện Nghiên cứu Hán Nôm nên mở rộng chức năng nhiệm vụ về nghiên cứu văn tự cổ truyền các dân tộc Việt Nam, với những cổ tịch phong phú về nội dung và thể loại, đa dạng về loại hình văn bản. Là người có nhiều năm công tác trong ngành Hán Nôm, nhân bài viết về 45 năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tôi trình bày những ý kiến của mình, có điều gì bất cập rất mong được đồng nghiệp và bạn đọc lượng thứ./.

T.K.M

Chú thích:

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, A.1389, tờ 65a.

2. Trần Văn Giáp: *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. KHXH, H. 2003, tr. 29-33.

3. *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2006, tr. 71.

Tài liệu tham khảo:

1. *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. KHXH, H. 2003.

2. Trịnh Khắc Mạnh: *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2014.

3. Trịnh Khắc Mạnh: "Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong những năm đầu của thế kỷ XXI", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (101) 2010.

4. *Viện Nghiên cứu Hán Nôm - 30 năm xây dựng và phát triển*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 2000.

THĂNG LONG - TRONG HOÀI NIỆM CỦA NGUYỄN DU

TRẦN THỊ BĂNG THANH[*]

Nguyễn Du quê gốc ở trấn Sơn Nam, nhưng từ lâu đã thành người Hà Tĩnh, và cũng chỉ sống ở Thăng Long thuở thiếu thời, nhiều nhất là khoảng đến năm 18 tuổi. Thế rồi sau đó, ông như người của bốn phương, phiêu bạt gió bụi. Thỉnh thoảng tạt qua Thăng Long, như là một khách trọ, có thời gian xa cách đến hai chục năm, không hy vọng còn được thấy lại: "Sau khi Tây Sơn bại tôi vào Nam, Long Thành trong gang tấc không còn được thấy nữa". Thế nhưng dường như chưa bao giờ trong tâm tưởng Nguyễn Du không có Thăng Long. Hơn thế cái tình ông dành cho Thăng Long là thứ tình cảm rất khó tìm thấy ở các nhà thơ khác. Ở đây không phải nỗi nhớ quê hương, nơi có "gốc phần gốc tử", có mái nhà cha mẹ, có anh em thân thuộc, nơi khói hương thờ tự tổ tiên; cũng không phải nỗi nhớ về những kỷ niệm vui buồn, thành bại một thời, càng không phải là đề vịnh, thưởng ngoạn phong cảnh... Đọc suốt phần thơ chữ Hán của Nguyễn Du thấy ông luôn có tình cảm thương và nhớ Thăng Long, thậm chí còn sâu hơn nỗi nhớ. Thăng Long vừa như không thuộc về ông lại vừa như gắn bó tha thiết, như hình bóng của hoài niệm.

Trong những vần thơ nhắc về Thăng Long trong những năm lưu lạc ở Quỳnh Hải, ở ẩn dưới chân núi Hồng và cả khi đã làm quan với triều đình Nguyễn trước khi đi sứ, ông đều gọi Thăng Long bằng cái tên tượng trưng Trường An, cũng tránh nhắc đến những sự việc, những con người cụ thể, dường như ngại chạm đến một nỗi niềm kín đáo. Lần đầu tiên Nguyễn Du nhắc đến cái tên tượng trưng Tràng An là ở câu đầu bài thơ *Sơn cư mạn hứng*, làm sau khi đi khỏi Trường An:

南去長安千里餘
群峰深處野人居
柴門晝靜山雲閉
藥圃春寒隴竹疏
一片鄉心蟾影下
經年別淚雁聲初
故鄉弟妹音耗絕
不見平安一紙書

[*] PGS.TS Viện Văn học

Nam khứ Trường An thiên lí dư,
Quẩn phong thâm xứ dã nhân cư.
Sài môn trú tĩnh sơn vân bế,
Dược phố xuân hàn lũng trúc sơ.
Nhất phiến hương tâm thiềm ảnh hạ,
Kinh niên biệt lệ nhạn thanh sơ.
Cố hương đệ muội âm hao tuyệt,
Bất kiến bình an nhất chỉ thư.

Quách Tấn dịch:

Ngoảnh lại trời Nam khuất đế thành,
Trập trùng núi thẳm túp lều tranh.
Cửa sài vắng vẻ mây giăng trắng,
Vườn thuốc đìu hiu trúc rủ xanh.
Trăng dõi niềm quê ngơ ngẩn bóng,
Nhạn khơi lệ biệt sụt sùi canh.
Em xa nhà cách bao năm tháng,
Không một hàng thư gửi gấm tình[1].

Bài thơ nói về cảnh huống của tác giả tại nơi ở mới trong núi sâu. Câu thơ đầu có vẻ chỉ làm nhiệm vụ thông báo về địa chỉ, nhưng rồi một chữ "khứ" lại mang thêm đến cho "khoảng cách nghìn dặm" một dư vị như nuối tiếc và cũng như chấp nhận: "Đã đi xa Trường An về phía nam đến nghìn dặm rồi!". Như vậy là ngay từ lần đầu tiên, Tràng An - Thăng Long xuất hiện trong thơ đã mang ý vị hoài niệm. Thăng Long - Tràng An như đã là dĩ vãng, trước mắt muôn việc bộn bề, thông thường mà nói, chẳng có thời gian tâm trí đâu mà tưởng đến! Lần thứ hai Thăng Long hiện lên trong Nguyễn Du bằng một nỗi buồn, trăm nỗi buồn, đang muốn xua đi không được: *Bát muộn* 撥悶. Bài thơ vẫn tránh nhắc đến những địa danh, sự việc cụ thể, nhưng đọc lên ai cũng biết đó là nỗi lòng của Nguyễn Du đối với Thăng Long. Dù đã đi xa, không liên lạc nhưng Nguyễn Du vẫn hình dung được một Thăng Long bị tàn phá hủy hoại, nhân tài tan tác, trời đất nhớp nhơ mà nhà thơ chỉ có thể nhận biết, u buồn, vương vấn không thể nguôi:

十載塵埃暗玉除
百年城府半荒墟
幺麼虫鳥高飛盡
滓濊乾坤血戰餘
桑梓兵前千里淚
親朋燈下數行書
魚龍冷落閒秋夜
百種幽愁未一攄

Thập tải trần ai ám ngọc trừ,
Bách niên thành phủ bán hoang khư.
Yêu ma trùng điểu cao phi tận,
Chỉ uế càn khôn huyết chiến dư.
Tang tử binh tiền thiên lí lệ,
Thân bằng đăng hạ số hàng thư.
Ngư long lãnh lạc nhàn thu dạ,
Bách chủng u sầu vị nhất sư.

Đào Duy Anh dịch

Mười năm bụi bặm dơ thềm ngọc,
Thành phủ trăm năm nửa bỏ hoang.
Chim bọ nhỏ nhoi bay biệt xứ,
Đất trời tanh thối xót sa trường.
Quê nhà trong loạn lệ ngàn dặm,
Bầu bạn bên đèn thư mấy hàng.
Lặng lẽ đêm thu rồng cá vắng,
Nỗi lòng u uất vấn vương mang.

Nguyễn Du nói đến trăm mối u hoài trong lòng mà ông chưa gạt bỏ được một mối nào, thậm chí như đã thành nỗi ám

ảnh. Người Thăng Long cũng tang thương, sa sút đến nỗi nhếch nhác tàn tạ, trở thành "tiêu chí" để nhận dạng:

有一人焉良可哀
破衣殘笠色如灰
避人但覓道傍走
知是昇龍城裏來

偶興

Hữu nhất nhân yên lương khả ai,
Phá y tàn lạp sắc như khôi.
Tỵ nhân đãn mịch đạo bàng tẩu,
Tri thị Thăng Long thành lý lai

(Có một người thật là đáng thương,
Áo rách nón mê, sắc mặt đen sạm như tro.
Tránh người, chỉ tìm bên đường mà đi,
Biết đó là người thành Thăng Long đi đến).

(*Ngẫu hứng*)

Đổi thay thế nào mà khiến người Kinh thành thanh lịch trở nên rách rưới bệ rạc, mất tự tin đến thế! Tha hóa cả về thể chất lẫn tinh thần, đúng là "thật đáng thương!". Đọc bài thơ có thể nhận ra nỗi đau sâu sắc của Nguyễn Du trước sự thay đổi này.

Nguyễn Du cũng có một bài khác "thay người viết đùa" (代人戲筆 *Đại nhân hí bút*) nói về cuộc sống của một số người ở bến sông Nhị:

錯落人家珥水津
居然別占一城春
東西橋閣兼天起
胡漢衣冠特地分
首宿秋驕金勒馬
葡萄春醉玉樓人
年年自得繁花勝
不管南溟幾度塵

Thác lạc nhân gia Nhị thủy tân,
Cư nhiên biệt chiếm nhất thành xuân.
Đông tây kiều các kiêm thiên khởi,
Hồ Hán y quan đặc địa phân.
Mục túc thu kiêu kim lặc mã,
Bồ đào xuân túy ngọc lâu nhân.
Niên niên tự đắc phồn hoa thắng,
Bất quản Nam minh kỷ độ trần.

Nguyễn Văn Tú dịch:

Nhà ai bến Nhị mọc lô nhô,
Chiếm cả bầu xuân trọn một khu.
Tả hữu đôi bên cầu gác dựng,
Hán Hồ khác lối áo quần phô.
Giàm vàng ngựa kén mầm rau ngọt,
Lầu ngọc người say thú rượu nho.
Cảnh đẹp năm năm riêng hưởng thú,
Mặc cho Nam Hải bụi bay mù.

Bức tranh xóm ven sông không ảm đạm, nhưng đó lại là cuộc sống của lớp người thờ ơ vô cảm. Sự sung túc xa hoa của họ lại cũng góp thêm vào sự "thay đổi" nhộn nhạo, bào mòn đi vẻ uy nghi của Thăng Long kinh đô xưa, càng thêm xót xa.

Mấy bài thơ sau: *Giang đình hữu cảm* và *Ký Giang Bắc Huyền Hư Tử*, thêm hai lần nữa, Nguyễn Du khẳng định sự biến cải đến đau lòng của Thăng Long: *Bách niên đa thiểu thương tâm sự / Cận nhật Trường An đại dĩ phi* (Trăm năm có biết bao chuyện thương tâm, gần đây Trường An đã khác hẳn trước rồi), và mình thì cứ đi xa mãi, cuộc đi không

thể dừng lại: *Trường An khứ bất tức* (Đi xa Trường An mãi không dừng). Đôi khi ngoái lại thì con đường đã xa đến hàng nghìn dặm và thời gian thì phải tính bằng "mười năm gió bụi" (*Thập tải phong trần khứ quốc xa, U cư II*). Trong xu thế "ngày càng xa", càng bị bứt khỏi Thăng Long, Nguyễn Du đành chấp nhận. Và trong thời gian dù lưu lạc trên đường gió bụi hay thong dong trên đường quan, Thăng Long trong ông vẫn luôn là hoài niệm buồn. Nhưng cũng có một lần ông có hoài tưởng mộng mị đẹp: 夢得採蓮 *Mộng đắc thái liên,* (Chiêm bao được đi hái sen). Bài thơ có 5 khổ:

1. 緊束蛺蝶裙,
採蓮棹小艇.
湖水何沖溶,
水中有人影.
2. 採採西湖蓮,
花實俱上船.
花以贈所畏,
實以贈所憐
3. 今晨去採蓮,
乃約東鄰女.
不知來不來,
隔花聞笑語.
4. 共知憐蓮花,
誰者憐蓮榦.
其中有眞絲,
牽連不可斷.
5. 蓮葉何青青,
蓮花嬌盈盈.
採之勿傷藕,
明年不復生.

1.Khẩn thúc phu điệp quần,
Thái liên trạo tiểu đĩnh.
Hồ thủy hà xung dung,
Thủy trung hữu nhân ảnh.
2.Thái thái Tây hồ liên,
Hoa thực câu thướng thuyền.
Hoa dĩ tặng sở úy,
Thực dĩ tặng sở liên.
3.Kim thần khứ thái liên,
Nãi ước đông lân nữ.
Bất tri lai bất lai,
Cách hoa văn tiếu ngữ.
4.Cộng tri lân liên hoa,
Thùy giả lân liên cán.
Kỳ trung hữu chân ti,
Khiên liên bất khả đoạn.
5.Liên diệp hà thanh thanh,
Liên hoa kiều doanh doanh.
Thái chi vật thương ngẫu,
Minh niên bất phục sinh(2).

Dịch nghĩa:
1.Thắt chặt quần cánh bướm,
Hái sen chèo con thuyền nhỏ.
Nước hồ sen trong vắt,
Trong nước có bóng người.
2.Hái, hái sen Hồ Tây,
Hoa sen, gương sen đều bỏ lên thuyền.
Hoa để tặng người mình sợ,
Gương để tặng người mình thương.
3.Sớm nay đi hái sen,
Hẹn cô gái nhà bên.
Đến hay không chẳng biết,
Cách hoa nghe có tiếng nói cười.
4.Hoa sen ai cũng ưa,
Cuống sen nào ai thích.
Trong cuống có tơ thật bền,

Kéo, dứt cũng không thể đứt.

5.Lá sen sao ngắt xanh,

Hoa sen mơn mởn đẹp.

Hái hoa đừng làm hại ngó,

Sang năm hoa sẽ không mọc được nữa.

Hai nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi và Phạm Ngọc Lan đã "giải mã" bài thơ này và cho rằng thuở thiếu thời, có một sắc đẹp đất Tràng An đã để lại trong Nguyễn Du một kỷ niệm rất thơ, êm đềm và trong sáng, giấc mộng là sự hồi tưởng về một việc đã xảy ra trong quá khứ. Tôi hiểu hơi khác, đây là câu chuyện mới, Nguyễn Du mơ thấy "được đi hái sen", không phải là giấc mơ hồi tưởng chuyện đã đi hái sen. Nói về nghệ thuật thì đây là một bài thơ rất tài hoa, miêu tả tâm lý rất tinh tế. Câu chuyện thật rành mạch, nhưng tất cả tình tiết đều mơ hồ. Nước hồ tràn đầy, cô gái hái sen thắt quần cánh bướm bóng in trong nước. Cô hái sen, cả hoa cả gương sen đều bỏ lên thuyền. Cô tặng hoa cho người mình nể sợ, tặng gương sen cho người mình thương... nhưng đấy là Nguyễn Du nghĩ thế, tưởng tượng ra thế. Cô gái đã tặng hoa sen, gương sen cho ai chưa, Nguyễn Du có phải là một trong hai đối tượng cô tặng (người nể sợ, người thương) hay là cả hai (người nể sợ mà thương)?. Cô gái hái sen rất có thể là cô hàng xóm của Nguyễn Du, nhưng từ đầu bài thơ cho đến khúc thơ này nhận thức của Nguyễn Du vẫn rất "hồ đồ". Dường như ông không nhìn rõ cô gái hái sen nên vẫn không biết người mình hẹn có đến hay không; đến khi nghe được tiếng cười nói thì vẫn là qua một khoảng cách hoa mơ hồ, chưa gặp. Tuy nhiên điều rõ ràng lại chính là Nguyễn Du không nhận được gì cả, bởi vì đây chỉ là hoa và gương sen trong giấc mơ. Trần Nhân Tông cũng đã có bài thơ nói về cảm giác mơ màng này: Có một cành hoa mai "lạc" vào giấc mơ của nhà vua, nhưng tỉnh dậy cứ bâng khuâng vì không thể đem tặng bạn được, 一枝迷落故人夢,覺後不堪持贈君/*Nhất chi mê lạc cố nhân mộng; Giác hậu bất kham trì tặng quân* (Bài 早梅 *Tảo mai*). Hai nhà nghiên cứu Nguyễn - Phạm đều cho rằng hình ảnh cô bạn láng giềng của nhà thơ "gần như là một vầng sáng linh động duy nhất, ngời lên giữa một tập thơ phủ đầy bóng tối". Tôi không lạc quan đến thế, bởi với Nguyễn Du đây là một giấc mơ, cái đẹp rất mong manh, khi tỉnh rồi. cảm giác "Bừng con mắt dậy thấy mình tay không" cũng sẽ không ít nỗi buồn. Chuyện mộng trong bài thơ mơ hồ, chỉ có những cảm nhận, triết lý nảy sinh từ mộng thì rất thực, đáng coi là những chân lý. Nguyễn Du nêu ra một nhận xét, trong cuống sen gai góc xấu xí có những sợi tơ đích thực, không có sức mạnh nào làm đứt được, cứ vương vấn mãi, tuy nhiên trong cuộc đời không phải ai cũng trân trọng sự "chung thủy" - sợi tơ thực đó. Trong tác phẩm, Nguyễn Du còn nhiều lần nhắc đến tứ thơ này: *Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng (Đoạn trường tân thanh);* "Chậu đã đổ rồi, khôn bốc nước/ Sen dù lìa ngó vẫn vương tơ" (覆盆已矣難收水,斷藕傷哉未绝絲.遇家弟舊歌姬/ *Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy; Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti - Ngộ gia đệ cựu ca*

cơ, Băng Thanh dịch). Và Nguyễn Du cũng đưa ra một lời khuyên: "Hái hoa sen đừng làm tổn thương ngó; sang năm hoa sẽ không mọc lại được nữa". Đây là một chân lý, nếu đến với cái đẹp bằng thái độ, tâm lý chiếm hữu sẽ giết chết cái đẹp!

Năm 1813, Nguyễn Du làm Chánh sứ đoàn đi sứ sang nhà Thanh, lần này ông được trở lại Thăng Long, bây giờ là khách thể hiện hữu. Tuy nhiên trở lại Thăng Long, Nguyễn Du phải đối mặt với một hiện thực:

傘嶺瀘江歲歲同
白頭猶得見昇龍
千年巨室成官道
一片新城沒故宮
相識美人看抱子
同遊俠少盡成翁
關心一夜苦無睡
短笛聲聲明月中
昇龍(一)

Tản lĩnh Lô giang tuế tuế đồng,
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
Tương thức mĩ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tẫn thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung.

Thăng Long (nhất)

Bản dịch của Quách Tấn:

Núi Tản sông Lô vẫn núi sông,
Bạc đầu còn được thấy Thăng Long.
Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tân thành lấp cố cung.
Người đẹp thuở xưa nay bế trẻ,
Bạn chơi ngày trước thảy thành ông.
Thâu đêm chẳng ngủ lòng thêm bận,
Địch thổi trong trăng tiếng não nùng.

Thăng Long (Bài thứ nhất)

Tâm trạng của Nguyễn Du trong lần trở lại này cũng khá phức tạp, có mừng vì được gặp lại cảnh và người mà những tưởng không còn dịp "được thấy" nữa, nhưng buồn nhiều hơn, khắc khoải hơn, đến nỗi "Thâu đêm không ngủ". Thực ra nếu trên góc nhìn thực tế thì "người đẹp ngày xưa" nay đã con bồng con mang, bạn bè lêu têu thuở trước giờ đã thành ông nội ông ngoại, con cháu ríu rít, đâu có gì đáng buồn, đó là một sự phát triển hợp quy luật, thậm chí có thể coi là có hậu, nhưng Nguyễn Du với một góc nhìn khác, thế giới lãng mạn, cái đẹp, tuổi trẻ vui tươi, vô tư trong sáng, những giá trị thiện mỹ lý tưởng của ông đã bị thời gian tàn phá, làm cho tàn phai, Nguyễn Du nuối tiếc và buồn đến day dứt. Đó là tâm lý nghệ sĩ. Nhưng trong Nguyễn Du vẫn còn một con người thứ hai: một trí thức mang nặng nỗi đau nhân thế, từng rất muốn góp tay với đời. Ông không phải chỉ biết có đạo lý "trung thần bất sự nhị quân". Bản thân Nguyễn Du đã lựa chọn, không tin vào Tây Sơn ông từng có ý định trốn vào Nam tìm Nguyễn Ánh, mặc dù anh trai ông đã làm quan to trong triều Tây Sơn; khi Nguyễn Ánh thu phục đất nước, ông có mặt cộng tác rất sớm. Nhưng có thể chính tân triều làm ông thất vọng, sự thay đổi của tân triều kết cục là cái gì?. Một Thăng Long phồn hoa ở thế kỷ XVIII tầm cỡ ngoài khu vực không được gìn giữ, bồi đắp cho thịnh vượng lên mà

đã bị cải biến tàn tạ đi. Dinh thự hoa lệ được xây dựng tồn tại hàng nghìn năm đã bị san bằng thành đường cái quan; một dải thành mới "xoàng xĩnh" hơn đã chôn vùi cố cung hoa lệ của bao triều đại trước. Một sự cải cách thụt lùi, không chỉ ở cơ sở hạ tầng mà còn cả ở thế giới tinh thần – văn hóa đạo đức, bài *Thăng long* II (昇龍) làm rõ hơn ý ở bài I:

古時明月照新城
猶是昇龍舊帝京
衢巷四開迷舊迹
管弦一變雜新聲
千年富貴供爭奪
早歲親朋半死生
世事浮沈休嘆息
自家頭白亦星星

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
Do thị Thăng Long cựu đế kinh.
Cù hạng tứ khai mê cựu tích,
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh.
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt,
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh.
Thế sự phù trầm hưu thán tức,
Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh.

Quách Tấn dịch:

Thành mới trăng xưa bóng tỏ mờ,
Thăng Long nghìn trước chốn kinh đô.
Dấu xưa khuất lấp, đường xe ngựa,
Điệu mới xô bồ, nhịp trúc tơ.
Danh lợi mồi ngon đua cướp giật,
Bạn bằng lớp trước sống lơ thơ.
Nỗi chìm thế sự đừng than nữa,
Mái tóc mình đây cũng bạc phơ.

Chứng kiến tận mắt cố đô, Nguyễn Du như chính thức xác nhận lại những điều ngẫm nghĩ về Thăng Long trong hoài niệm lúc ông đang đi xa. Nhưng cũng có thể nói khi đứng trên mảnh đất "tân thành", ông vẫn còn nhìn thấy những gì là căn cốt của đất trời Thăng Long. Ông đứng ở hiện tại mà nhìn xuyên suốt cổ kim, điều ấy thể hiện rõ thêm trong hai bài thơ mà một là ông nói về người rất gần gũi với ông, người đào hát trong nhà em trước đây, và một đặc tả người con hát chơi đàn Nguyễn ở Long Thành. Cô Cầm, Nguyễn Du không quen, nhưng ông biết cô là nhân chứng của ba triều đại. Dưới triều Lê, cô là một tài năng siêu đẳng, một "báu vật vô giá của đất Tràng An"; nhà Lê đổ, cô bị quăng ra đường, phải đem tài đàn bán dạo kiếm sống; nhà Tây Sơn võ biền nhưng còn biết trân trọng cô, và cô vẫn có một thời vàng son rực rỡ; nhưng bây giờ với tân triều, cô Cầm tiều tụy, rách rưới, "xấu như quỷ", chẳng thiết điểm trang, chỉ như một cái bóng khép nép cung hiến nốt cái tài siêu đẳng còn lại của mình, nhưng nếu không phải Nguyễn Du, chẳng biết có ai đoái tưởng, có ai còn hiểu giá trị?. Qua số phận của một tài năng âm nhạc, Nguyễn Du như thấy được sự vần chuyển dâu bể của cả xã hội Thăng Long qua mấy chục năm. Những gì vững chắc hàng ngàn năm của mấy triều đại đã sụp đổ, nhiều tài năng, giá trị trân quý bị giày vò, đem bán mua đổi chác, và cuối cùng bị khinh miệt, bỏ rơi, khiến cho tàn héo, lắt lay. (Đó quả thực là cách ứng xử thiếu minh triết đối với văn hóa, và có phải đó là lỗi của tân triều?).

Trở lại Thăng Long, Nguyễn Du bị giằng mắc giữa quá khứ và hiện tại. Cuối cùng nỗi buồn đè nặng, lấn át niềm vui trùng phùng, ông ra đi trong tâm trạng "bồi hồi không yên, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Đời người trăm năm vinh nhục, buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt, suốt trên đường đi, cảm thương vô hạn" (*Long Thành Cầm giả ca*). Tuy vậy, Nguyễn Du nhận ra rằng quá khứ dù bị ghẻ lạnh, chà đạp nhưng cái cốt lõi bền vững, căn cốt tốt đẹp vẫn được trời đất và những tấm lòng thành gìn giữ. Núi Tản sông Lô vẫn là núi Tản sông Lô, trăng Long Thành vẫn sáng, cô Cầm tàn tạ nhưng "khúc đàn vẫn trong trẻo, khác hẳn những khúc thường nghe", người đào hát cũ của nhà em trai đi lấy chồng đã ba con vẫn trân trọng chiếc áo mặc thuở nào... cũng như chiếc cuống sen gai góc, bẻ gãy rồi tơ vẫn vương, nó như lõi trầm được cất giữ trong cây dó, có thể đó mới chính là điều làm nên "đốm sáng trong cả tập thơ u ám". Và đúng như lời thán phục của Mộng Liên Đường chủ nhân, Nguyễn Du quả là người có "con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời" (*Tựa Đoạn trường tân thanh*).

Viết về Thăng Long với Nguyễn Du, sẽ thiếu nếu không nói một chút về cốt cách người trí thức tài năng và tâm hồn nghệ sĩ giàu nhân ái mà Thăng Long góp phần chung đúc nên ở ông. Đọc tác phẩm của chính Nguyễn Du và cả những dòng sử ít ỏi viết về ông, người đọc không tìm thấy ở ông hình tượng một vị quan chức uy nghi, dù là vị quan nhân ái. Nguyễn Du vốn đã không chịu dời bỏ nhà Lê, ông từng chạy theo Chiêu Thống, việc không thành, ông cũng không quy phục Tây Sơn, từng có ý muốn lặn lội vào Nam tìm Nguyễn Ánh. Năm 1802, Nguyễn Ánh thu đất nước về một mối, Nguyễn Du ra cộng tác ngay. Nhưng ông cũng không tỏ ra mặn nồng, chỉ ít lâu sau khi về Kinh, ngồi ở công quán trông lên núi Ngự Bình, nhìn ra vùng đồng nội phía ngoài sông, thấy mồ mả gò đống, ông lại cảm thấy mọi sự tôn vinh đều là vinh hoa hão, chỉ những đống xương chiến trận giãi dầu sương gió là có thật:

東望江頭望故郊
浮雲無定水滔滔
風吹古塚浮榮盡
日落平沙戰骨高
偶書公館壁(三)

Đông vọng giang đầu vọng cố giao,
Phù vân vô định thủy thao thao.
Phong xuy cổ trủng phù vinh tận,
Nhật lạc bình sa chiến cốt cao.
Ngẫu thư công quán bích (tam).

(Trông về vùng ngoại ô nơi đầu sông phía đông,

Đám mây nổi lững lờ, nước chảy cuồn cuộn.

Gió thổi mồ xưa, vinh hoa hão đã hết,

Bóng chiều trải trên bãi cát, đống xương chiến trận chất cao).

Ngẫu nhiên viết trên tường công quán, kì ba.

Ông trở nên lặng lẽ, cứ như người "đi bên lề" cuộc sống mà suy cảm. Càng về sau, ông nghĩ về nhà Tây Sơn càng bao dung hơn, ngôn từ sử dụng cũng "khách quan, trung tính" hơn, với cả ba

triều đại. Trong bài *Long Thành cầm giả ca*, ông gọi nhà Lê là "triều vua trước"; ông nói "Tây Sơn bại" mà không nói "ngụy Tây bị diệt"; ngoài ra ông còn tỏ vẻ thương cảm: "Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu vong đâu hết, chỉ còn lại một người trong làng ca múa. Trăm năm chớp mắt có là bao!". Dường như ông đã ít nhiều nghi ngờ đạo lý Nho gia, cho rằng "ngô đạo" (đạo ta) chưa phải là phương thức hữu hiệu đem lại những điều tốt đẹp nhất cho cuộc đời. Trong tác phẩm, chưa thấy Nguyễn Du tỏ thái độ kính cẩn khi nhắc đến "tư văn" (lời Khổng Tử, chỉ đạo thánh hiền, đạo Nho), trân trọng khi nói về "nhà nho". Ông từng gọi các nhà bình luận Hạng Vũ là "bọn nhà nho lắm lời" (*Sở Bá Vương mộ*). Nhưng ông lại rất trân trọng, cảm thương những bậc anh tài trong trời đất, từng nhận xét rằng: "Phàm những người sinh ra mang khí phách khác thường, thì trời đất không có chỗ dung" (*Điệu khuyển*). Nguyễn Du cũng đã rất ý thức về tài tình của mình. Ông nhận ra rằng trên đời những người có tài, có tình, cũng là có "tấm lòng" thường bị trà đạp, khinh khi, thậm chí còn bị nguy hiểm. Ông cảm thông sâu sắc lời cảm thán của Đỗ Phủ "cái mũ nhà nho làm lầm lỡ người ta biết bao!" (*Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ*). Tâm trạng bất lực trước thực tiễn xã hội đã luôn luôn trở đi trở lại trong suy nghĩ, ông thấy mình như một kiểu "người thừa", vô dụng, tài trí và nhân ái chỉ là cái "bướu ngu" tự buộc vào mình mà thôi: "Văn chương rực rỡ cuối cùng dùng được vào việc gì?" (*Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ*). "Bao nhiêu kẻ một dạ trung thành với người mình thờ/Thường bị người đời cười là ngu" (*Ả phụ mộ*). Có một bài thơ Nguyễn Du viết tản mạn (漫興 *Mạn hứng*) nhưng rất tiêu biểu cho cảm giác ấy:

龍尾洲邊多白鷗
藍江堂上有寒儒
一生詞賦知無益
滿架琴書徒自愚
百歲爲人悲瞬息
暮年行樂惜須臾
寧知異日西陵下
能飲重陽一滴無

Long Vĩ châu biên đa bạch âu,
Lam giang đường thượng hữu hàn nho.
Nhất sinh từ phú tri vô ích,
Mãn giá cầm thư đồ tự ngu.
Bách tuế vi nhân bi thuấn tức,
Mộ niên hành lạc tích tu du.
Ninh tri dị nhật tây lăng hạ,
Năng ẩm trùng dương nhất trích vô.

Nguyễn Huệ Chi dịch:

Chim âu đỗ trắng bãi Đuôi Rồng,
Một bác nho nghèo, nhà mé sông.
Thơ phú suốt đời vô ích thật,
Sách đàn đầy giá có ngu không!
Trăm năm thấm thoắt qua như chớp,
Tuổi tác tìm vui, tiếc lạ lùng.
Có biết gò Tây khi nhắm mắt,
Trùng dương ai rưới rượu cho ông?

Bi kịch của người trí thức có thể là như vậy, nhưng rốt cuộc cũng không thể bỏ, như là số phận, như là nghiệp định, "Con bướm phải chết trong sách"

(蝶死書中 *Điệp tử thư trung*) để hoàn tất nghiệp thi thư của mình:

芸窗曾幾染書香
謝卻風流未是狂
薄命有緣留簡藉
殘魂無淚哭文章
蠹魚易醒繁花夢
螢火難灰錦繡腸
聞道也應甘一死
淫書猶勝爲花忙

Vân song tằng kỷ nhiễm thư hương,
Tạ khước phong lưu vị thị cuồng.
Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch,
Tàn hồn vô lệ khốc văn chương.
Đố ngư dị tỉnh phồn hoa mộng,
Huỳnh hỏa nan hôi cẩm tú trường.
Văn đạo dã ưng cam nhất tử,
Dâm thư do thắng vị hoa mang.

Băng Thanh dịch:

Thư phòng từng đã ưa mùi sách,
Từ bỏ phong lưu há phải cuồng.
Mệnh bạc có duyên lưu bút mực,
Hồn tàn không lệ khóc văn chương.
Đố ngư dễ tỉnh mơ vinh hiển,
Lửa đóm khôn thiêu dạ gấm hương.
Nghe đạo một lần vui được chết,
Mê văn hơn để lụy hoa vương.

Nỗi hoài niệm Thăng Long, niềm khắc khoải về thân phận tài hoa, trí thức, và tấm lòng nhân ái cũng là một phần làm nên một Nguyễn Du thi hào đi trước thời đại - điều đó Thăng Long có một vai trò rất quan trọng./.

T.T.B.T

Chú thích

(1) Thơ trích dẫn trong bài đều theo tư liệu của Ban Văn học cổ cận đại, Viện Văn học, chưa xuất bản.

(2) Theo văn bản *Tinh tuyển văn học Việt Nam* , Tập 5, Quyển 2, Nxb. KHXH, H. 2004, tr. 369 - 370.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí Hán Nôm, 2015, N. 5 (132), bài *Lối thơ thất ngôn xen lục ngôn* của tác giả Nguyễn Quang Hồng, có một số lỗi đánh máy, nay đính chính như sau:

- Tr. 39, cột 2, dòng 10 (↑): (1913) - xin chữa lại là: (2013).
- Tr. 41, cột 1, dòng 8 (↓): 婆馭少几 – xin chữa lại là : 婆馭疾少几.
- Tr. 41, cột 1, dòng 16 và 21 (↓): *Ngạn kia* - xin chữa lại là: *Ngạn nọ*.
- Tr. 41, cột 2, dòng 14 (↓) : *tài liệu* - xin chữa lại là: *tl-*.

Kính cáo

TRUYỀN THỪA TIẾNG KINH BẰNG CHỮ NÔM - MỘT GÓC NHÌN TỪ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ DÂN TỘC KINH (ĐÔNG HƯNG, QUẢNG TÂY, TRUNG QUỐC)

NGUYỄN TÔ LAN(*)
NGUYỄN ĐẠI CỒ VIỆT(**)

Người Kinh (Kinh tộc 京族)[1] sinh sống chủ yếu tại khu vực Kinh tộc Tam đảo và phụ cận[2] thành phố Đông Hưng (cấp huyện), trấn Giang Bình, thành phố Phòng Thành Cảng (cấp thị), Khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây là một trong 55 dân tộc thiểu số được công nhận tại Trung Quốc. Khu vực này trước đây là nơi người Việt sinh sống lâu đời, từ sau 1887 với hiệp ước về phân định biên giới giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ (thuộc Pháp)[3] thuộc quyền quản lý của Trung Quốc cho tới ngày nay. Do điều kiện tài liệu thiếu thốn[4], trước khi có những cứ liệu đáng tin cậy hơn, học giới chủ yếu căn cứ trên hương ước làng Vạn Vĩ (lập năm 1875)[5] và văn tế được dùng trong lễ hội đình Vạn Vĩ để đồng thuận về mốc thời gian người Kinh khai phá và định cư tại địa bàn này là vào năm 1511.

Nếu tạm thời chấp nhận giả thiết này thì trước thời điểm chính quyền thuộc địa Pháp tại Bắc Kỳ kí hiệp định phân định biên giới với nhà Thanh, người Kinh đã có gần 400 năm phát triển trong lòng cộng đồng người Kinh ở Việt Nam[6]. Từ 1887 đến năm 1949, tuy bị quy thuộc vào quản lý hành chính của Trung Hoa nhưng do điều kiện địa lý các đảo tách rời với đất liền[7] cùng tác động không đáng kể từ chính quyền lên nhóm cư dân nên cơ bản về phương diện ngôn ngữ, tiếng Kinh ở ba đảo Vạn Vĩ, Sơn Tâm, Vu Đầu hầu như rất ít chịu tác động từ các ngôn ngữ khác. Nếu có thì chỉ là giao lưu ở mức độ rất hạn chế với thổ ngữ chính lưu hành trên địa bàn là tiếng Pạc-và (Việt ngữ 粤语)[8] và ít hơn nữa là tiếng Choang.

Sau 1949, đặc biệt là từ 1958 trở đi, khu vực này được chính phủ Trung Quốc đầu tư trọng điểm phát triển cơ sở hạ tầng và giáo dục. Bên cạnh tiếng Pạc-và giữ vai trò như một thông ngữ (koine) trong vùng, tiếng Hán phổ thông càng ngày càng trở nên quan trọng hơn trong đời sống cộng đồng dân tộc Kinh. Điều này là hệ quả của việc thực hiện quyết liệt chính sách phổ cập tiếng Hán phổ thông và do yêu cầu về trình độ tiếng Hán phổ

(*)TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm
(**)TS. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

thông khi muốn tham gia vào hệ thống quản lý địa phương và các hoạt động hành chính, văn hoá, giáo dục.

Càng hội nhập sâu vào xã hội tiếng Hán, người Kinh càng có nguy cơ đánh mất tiếng nói của dân tộc mình[9]. Nhu cầu gìn giữ và truyền thừa tiếng nói của dân tộc trở nên bức thiết. Không chỉ có vậy, việc phát triển biên mậu, thông thương với Việt Nam, lại vô tình mang đến một nguy cơ khác. Để thuận tiện làm ăn, những người Kinh sang Việt Nam đã điều chỉnh tiếng nói của mình theo hướng dễ hiểu hơn với đa số người Việt, nói cách khác là điều chỉnh theo hướng gần với giọng phổ thông của Hà Nội. Tiếng Kinh không những chịu sức ép từ tiếng Hán, mà còn từ tiếng Việt. Trong cảnh huống ngôn ngữ ấy, cộng đồng người Kinh lựa chọn chữ Nôm làm thứ văn tự truyền thừa tiếng nói của họ.

Cảnh huống ngôn ngữ (laguage situation) là một khái niệm của ngành ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics) được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau từ các nhà nghiên cứu. Theo Shveitser thì "Cảnh huống ngôn ngữ là một mô hình phân bổ và phân định thứ bậc các hệ thống và tiểu hệ thống giao tiếp xã hội trên cả phương diện chức năng và phương diện xã hội. Những hệ thống và tiểu hệ thống này cộng tồn và tương tác trong một đơn vị chính trị - hành chính hoặc môi trường văn hoá trong một giai đoạn cụ thể, cũng như với thái độ xã hội của thành viên các nhóm ngôn ngữ (cộng đồng ngôn ngữ) đối với các hệ thống và tiểu hệ thống này [Shveitser, 1978: 85][10]. Cảnh huống ngôn ngữ "được quyết định bởi ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, nhân khẩu, địa lý, kinh tế, xã hội và chính trị (chủ yếu là chính sách ngôn ngữ) [Guboglo, 1973:231][11].

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên kết quả khảo sát điền dã ngôn ngữ học xã hội tại địa bàn Kinh tộc Tam đảo trong năm 2015[12]. Trong hai cuộc điền dã đã tiến hành (tháng 5 và tháng 7), chúng tôi đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như: phương pháp điều tra phỏng vấn tham dự, phỏng vấn sâu về tập quán sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội của dân cư địa phương; phương pháp điều tra ngôn ngữ học (ghi âm và phỏng vấn theo bảng từ vựng cơ bản các nhóm đối tượng tiêu biểu cho giới tính, độ tuổi, trình độ văn hoá, địa bàn sinh sống, nghề nghiệp); phương pháp nghiên cứu đối chiếu với văn tự ghi tiếng Kinh thông qua các văn bản thành văn lưu truyền trong cộng đồng dưới nhiều dạng như bản gốc chữ Nôm các tác phẩm văn học, bản ghi chép lại văn hoá dân gian bằng chữ Nôm, giáo trình lớp dạy chữ Nôm v.v... Mục đích của nghiên cứu là nhằm giải đáp hai câu hỏi chính: (1) Động cơ nào khiến cộng đồng người Kinh ở Đông Hưng, Quảng Tây lựa chọn chữ Nôm (là loại hình văn tự đã trở thành di sản) mà không phải là chữ Quốc ngữ- văn tự La tinh hiện hành có tính ưu việt hơn ở cố quốc để truyền thừa tiếng mẹ đẻ của họ trước nguy cơ bị mai một; (2) Truyền thừa chữ Nôm đã được tiến hành với những phương thức và dưới nguyên lý nào.

1.Truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm từ ý thức tộc người

Trước thập niên 50 của thế kỉ XX, tiếng Kinh của cộng đồng Kinh tộc chưa từng được quan tâm nghiên cứu[13]. Bắt đầu từ năm 1953 với cuộc điều tra đầu tiên của Uỷ ban dân tộc Trung Nam và Uỷ ban dân tộc Quảng Tây, tiếng Kinh được các nhà nghiên cứu Trung Quốc biết đến. Nhưng chỉ từ sau năm 2000, cùng với sự quan tâm của nhà nước Trung Quốc đến các dân tộc vùng biên, trong đó có người Kinh, các nghiên cứu về người Kinh, tiếng Kinh mới được đẩy mạnh. Nhìn một cách tổng thể, các nghiên cứu về tiếng Kinh có thể chia thành hai dạng chính như sau. Dạng thứ nhất coi tiếng Kinh làm đối tượng của nghiên cứu ngôn ngữ học hoặc ngôn ngữ học so sánh[14], các nhà nghiên cứu đã khai thác tiếng Kinh với tư cách là một ngôn ngữ dân tộc thiểu số Trung Quốc, so sánh nó với tiếng Việt. Nghiên cứu chủ yếu dựa trên việc phỏng vấn, ghi âm các mẫu tại thực địa... Dạng thứ hai là các điều tra, báo cáo nghiên cứu thực trạng, tình hình sử dụng và giáo dục tiếng Kinh[15]. Những tài liệu này chủ yếu mô tả cơ bản về tiếng Kinh với tư cách là một trong số các ngôn ngữ dân tộc thiểu số của Trung Quốc trong bối cảnh văn hoá, lịch sử đặc thù của tộc người, đặt ra vấn đề bảo hộ tiếng Kinh trong bối cảnh ngày càng mai một bởi sức ép Hán ngữ hoá. Trong các nghiên cứu này, chữ Nôm hoặc không được đề cập tới, hoặc được mô tả như một loại hình văn tự dân tộc thiểu số của Trung Quốc như chữ Choang, chữ Dao v.v... được xây dựng trên cơ sở văn tự Hán. Vai trò của chữ Nôm trong việc bảo tồn tiếng Kinh hầu như không được đề cập đến. Động cơ và phương thức của quá trình này trong cảnh huống ngôn ngữ đặc thù của nó là một vấn đề đang bị bỏ ngỏ.

Lê Xảo Bình viết: "Dân tộc Kinh có ngôn ngữ của mình: tiếng Kinh. Tiếng Kinh là công cụ giao tiếp chủ yếu của người Kinh trong cộng đồng. Dân tộc Kinh không có chữ viết La tinh ." [Lê Xảo Bình, 2012: tr. 28]. Trong nhận định trên, tác giả không đề cập tới vị trí của chữ Nôm trong đời sống ngôn ngữ dân tộc Kinh, mà muốn nhấn mạnh người Kinh không sử dụng hệ chữ viết La tinh như người Việt. Điều này không sát với thực tế chúng tôi quan sát được.

Qua khảo sát thực địa cho thấy, chữ Quốc ngữ[16] xuất hiện khá phổ biến ở khu vực này. Song, nếu việc sử dụng song ngữ Hán - Việt[17] trên các biển quảng cáo, biển chỉ dẫn đường đi, thực đơn trong các nhà hàng v.v... có thể quy về mục đích thương mại, nhằm phục vụ cho du khách và thương nhân người Việt từ bên kia biên giới sang Đông Hưng, hoặc việc sử dụng đồng thời ba loại ngôn ngữ Hán - Anh - Việt trên các bảng thuyết minh tại đình Vạn Vĩ và trong Bảo tàng Dân tộc Kinh Đông Hưng có mục đích phục vụ du lịch và giao lưu văn hoá, thì rõ ràng, việc sử dụng chữ Quốc ngữ trong việc ghi chép văn học dân gian lại là một vấn đề cần phải được lý giải.

Khi tiến hành sưu tầm tư liệu văn hiến ở Kinh tộc Tam đảo, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới tập bản thảo chép tay

của ông Tô Duy Phương (thôn Vạn Vĩ). Đây là công trình sưu tầm, biên chép văn học dân gian người Kinh do ông và một số người khác thực hiện trong nhiều năm. Một bộ phận đã được xuất bản trong cuốn *Kinh tộc Nôm tự sử ca tập* 京族喃字史歌集 [陈增瑜, 2007]. Một bộ phận khác đang được chỉnh lý chờ xuất bản. Điều chúng tôi chú ý tới tập tài liệu này không chỉ ở chỗ các nội dung đều được biên chép bằng chữ Nôm mà quan trọng hơn, dưới những chữ Nôm ít phổ biến hoặc có nhiều phương án đọc khác nhau, đều có chú âm bằng chữ Quốc ngữ mà không phải bằng chữ Hán, như *Nhị độ mai* 二度梅, *Phan Trần* 潘陈, *Hoa tiên truyện* 花笺传 [苏维芳, 2008a: tr. 1 - 93]; hoặc dưới mỗi câu chữ Nôm đều có câu phiên bằng Việt văn như *Lưu Bình Dương Lễ kết nghĩa ca* 刘平杨礼结义歌, *Thạch Sanh cổ sự* 石生故事, *Cai vương cổ sự* 盖王故事 [苏维芳、苏凯, 2005: tr. 1 - 65]. Riêng *Thanh đề bà truyện* 青提婆传, *Thuỷ tinh công chúa* 水晶公主, *Liễu Hạnh công chúa* 柳杏公主, *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh* 唐僧西天取经 có bản phiên âm toàn bộ bằng chữ Quốc ngữ cùng với bản chữ Nôm [苏维芳、苏凯, 2005 : tr.78 - 81; tr. 88- 89; tr.96 - 97; tr. 102 - 103]. Đây là một bằng chứng khó có thể bác bỏ rằng, chữ Quốc ngữ cũng được sử dụng ở một mức độ nào đó trong cộng đồng Kinh tộc, dù có thể chỉ ở một bộ phận người dân có trình độ văn hoá hoặc có thời gian tiếp xúc hay học tập ở Việt Nam[18]. Rõ ràng, khi chữ Nôm không thể ghi lại chính xác âm đọc tiếng Kinh hoặc có thể gây bối rối khi phải lựa chọn một trong số nhiều phương án đọc khả dụng thì chữ Quốc ngữ được sử dụng thay thế. Tuy chưa thể có một con số thống kê chính xác nếu không tổ chức được một cuộc điều tra toàn diện trên địa bàn nhưng theo quan sát sơ bộ của chúng tôi trong quá trình nghiên cứu điền dã thì số người biết đọc và viết chữ Quốc ngữ tuy không nhiều nhưng vẫn có ưu thế khi so sánh với số người có thể đọc và viết được chữ Nôm[19].

Từ thực tế quan sát được, một vấn đề khá thú vị được đặt ra: tại sao chữ Quốc ngữ với khả năng ký âm tiếng Việt tốt hơn hẳn chữ Nôm, lại lép vế trước chữ Nôm trong việc truyền thừa văn tự dân tộc?[20] Ông Tô Duy Phương khi phát biểu về vai trò của chữ Nôm đối với việc truyền thừa tiếng Kinh, đã nhấn mạnh: "người Kinh ở Trung Quốc phải sử dụng chữ Nôm để ghi tiếng Kinh, không thể dùng chữ Việt Nam được"[21]. Bởi lẽ, "Kinh tộc tự Nôm" hay "Nôm tự", là văn tự khối vuông tượng thanh phỏng theo kết cấu của chữ Hán đã được Việt hoá (Kinh ngữ hoá), cũng có thể nói Nôm tự là "phái sinh Hán tự", hoặc là "thuộc loại hình Hán tự", là văn tự được sáng tạo trên cơ sở vay mượn chữ Hán" [苏维芳、苏凯, 2010: Lời tựa]. Từ góc độ tiếp cận nhấn mạnh đến quan hệ với chữ Hán này, chữ Nôm của người Kinh cũng như các văn tự khác của dân tộc thiểu số Trung Quốc như chữ Choang đều là văn tự khối vuông, sử dụng các kết cấu của chữ Hán để ghi âm ngôn ngữ đặc thù của từng tộc người. Khi muốn chuyển văn bản Nôm chép tay sưu tầm được sang bản đánh máy để in thành sách, ông Tô Duy Phương đã mời chuyên gia để thiết kế phần mềm gõ chữ

Nôm. Phần mềm này còn chưa hoàn thành nên gây nhiều khó khăn cho việc xuất bản sách. Chúng tôi cho biết, ở Việt Nam hiện nay đã có sẵn phần mềm gõ chữ Nôm và sẵn sàng chia sẻ. Ông đã từ chối với lý do, các phần mềm gõ chữ Nôm ở Việt Nam đều được xây dựng trên cơ sở đầu vào bằng chữ Quốc ngữ, ông muốn có một phần mềm gõ chữ Nôm dựa trên nét bút tương tự cách gõ ngũ mã dựa trên nét bút của chữ Hán. Rõ ràng, động cơ lựa chọn chữ Nôm bị quy định bởi yếu tố địa chính trị và những quyền lợi về kinh tế đi kèm được được thể hiện bởi cố gắng nhấn mạnh sự tương đồng giữa dân tộc thành viên và dân tộc chủ thể về mặt văn tự.

Động cơ bảo tồn văn hoá truyền thống như được đưa ra trước đó trong nghiên cứu của Viên Thiếu Phần "những thứ thuộc về tổ tiên, đặc biệt là văn tự cần phải bảo tồn tốt, bởi vì Kinh tộc có rất nhiều sách (ý nói kinh thư) viết bằng chữ Nôm, nên phải chỉnh lý chữ Nôm, nếu không văn hoá truyền thống sẽ bị thất truyền." [袁少芬, 2004: tr. 55] có thể nói là tuy không phải không có cơ sở nhưng chưa phản ánh được bản chất của lựa chọn này. Lời giới thiệu tài liệu giảng dạy chữ Nôm của dân tộc Kinh chỉ rõ: "Chữ Nôm dân tộc Kinh là văn tự trước đây biểu hiện âm nghĩa của tiếng Kinh một cách trực tiếp và chuẩn xác nhất, là tài sản quý báu của văn hoá dân tộc Kinh, là bộ phận cấu thành quan trọng của lịch sử văn hoá dân tộc Trung Hoa" [苏维芳・苏凯, 2010: Lời tựa]. Nhận thức về sinh mệnh chính trị của tộc người đã ít nhiều quy định lựa chọn về phương diện văn tự.

Động cơ này được làm rõ qua ba cơ chế truyền thừa như sau: 1. Truyền thừa có lựa chọn; 2. Văn bản hoá văn học dân gian truyền miệng để truyền thừa; 3. Sáng tác văn học bằng chữ Nôm.

Quan điểm "truyền thừa có lựa chọn" được thể hiện rõ nhất ở phương thức ứng xử của người dân tộc Kinh với di sản văn hoá thành văn được lưu truyền trong cộng đồng. Tô Duy Phương và cộng sự từ năm 2002 [苏维芳・苏凯, 2005: Lời tựa] đã bắt đầu tiến hành hai công việc chủ yếu như sau. Thứ nhất, sao lại từ những văn bản gốc các tác phẩm văn học chữ Nôm còn lưu giữ được như *Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài* 梁山伯-祝英台; *Phạm công Cúc Hoa* 范公菊花; *Lưu nữ tướng truyện* 刘女将传; *Ngọc Kiều Lê* 玉桥梨; *Nhị độ mai* 二度梅; *Phạm Tải Ngọc Hoa* 范裁玉花; *Thoại Khanh Châu Tuấn* 话[22]卿朱俊; *Hoàng Trừu truyện* 黄储传; *Bần nữ thán* 贫女叹. Thứ hai là dùng chữ Nôm để "tái định bản hoá" truyện thơ Nôm, nghĩa là dùng chữ Nôm ghi lại các tác phẩm qua lời kể và lời hát của người cao tuổi trong cộng đồng như các truyện: *Thạch Sanh cổ sự* 石生故事 (từ lời kể của ông Nguyễn Thành Tường và ông Nguyễn Kế Sơ ở làng Sơn Tâm); *Cai vương cổ sự*[23] 盖王故事 (từ lời kể của ông Nguyễn Thành Quang, Hà Tông Phát ở làng Vu Đầu v.v....[24] Hai hình thức văn bản chữ Nôm này được tập hợp và trích giới thiệu trong 4 tập tài liệu đặt tên là *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống tự sự ca* (quyển 1 hoàn thành năm 2005 [苏维芳・苏凯, 2005], quyển 2 tới quyển 4

hoàn thành vào năm 2008 [苏维芳, 2008b]; [苏维芳, 2008a]; [苏维芳, 2008c]). Những tác phẩm văn học chữ Nôm này vốn là một bộ phận của văn học Nôm người Kinh - dân tộc chủ thể ở Việt Nam mà do điều kiện lịch sử đã trở thành văn học dân tộc thiểu số của Trung Quốc. Tuy nhiên do hiện trạng ngoại trừ truyện *Tống Trân - Cúc Hoa* các văn bản còn lại đều ở trong tình trạng tản khuyết nên trong quá trình lưu truyền, người dân tộc Kinh ở Kinh tộc Tam đảo thể hiện ý thức rất rõ ràng trong việc bổ sung và hoàn thiện các từ các văn bản gốc còn được lưu trữ ở Việt Nam theo nhiều con đường khác nhau. Từ trước năm 2009, Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp bản chữ Quốc ngữ tác phẩm *Cung oán ngâm* và *Chinh phụ ngâm* cho các ông Tô Duy Phương, Tô Khải để viết lại bằng chữ Nôm(25). Trong 3 đợt điền dã của Nguyễn Tô Lan (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) vào năm 2009, 2010 và 2 đợt điền dã của Nguyễn Tô Lan và Nguyễn Đại Cồ Việt trong năm 2015 các ông Tô Duy Phương, Tô Khải (thôn Vạn Vĩ) thay mặt Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa Văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh (từ đây gọi tắt là Trung tâm Truyền thừa) nhờ nhóm giúp đỡ tìm các văn bản còn thiếu. Năm 2011, Trung tâm Truyền thừa tổ chức đoàn sưu tầm do ông Tô Duy Phương làm trưởng đoàn tới thăm quan kho lưu trữ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Dù sưu tập bằng con đường nào (trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các học giả Việt Nam nghiên cứu tại Đông Hưng) thì nguyên tắc sưu tập được đưa ra rất rõ ràng: chỉ sưu tập những văn bản của những tác phẩm đang được lưu truyền ở Kinh tộc Tam đảo. Việc sưu tầm các văn bản này phục vụ mục đích: 1. Khôi phục lại những văn bản tương truyền đã lưu hành nhưng nay đã mất hoàn toàn; 2. Bổ sung những chỗ khuyết thiếu của văn bản hiện có; 3. Đối chiếu so sánh với các phần hiện còn được lưu truyền tại Kinh tộc Tam Đảo. Việc bổ sung thêm những tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm khác để làm phong phú thư tịch Nôm của người Kinh hoàn toàn không được đặt ra. Điều này cũng được ông Tô Duy Phương đề cập với Nguyễn Thị Phương Châm và Nguyễn Tô Lan trước đây và được tái khẳng định trong các buổi trao đổi giữa nhóm nghiên cứu và Trung tâm vào tháng 4 năm 2015. Rõ ràng, mặc dù thừa nhận nguồn gốc của chữ Nôm dân tộc Kinh vốn là chữ Nôm Việt Nam(26), nhưng người Kinh ở Kinh tộc Tam đảo phân biệt rất rõ ràng di sản chữ Nôm họ truyền thừa trong cộng đồng với thư tịch Nôm đang được bảo tồn ở Việt Nam.

Cơ chế thứ hai trong truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm trong cộng đồng này là dùng chữ Nôm như loại hình văn tự để văn bản hoá văn hoá truyền miệng nhằm lưu giữ "lời ăn tiếng nói hàng ngày (chỉ tiếng Kinh)". Cơ chế này được ông Tô Duy Phương đưa ra năm 2003: "... nên dùng chữ Nôm ghi lại một số câu chuyện, lời hát trong hát đình, sử ca Kinh đảo, và toàn bộ quy trình nghi lễ hát đình. Có thể nghĩ tới việc đem truyền thuyết hình thành Kinh tộc Tam đảo "câu chuyện con Rít (tức con rết) viết thành thơ, đem hát trong hát

đình, thì có thể truyền về sau được. Ngoài ra, kinh văn khi làm lễ chay, có hát ca ngợi ân nuôi dưỡng của bố mẹ. đó là truyền thống đạo đức nổi bật của Kinh tộc, cũng cần được thu thập vào trong quá trình chỉnh lý."[袁少芬, 2004: tr. 55]. Từ năm 2003 cho tới nay, ông Tô Duy Phương cùng các cộng sự đã văn bản hoá lời đọc các nội dung khác nhau từ nhiều đối tượng trong cộng đồng người Kinh[27] bằng chữ Nôm, tập hợp và phân loại thành 04 tập tài liệu đặt tên là *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống dân ca*[28]. Bản thảo hoàn thành lần lượt vào các năm 2006, 2008, 2010 và gần đây nhất là 2013 [苏·维芳, 2006a]; [苏·维芳, 2006b]; [苏·维芳, 2010]; [苏·维芳, 2013]. Cơ bản có các nội dung như sau[29]. 1. Lễ tục ca 礼俗歌 (những bài hát về lễ tục) bao gồm: Kết nghĩa ca (những bài hát kết nghĩa 结义歌): 26 bài; Cầu ái ca 求爱歌 (những bài hát đưa duyên): 64 bài; Tác môi ca 做媒歌 (những bài hát làm mối): 91 bài; Bàn vấn ca 盘问歌 (những bài hát đối đáp): 40 bài; Cảm ân ca 感恩歌 (những bài hát giả ơn): 16 bài; Nghênh tống thân ca 迎送亲歌 (những bài hát đưa rể đón dâu): 26 bài; Bái đường hạ hi ca 拜堂贺喜歌 (những bài hát bái đường và chúc mừng): 15 bài; Kính tân lang ca 敬槟郎歌 (những bài hát kính mời giầu cau): 73 bài; Kính rượu chè ca 敬酒茶歌 (những bài hát kính chúc rượu chè): 56 bài. 2. Hải ca 海歌 (những bài ca về biển): 306 bài. 3.Văn hoá văn nghệ ca 文化文艺歌 (những bài hát văn hoá văn nghệ): 184 bài. 4. Gia đình cảm tình ca 家庭感情歌 (những bài hát về tình cảm gia đình): 352 bài. 5. Tình ca 情歌 (những bài hát về tình yêu) bao gồm: Hữu ái thịnh tình ca 友爱盛情歌 (những bài ca về tình thâm nghĩa bạn): 608 bài; Điểu nhi truyền tình ca 鸟儿传情歌 (những bài hát nhạn yến truyện tình): 76 bài; Hương hoa biểu thâm tình 香花表情深 (hoa thơm ta lấy một chùm cầm tay): 48 bài); Mão tản tống chân tình 帽伞送真情 (nhớ khi đội nón lại thương đến người): 36 bài; Tình luyến trung bi hoan li hợp 情恋中悲欢离合 (đêm thương chẳng nằm ngày nhớ tìm đi): 88 bài. 6. Lao động ca 劳动歌 (những bài ca lao động): 124 bài. 7. Đạo đức giáo dục ca 道德教育歌 (những bài ca giáo dục đạo đức): 138 bài. 8. Nhi đồng ca dao 儿童歌谣 (những bài ca dao cho trẻ): 84 bài (thêm hai bài hát mới sáng tác được lưu hành trong cộng đồng). 9. Hát giao duyên[30] gồm có *Phong tình tân truyện* 风情新传; *Hoa tình tân truyện* 花情新传; *Hoa bướm tân truyện* 花蝶新传. Tổng cộng tập này có 2.451 bài (các thể loại), 2 bài hát mới được sáng tác và 3 truyện thơ Nôm dùng để hát giao duyên.

Việc truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm với hai nguyên lý như đã nói ở trên còn được mở rộng ở cơ chế dùng chữ Nôm để sáng tác và duy trì văn hoá dân tộc Kinh. Tô Duy Phương đã dùng chữ Nôm để "cải tác" văn bản Hán văn Phật giáo sang tiếng Kinh như *Thanh đề bà truyện* 青提婆传 từ kinh sách Phật giáo *Mục Liên cứu mẫu* 目连救母 (sách lưu tại nhà ông Nguyễn Kế Nho - thầy cúng có tiếng của thôn Sơn Tâm). Đáng chú ý là động lực cho việc cải tác hai

văn bản chữ Hán *Lễ Quan âm cứu khổ kinh* 礼观音救苦经 và *Thỉnh Đức thánh Tây Thiên* 请德圣西天 trong kinh văn Phật giáo *Di Đà báo ân kinh - Báo phụ mẫu ân thâm* 弥陀报恩经 - 报父母恩深 (sách lưu tại nhà thầy pháp Tô Duy Khôn ở thôn Vạn Vĩ)(31) thành truyện Nôm *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* 唐僧西天取经传 được chỉ rõ là bởi "những tác phẩm này có giá trị tham khảo quan trọng đối với việc nghiên cứu văn học Hán và văn học dân tộc Kinh" [苏维芳・苏凯, 2005 : tr. 98]. Cả *Thanh đề bà truyện* và *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* đều không sử dụng thể lục bát như vẫn thường thấy trong các truyện Nôm truyền thống. Nếu *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* thống nhất dùng thất ngôn trường thiên thì *Thanh đề bà truyện* có dáng dấp như là một kịch bản cho một trình diễn dân gian có tính sân khấu hơn là một truyện thơ. Đơn cử:

"Ông Tề Thiên là một tướng tài
Tuổi nên mười học được phép tiên
Thượng đế phong 'Tề Thiên Đại Thánh'"
Tề Thiên hoá quả động tiên
Vũ Đương lầu động huyền thiên thánh
Rồng hổ tướng thị đô thiên"

(*Đường Tăng Tây thiên thủ kinh*, [苏维芳・苏凯, 2005 : tr. 102])

và

"Quan ngục nói:
Ta nay cũng đội ơn thánh đế
Làm giữ ngục này đã mấy lâu nay
Bà Thanh Đề ươn ướt đa đoan
Còn hãm ở A di hắc ám.
Mục Liên nói:
Trình ông cả giám
Ông chịu giầu đưa bà ấy ra
Cho tôi trông qua xem
Phải bà Thanh Đề phu nhân chẳng hở!"

(*Thanh đề bà truyện*, [苏维芳・苏凯, 2005 : tr. 79])

Bên cạnh việc cải tác văn bản chữ Hán sang tiếng Kinh bằng chữ Nôm, chữ Nôm còn được dùng để sáng tác văn học về lịch sử định cư và quá trình phát triển cộng đồng cư dân Kinh tộc tại đây. Những văn bản chuyển thể này được gọi là "Kinh tộc sử ca (Sử ca dân tộc Kinh)" như *Vạn Vĩ Kinh tộc giản sử*; *Ức Vạn Vĩ Kinh tộc sử ca*; *Vu Đầu sử ca*; *Sơn Tâm sử ca*; *Kinh tộc thiên đồ truyền thuyết thi ca*; *Trấn Hải Đại vương cố sự*; *Kinh tộc anh hùng Đỗ Quang Huy*; *Kinh tộc thống lĩnh Tô Quang Thanh* [陈增瑜, 2007 : tr.3 - 158]. Như:

"Đời xưa ở núi Đầu Rồi(32)
Trong nơi hang đá có một thần Thên(33)
Cửa biển qua lại có thuyền
Phải nộp đầu người cho thần rết ăn"

(*Trấn Hải Đại vương cố sự*, [陈增瑜, 2007 : tr. 59])

Ngoài ra, chữ Nôm còn là chất liệu để sáng tác thư pháp mới bằng tiếng Kinh. Năm 2015, Trung tâm Truyền thừa đã tổ chức sáng tác và triển lãm chữ Nôm ở Đông Hưng như là một phần trong "bản sắc văn hoá" của dân tộc Kinh trong tương quan với các dân tộc thiểu số khác của Trung Quốc.

2. Phương thức truyền thừa tiếng Kinh từ Nôm tự đường 喃字堂 tới chữ Nôm bồi huấn ban 字喃培训班

2.1 Nôm tự đường: tự phát trong tổ chức và đơn ngữ trong truyền thừa

Sống khá biệt lập với các bộ phận dân cư khác trong vùng, tới những năm 20 của thế kỉ XX, Kinh tộc Tam Đảo mới có trường tư thục dạy bằng tiếng Pạc - và, nhưng số người theo học rất ít do cơ sở vật chất thiếu thốn, đời sống người Kinh còn quá khó khăn. Khu vực này bị đánh giá là kém nhất về giáo dục so với các khu vực người Kinh sống tạp cư với các dân tộc khác như Đàm Cát, Trúc Sơn, Giang Long[34], thậm chí từng bị gọi là "đảo mù chữ" [马居里・陈家柳, 2004: tr. 187]. Mùa thu năm 1928, trường tiểu học cấp quốc gia đầu tiên của Kinh tộc Tam đảo được thành lập ở làng Sơn Tâm. Đây là trường theo mô hình bán tư thục, con em người dân tộc Kinh muốn đi học phải chi trả một phần học phí. Trường thiếu thốn cả về nhân lực (quản lý và giảng dạy) lẫn vật lực (học sinh phải học tạm trong đình làng), nhất là chương trình dạy học dùng tiếng Quan thoại là tiếng Hán phổ thông vốn không hữu dụng trong đời sống thường ngày chủ yếu liên quan tới nông nghiệp và ngư nghiệp nên học sinh theo học không đông. Tuy nhiên, trước khi thành lập trường học giảng dạy bằng Việt ngữ và sau này là giáo dục Hán ngữ, trong cộng đồng người Kinh đã có một phương thức giáo dục tự phát gọi là Nôm tự đường.

Nôm tự đường là cơ sở giảng dạy chữ Nôm được đặt trong đình làng. Mỗi làng như Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm đều có đình riêng, là nơi sinh hoạt cộng đồng theo mô hình truyền thống của làng xã Bắc Bộ Việt Nam. Lúc đầu, chức năng chủ yếu của Nôm tự đường là nơi truyền nghề của những người thầy cúng[35]. Phỏng vấn những người gia đình nhiều đời làm thầy cúng và bản thân đã từng hoặc đang hành nghề thầy cúng trong cộng đồng như ông Tô Duy Phương, ông Nguyễn Thành Hảo, ông Tô Xuân Phát cho biết họ đều đã học chữ Nôm và học nghề cúng ở Nôm tự đường. Từ góc độ nghề nghiệp, văn tự với những người hành nghề thầy cúng là một dạng "văn tự đã được thiêng hoá" nên cách thức truyền tập chữ Hán và chữ Nôm ở Nôm tự đường thiên về thực hành văn bản hơn là sử dụng văn tự. Có nghĩa là, người dạy và người học tiếp cận chữ Hán, chữ Nôm với tư cách là một bộ phận của một văn bản hoàn chỉnh. Văn bản này có thể là văn cúng, sớ, bùa chú v.v...Trong đó, mỗi văn tự không đứng riêng biệt mà có nằm trong mối quan hệ với văn tự xung quanh nó. Đó là khi người sử dụng văn tự có thể thuộc lòng hoặc chép lại được toàn bộ một văn bản nhưng không "nhận ra" được từng văn tự khi nó đứng độc lập[36]. Tuy nhiên, đương thời, thầy cúng là người có tri thức nhất và giữ vị trí quan trọng trong đời sống của làng. Họ không những tham gia sâu vào các hoạt động tâm linh chung của cộng đồng như lễ hội đình, miếu, chùa và của từng thành viên của cộng đồng như các lễ cúng tại gia liên quan tới đời sống sinh hoạt thường ngày mà đồng thời là người nắm giữ và lưu truyền truyền thuyết, truyện thơ, ca dao, tục ngữ, dân ca v.v...Ông Tô Duy Phương thuật lại, bài học đầu tiên của ông ở Nôm tự đường từ chính ông nội mình là thầy cúng có tiếng ở làng Vạn

Vĩ là cách ngâm truyện *Tống Trân*[37]. Đây cũng là truyện thời trẻ ông nhớ được từng chữ từ đầu tới cuối, và bây giờ dù đã cao tuổi, quên nhiều, ông vẫn đọc được những đoạn dài. Nôm tự đường duy trì một số lượng nhất định người Kinh có thể viết, đọc tốt chữ Hán, chữ Nôm, đồng thời khiến văn học dân gian được lưu hành rộng rãi và liên tục trong cộng đồng. Hoạt động này tạo cơ sở cho việc phục hồi di sản văn học nghệ thuật tộc người sau thời kỳ tàn phá văn vật của Đại cách mạng văn hoá Trung Quốc. Thông tin ông Tô Duy Phương đưa ra trong tập bản thảo chưa xuất bản của mình, như đã miêu tả ở trên, về số lượng người được phỏng vấn, số lần phỏng vấn, và số lượng nội dung thu được qua phỏng vấn chứng minh cho luận điểm này.

Đặc điểm của Nôm tự đường là tính tự phát trong tổ chức và tính đơn ngữ trong truyền thừa. Trong bối cảnh ngôn ngữ trước 1949, khi ba đảo còn ít có tiếp xúc với thế giới Hán ngữ[38] đặc biệt là về phương diện giáo dục, có tương tác với môi trường tiếng Pạc - và và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số cộng cư trên địa bàn như dân tộc Choang nhưng chưa gây ra một tác động nào đáng kể thì tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo và chữ Nôm là văn tự viết duy nhất dùng để ghi tiếng Kinh bên cạnh văn học viết bằng chữ Hán theo âm Hán Việt. Từ 1958, Kinh tộc Tam đảo bắt đầu được chính phủ Trung Quốc tăng cường đầu tư nhưng tới những năm 70, 80 của thế kỉ XX, Hán ngữ mới thực sự có vị trí chủ chốt trong giáo dục tại đây. Từ một biệt khu, Kinh tộc Tam đảo đã trở thành trung tâm kinh tế và giao thông cửa khẩu do có sự phát triển nhanh chóng về cơ sở hạ tầng, hoạt động thương mại và dịch vụ du lịch bên cạnh nghề biển truyền thống. Cộng đồng dân cư nơi đây hoà nhập vào thế giới Hán ngữ, dùng nó như một phương tiện chủ yếu để giao tiếp với chính quyền các cấp. Họ tiếp tục sử dụng tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông trong giao tiếp với cộng đồng các tộc người khác trong địa bàn chủ yếu với mục đích giao dịch thương mại. Khi Hán ngữ và một phần nào đó là tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông khiến tiếng Kinh dần mất vị trí trong đời sống cộng đồng thì nhu cầu bảo lưu và truyền thừa tiếng Kinh mới được đặt ra[39]. Cùng với đó hoạt động của Nôm tự đường nhường chỗ cho một hình thức truyền thừa mới: "Chữ Nôm bồi huấn ban (lớp Bồi dưỡng chữ Nôm)".

2.2 Chữ Nôm bồi huấn ban: truyền thừa tập trung và song ngữ trong truyền thừa

Trong giai đoạn đầu, lớp bồi dưỡng chữ Nôm vẫn mang tính chất bán chính thức mặc dù có sự tham gia gián tiếp của chính quyền địa phương do người đứng ra mở lớp là ông Tô Duy Phương, khi đó đang làm Uỷ viên Uỷ ban nhân dân xã. Lớp được sự hỗ trợ kinh phí từ chương trình "Nghiên cứu sự tác động qua lại giữa việc chấn hưng văn hoá tộc người và phát triển kinh tế ở biên giới Trung - Việt"[40] do Quỹ Ford (Hoa Kỳ) tài trợ. Lớp khai giảng vào tháng 8 năm 2003, diễn ra trong vòng 2 tháng. Tổng cộng có 10 học viên tham gia, một tuần học hai buổi. "những người dân trong thôn tham gia học không có bất kỳ khoản bồi

dưỡng nào, hoàn toàn dựa trên nhiệt tâm của họ đối với văn hoá dân tộc mình" [袁少芬, 2004: tr. 55]. Giảng viên chính là ông Tô Duy Phương, hai giảng viên khác là ông Đỗ Phúc Triều và Tô Duy Thiệu. Người giảng trên tinh thần thiện nguyện, không nhận kinh phí. "Kinh phí nhóm Nghiên cứu Quỹ Ford cung cấp chỉ dùng vào việc in ấn tài liệu, mua giấy bút v.v...," [袁少芬, 2004: tr. 55].

Lớp bồi dưỡng chữ Nôm nhằm truyền thừa tiếng Kinh được chính thức hoá vào năm 2009 thông qua việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh. Chủ tịch Trung tâm là ông Tô Duy Phương, Phó Chủ tịch là Tô Khải - cán bộ văn hoá của thành phố Đông Hưng cùng các vị uỷ viên khác. Về thực chất đây là việc hành chính hoá nhóm truyền thừa văn hoá truyền thống dân tộc Kinh cho ông Tô Duy Phương khởi xướng và chủ trì từ năm 2003. Từ khi được chính thức hoá, Trung tâm được hỗ trợ kinh phí hoạt động như là một tổ chức thuộc chính phủ. Kinh phí được cấp từ chính quyền Khu tự trị dân tộc Choang và chính quyền thành phố Đông Hưng để trả lương cho Ban Chủ nhiệm và duy trì các hoạt động của Trung tâm như tiếp khách, giao lưu văn hoá và tổ chức hoạt động liên quan tới chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm theo những quy định về tài chính của chính phủ Trung Quốc. Tổ chức lớp bồi dưỡng chữ Nôm là một hoạt động trong khuôn khổ đó[41]. Trước sau có 3 dạng lớp đã được mở. Thứ nhất là lớp huấn luyện cho các ca nương hát các bài hát nghi lễ trong lễ hội đình gọi là lớp dạy hát nhà tơ. Mở được 4 lớp, tổng cộng là hơn tám mươi người chủ yếu ở khu Kinh tộc Tam đảo. Cho tới nay đội ca nương ở làng Vạn Vĩ được cho là thuần thục nhất, thường được các đình khác mượn hát giúp trong kì hội đình. Mục đích giảng dạy chủ yếu là huấn luyện ca nương thuộc lời hát bằng tiếng Kinh, không đặt nặng phương diện thuộc mặt chữ hoặc đọc được mặt chữ thành thạo. Trong nhiều buổi lễ, ông Tô Duy Phương vừa gõ trống điểm nhịp, vừa cầm văn bản chữ Nôm để nhắc những đoạn ca nương quên lời khi cần thiết. Thứ hai là lớp bồi dưỡng chữ Nôm cho quan viên tư văn các đình (bốn đình Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm và Hồng Khảm). Từ khi bắt đầu, tổng cộng đã mở được 8 lớp, mỗi lớp khoảng 30 người. Lí do mở lớp là vì quan viên lớn tuổi đọc thông chữ Nôm, thành thạo lễ nghi hoặc đã qua đời, hoặc nghỉ gánh vác việc làng nên quan viên mới đa phần là trẻ chưa thạo chữ, thạo việc, cần phải được đào tạo. Lớp này chủ yếu giảng các nội dung thuộc về tín ngưỡng dân gian, phục vụ cho việc tổ chức lễ nghi tại đình hoàn toàn dùng tiếng Kinh. Loại hình lớp thứ nhất và thứ hai này có tính thực hành cao, phục vụ trực tiếp cho các hoạt động tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng. Thứ ba là lớp dạy chữ Nôm để truyền thừa tiếng Kinh ("Chữ Nôm bồi huấn ban"). Tính từ khoá đầu tiên khi trung tâm chưa thành lập vào năm 2003, tới nay đã tổ chức được 6 khoá. Số lượng học viên của các khoá khoảng từ 10 tới 20 người. Ông Tô Duy Phương cho biết, trung tâm dự kiến mở lớp tiếp theo vào tháng 6 năm 2015, học tập trung vào hai ngày cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật). Lớp này

hiện vẫn còn phải chờ kinh phí của chính quyền Khu tự trị và chính quyền huyện cấp để hỗ trợ cho việc in ấn tài liệu, chi phí giao thông và ăn trưa cho học viên ở những làng xa như Sơn Tâm. Nếu hoạt động ở Nôm tự đường trước đây là truyền thừa đơn ngữ thì tới lớp bồi dưỡng chữ Nôm truyền thừa tiếng Kinh buộc phải truyền thừa đa ngữ, tức là không chỉ dùng chữ Nôm để ghi tiếng Kinh, mà còn phải dùng Hán ngữ hiện đại dịch nghĩa, và dùng chữ Quốc ngữ để chú âm đọc. Điều này thể hiện khá rõ qua giáo trình giảng dạy và học tập trong lớp này. *Kinh tộc tự Nôm Kinh ngữ (tài liệu bồi dưỡng)* 京族字喃京语(培训教材) được xây dựng trên cơ sở bài giảng dùng trong các lớp bồi huấn từ lớp đầu tiên năm 2003 tới hiện nay. Tài liệu này được hoàn thành tháng 8 năm 2010, do hai người đứng tên biên soạn là Tô Duy Phương và Tô Khải. Nhóm tác giả trong lời tựa đã chỉ rõ kết cấu của tài liệu này như sau: "Chúng tôi tuyển biên cuốn *Kinh tộc tự Nôm Kinh ngữ* này làm tài liệu giảng dạy, nội dung chia thành hai phần: phần thứ nhất là 'Từ thường dùng chữ Nôm Kinh tộc' chủ yếu tuyển chọn từ vựng tiếng Kinh có chữ Nôm. Bộ phận này giúp cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa chữ Nôm và ngôn ngữ dân tộc Kinh, hiểu rõ mối quan hệ giữa chữ Nôm và chữ Hán, quá trình phát triển của chữ Nôm, những từ vựng tiếng Kinh dùng chữ Nho để ghi chép tạm thời không tuyển vào tài liệu này(42). Bộ phận thứ hai là 'ngạn ngữ, tục ngữ, thi từ'(43), chủ yếu là được thu thập từ lời ăn tiếng nói dân tộc Kinh và các sách vở tự sự ca, có giá trị rất cao tới phương diện truyền thừa và nghiên cứu ngữ ngôn dân và văn học dân tộc Kinh. Trước mắt, nội dung tuyển chọn tương đối ít, sau này tiếp tục bổ sung sau, không ngừng hoàn thiện, tranh thủ xây dựng một cuốn tài liệu tiếng Kinh hoàn chỉnh"[苏维芳，苏凯, 2010: Lời tựa]. Mỗi mục từ hoặc câu trong cả hai phần đều được trình bày theo cấu trúc như sau:

Chữ Nôm + chữ Việt + chữ Hán (dịch nghĩa)

Cấu trúc này thể hiện nhu cầu dùng Hán ngữ để dịch nghĩa chữ Nôm mặc dù chữ Nôm đã được chỉ rõ âm đọc chính xác bằng chữ Quốc ngữ. Rõ ràng về hình thức, cộng đồng người Kinh chủ yếu duy trì một trạng thái song ngữ Kinh - Hán (chỉ tiếng Hán phổ thông)(44) nhưng những thay đổi từ truyền thừa tiếng Kinh trực tiếp qua chữ Nôm ở Nôm tự đường cho tới truyền thừa tiếng Kinh qua chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở giáo trình trên thể hiện thực trạng cán cân đang có xu hướng nghiêng về chữ Hán. Kết quả thống kê về giáo dục tại Sơn Tâm có thể làm rõ chi tiết này. Tới năm 1962, thôn này đã phổ cập tiểu học. Năm 1982 tỉ lệ nhi đồng nhập học là 96%, tỉ lệ tốt nghiệp đạt 90%, có nhiều sinh viên đại học và học sinh các cấp. Họ "với trình độ văn hoá cao đã nắm bắt tri thức khoa học văn hoá hiện đại, từ đó thay đổi kết cấu văn hóa truyền thống của dân tộc Kinh, đẩy nhanh tốc độ truyền bá và phát triển văn minh hiện đại tại khu vực dân tộc Kinh" [马居里，陈家柳, 2004 : tr. 188]. Điều tra điền dã tại địa phương của chúng tôi tại ba làng Vạn Vĩ, Sơn Tâm, Vu Đầu qua một số mẫu cơ bản cho thấy tiếng Kinh hầu như chỉ còn được sử dụng ở

mức độ nhất định trong phạm vi gia đình (không áp dụng cho tất cả các gia đình)(45) và trong những cảnh huống sinh hoạt truyền thống cộng đồng cơ bản. Hán ngữ (đối với thế hệ sinh sau 1970) và Pạc-và (đối với thế hệ sinh trước 1970)(46) được lựa chọn để diễn đạt những nội dung dài hơi hoặc liên quan tới chủ đề khác ngoài sinh hoạt đời sống hàng ngày như kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là tiếng Kinh. Khả năng diễn đạt tiếng Kinh trong cộng đồng tỉ lệ nghịch với độ tuổi và phân chia theo giới tính. Người tuổi càng cao khả năng sử dụng tiếng Kinh càng tốt. Hầu hết trẻ em chỉ có thể nói một vài chữ hoặc không nói được tiếng Kinh. Nam giới có vốn từ vựng và khả năng diễn đạt tốt hơn nữ giới. Hiện tượng này là phổ biến với các cộng đồng song ngữ khi cán cân nghiêng về một phía nào đó tạo nên trạng thái song ngữ bất bình đẳng bị quy định bởi sự thay đổi trong bối cảnh sinh hoạt của cộng đồng ấy. Cộng đồng người Hoa (với tư cách là một dân tộc thiểu số của Việt Nam) sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam [Hoàng Quốc, 2015] cũng đang đối mặt với hiện trạng tương tự.

Từ năm 2009 trở đi do những nỗ lực của cộng đồng Kinh tộc, tiếng Việt mới được đưa vào trong trường tiểu học gọi là "Lớp tiếng Việt tăng cường 越语强化班", học mỗi tuần hai buổi chiều. Một nhóm "Yêu thích tiếng Việt" được tổ chức trong nhà trường. Thành viên của nhóm này cắt cử nhau mỗi ngày viết lên trên bảng thông báo của trường những câu tiếng Việt cần phải học [广西社会科学院, 2013 : tr. 158]. Nội dung học là tiếng Việt phổ thông (Hà Nội). Hoạt động này về lý thuyết có thể tăng cường năng lực tiếng Việt nhưng hệ quả lại đẩy mạnh quá trình Việt hoá tiếng Kinh. Hiện thực này thể hiện rất rõ trong cuốn giáo trình đang bàn tới ở đây. Theo tên gọi cuốn giáo trình là *Kinh tộc chữ Nôm Kinh ngữ* thì tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo của giáo trình. Tuy nhiên, từ vựng cơ bản của tiếng Kinh trong giáo trình là sự trộn lẫn giữa tiếng Kinh và tiếng Việt mà không phải lúc nào người biên soạn giáo trình cũng ý thức được. Ví dụ chữ "giời" trong "giời rét; giời mưa [tr. 9]" được viết đúng theo phát âm tiếng Kinh là "giời" thì ở chỗ khác chữ này được ghi là "trời" trong "mặt trời" [tr. 6], trời nóng [tr. 8]"; "con thứa" được ghi bằng "con sứa [tr.11]; "cây tâm" được ghi bằng "cây trâm [12] v.v...Nhiều từ có cùng một nghĩa trong Hán ngữ được ghi bằng hai mã chữ khác nhau trong chữ Nôm và chữ Quốc ngữ thì có lúc tiếng Kinh được lựa chọn làm mã chữ gốc như "hài (dày) [tr. 18]"; "chén (cốc) [tr. 19]"; dù (ô) [tr. 20]"; "vất (vứt) [tr. 45]"; "nhẽ nào (lẽ nào) [tr. 49]; xa tránh (lánh) [tr. 54] thì ở nhiều trường hợp mã chữ được ưu tiên lại là tiếng Việt Hà Nội như "rừng sú (thú); sim (thim) [tr. 79]"; "xa xôi (xa khơi) [tr. 89] v.v... Quá trình Việt hoá (hay Hà Nội hoá) tiếng Kinh, cùng với ưu thế ngày càng áp đảo của Hán ngữ trong giáo dục và trong đời sống cộng đồng, dẫn tới xu hướng mờ mòn của tiếng Kinh. Để bảo tồn và truyền thừa tiếng Kinh, tất yếu buộc phải mở rộng và cập nhật ngôn ngữ này. Chữ Nôm là văn tự được chọn để thực hiện công việc đó.

Phương thức này được thể hiện rõ nhất qua bộ phận thứ II của phần II: TỪ VỰNG MỚI gồm 210 mục từ, chủ yếu liên quan đến những vấn đề kinh tế, chính trị của thời kỳ mới. Trên phương diện từ vựng, tiếng Kinh ngày càng không đáp ứng được những yêu cầu mới nảy sinh trong đời sống xã hội. Để duy trì vai trò của tiếng Kinh trong cộng đồng và truyền thừa được nó, những người biên soạn giáo trình như ông Tô Duy Phương chọn phương thức bổ sung từ vựng tiếng Kinh bằng cách dùng chữ Nôm dịch sang tiếng Kinh từ vựng mới trong Hán ngữ vốn không có trong tiếng Kinh. Từ vựng mới chủ yếu ở các mảng kinh tế (kinh tế màu xanh 绿色经济 [tr. 94], cơ sở thương mại 商贸基地 [tr. 96], công cuộc khai thác quy mô/mức độ mở cửa cao 大开发 [tr. 96], ASEAN 东盟 [tr. 99]); chính trị (môi trường hài hoà 和谐共生 [tr. 97], không chạy đua quân sự 不搞军备竞赛 [tr. 97], quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện 全面战略伙伴关系 [tr. 105]); môi trường, khoa học, văn hoá, giáo dục (sinh thái tốt đẹp 生态良好 [tr. 94], tài nguyên vốn có 原有资源 [tr. 94], nền văn minh cổ kính 古老文明 [tr. 95]); đặc biệt là các khẩu hiệu cổ động (dựng lên vô số cánh buồm trắng bùng lên 千帆竞发，百舸争流 [tr. 99]; hướng tới phồn vinh 欣欣向荣 [tr. 101]; vươn lên tầng cao mới 迈上新台阶 [tr. 102] v.v..) và danh ngôn tuyên truyền tình đoàn kết Việt Nam - Trung Hoa của Mao Trạch Đông như: Tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Trung - Việt đời đời bền vững 中越两国人民的团结战斗万古长青 [tr. 106]; Tình hữu nghị chiến đấu này của chúng ta nhất định sẽ như sông Trường Giang và sông Hồng Hà chảy mãi mãi như cây thanh tùng muôn thuở xanh tươi trên núi Thái Sơn và núi Trường Sơn 我们这种战斗友谊定将像长江和红河流，源远流长，像泰山和长山的苍松万古长青 [tr. 106] hoặc của Hồ Chí Minh như: Mối tình thắm thiết Việt Hoa, vừa là đồng chí vừa là anh em 越中情友谊深，同志加兄弟 [tr. 106].

Kết luận

Từ sau năm 1887, một đường biên giới chạy cắt ngang qua cộng đồng người Kinh sinh sống ở các đảo ven biển nơi cực Đông Bắc của Việt Nam. Đường biên giới này đã khiến một khu vực sinh sống của người Kinh thuộc về sự quản lý hành chính của chính phủ Trung Quốc. Sự thay đổi này đã khiến tiếp xúc giữa tiếng Kinh và tiếng Hán trở nên mạnh mẽ. Người Kinh để hòa nhập với môi trường xã hội mới, bắt buộc phải biết hai thứ tiếng Hán khác, là tiếng Pạc-và (phương ngữ chính trong vùng) và tiếng Hán phổ thông. Nhu cầu sử dụng tiếng Kinh bị thu hẹp lại trong giao tiếp gia đình và giao tiếp trong cộng đồng. Sau năm 1990, khi quan hệ Việt - Trung bình thường hóa, giao thương giữa hai nước tăng trưởng mạnh mẽ qua các năm, tiếng Kinh trở thành công cụ để người dân ở đây giao tiếp buôn bán với người Việt, và nhanh chóng bị "Hà Nội hóa". Bối cảnh ngôn ngữ xã hội này chỉ ra rằng, tiếng Kinh đang bị hao mòn đi rất nhanh.

Hiện trạng tiếng Kinh ngày càng mất vai trò trong đời sống xã hội đặt ra yêu cầu bảo tồn tiếng nói của cha ông đối với cộng đồng dân tộc Kinh. Lựa chọn chữ Nôm để truyền thừa không nhằm mục đích tận dụng những ưu thế về phương diện ngôn ngữ của nó mà chủ

yếu dựa trên đặc điểm hình thức là văn tự khối vuông được xây dựng trên cơ sở chữ Hán. Dùng chữ Nôm làm văn tự để truyền thừa tiếng Kinh trực tiếp khẳng định sự tương đồng về văn tự giữa chữ Nôm và chữ Hán - văn tự chính thống ở Trung Quốc, gián tiếp nhấn mạnh mối quan hệ bộ phận và tổng thể của cộng đồng Kinh tộc với Hán tộc. Trên thực tế, động cơ lựa chọn chữ Nôm để truyền thừa tiếng Kinh bị quy định bởi nhận thức về sinh mệnh của tộc người nhiều hơn là về tính khả dụng của văn tự. Bởi lẽ, khả năng ghi âm của chữ Quốc ngữ tốt hơn nhiều so với chữ Nôm, nhất là trường hợp một chữ Nôm có nhiều âm đọc.

Nghiên cứu khảo sát thực địa cùng phân tích tài liệu thành văn sưu tập được trong nhiều năm qua đã từng bước đưa lại cho chúng tôi những mảnh ghép khác nhau để xây dựng nên một diện mạo cảnh huống ngôn ngữ dân tộc Kinh ở Kinh tộc Tam đảo và phụ cận. Diện mạo này ngày càng được hiện ra với sự đa dạng, phức tạp và không ngừng biến đổi. Tiếng Kinh đã dần dần mất đi vai trò chủ đạo trong bối cảnh ngôn ngữ cộng đồng, tiếp tục tương tác với các ngôn ngữ địa phương như tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông và tiếng Choang, chịu tác động từ chính sách ngôn ngữ của chính phủ Trung Quốc trong việc phổ cập Hán ngữ. Bản thân tiếng Kinh bị biến đổi một cách không chủ đích theo xu hướng Hà Nội hoá tiếng Kinh gây ra bởi quá trình giao lưu kinh tế, chính trị, văn hoá khu vực biên giới. Ứng xử với ngôn ngữ dân tộc và văn tự đi kèm ngôn ngữ ấy của tộc người vốn là dân tộc chủ thể ở một quốc gia khi trở thành dân tộc thiểu số của quốc gia khác là một vấn đề đặt ra không chỉ với cộng đồng người Kinh ở Trung Quốc mà là vấn đề có tính toàn cầu. Việc dùng chữ Nôm vốn như là văn tự để truyền thừa tiếng Kinh vẫn còn đang trên hành trình của nó. Hành trình này cần được quan sát trong những nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt trong bối cảnh ngôn ngữ đặc thù và biến đổi liên tục theo thời gian một cách nhanh chóng của cộng đồng người Kinh ở Kinh tộc Tam đảo và vùng phụ cận./.

N.T.L – N.Đ.C.V

*Bài viết được thực hiện với sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED). Đề tài mã số VII2.4-2012.16. Xin trân trọng cảm ơn. Bài viết được thực hiện với sự giúp đỡ của ông Bùi Quốc Linh, Nghiên cứu sinh Đại học Vân Nam trong quá trình điền dã và thu thập thông tin. GS. Hồ Tài Huệ Tâm (Đại học Harvard) và TS. Nguyễn Nam (Viện Harvard - Yenching) đọc duyệt và góp ý để hoàn thiện bài viết. Nhân đây xin tỏ lòng tri ân.

Chú thích

(1) Trước năm 1958 được gọi là dân tộc Việt (Việt tộc 越族) [吴满玉，少华, 2005: tr.1].

2) Thường được gọi tắt là Kinh đảo dùng để chỉ ba làng tụ cư của người Kinh vốn trước kia là ba đảo biệt lập với nhau: Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm. Ngoài ra, người Kinh còn sống tạp cư với các dân tộc khác ở các làng trước đây là đảo hoặc bán đảo như Đàm Cát, Giang Long, Hằng Vọng, Hồng Khảm, Trúc Sơn. [欧阳觉亚、程方、喻翠容, 1984: tr. 1].

(3) "*Convention relative à la délimitation de la frontière entre la Chine et le Tonkin* Công ước về sự phân định biên

giới giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ" do Ernest Constans - Đặc sứ của Cộng hoà Pháp tại Trung Hoa kí tại Bắc Kinh ngày 26 tháng 6 năm 1887.

(4) Trong thời kỳ cách mạng văn hoá Trung Quốc (Đại Cách mạng Văn hoá Vô sản 无产阶级文化大革命 diễn ra trong 10 năm, từ năm 1966 đến năm 1976), hầu hết thư tịch thành văn của người Kinh đã bị huỷ hoại, những gì được lưu truyền tới ngày nay phần lớn ghi lại dựa trên trí nhớ dân gian.

(5) Hương ước làng Vạn Vĩ (bản sao lại từ bản lập năm 1875) có đoạn: "... thừa tiên tổ phụ, Hồng Thuận tam niên, quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu xuất đáo [...] lập cư hương ấp, nhất xã nhị thôn, các hữu đình từ", nghĩa là "năm Hồng Thuận thứ ba, tổ tiên ta vốn quê ở Đồ Sơn theo dòng nước đến [...] lập hương ấp, một xã hai thôn, đều có đình đền riêng". Văn tế được dùng trong lễ hội đình làng Vạn Vĩ bắt đầu bằng câu: "Hồng Thuận tam niên, quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu Phúc An ấp dã 洪顺三年 nghĩa là "năm Hồng Thuận 3, nguyên quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu tới ấp Phúc An)". Hồng Thuận (1509-1516) là niên hiệu của vua Lê Tương Dực, năm Hồng Thuận thứ 3 là năm 1511. [京族字喃文化传承研究中心, 2015: tr. 12]. Tuy nhiên hai cứ liệu nói trên đều là bản sao (mất bản gốc) và ít nhiều mang tính "truyền thuyết hoá" mà không phải là những cứ liệu lịch sử khả tín.

(6) Minh văn trên chiếc chuông đồng tại chùa Linh Sơn, làng Vu Đầu cho thấy ít nhất ở thời điểm đúc chuông là năm Cảnh Hưng thứ 42 (năm 1781) tại làng này ít nhất đã có 6 họ Hoàng, Đoàn, Lưu, Bùi, Trịnh, Ngô cư trú ổn định và có thu nhập để đóng góp vào việc đúc chuông. Minh văn còn ghi nhận phương công của các thành phần không phải cư dân Vu Đầu như viên đội Hậu dòng Đặng Đình Kim, hay hội chủ ở xã Yên Lãng gồm có họ Phan, Hoàng, Đoàn, Nguyễn, Lưu; hai vị ở xã Yên Quyết huyện Hoa Phong là Vũ Bá Am, Vũ Bá. Bên cạnh đó, còn có sự có mặt có người Trung Quốc được ghi bằng định danh "khách nhân" là các vị họ Trương, Cự, Phạm, Vệ. Ngoài tầng lớp bình dân, việc hưng công còn được chức sắc trong huyện như huyện thừa, ngũ ty thông sự đóng góp vào. Xét đến thành phần hội chủ hưng công đúc chuông có thể hình dung được cho tới cuối thế kỉ XVIII, Vu Đầu đã là vùng cư dân đã định cư tương đối ổn định với cơ cấu quản lý hành chính khá chặt chẽ. Đồng thời, cư dân Vu Đầu đã có quan hệ qua lại mật thiết với cư dân vùng khác cũng như hải quân đồn trú và khách thương Trung Quốc qua lại. Bối cảnh dân cư này ắt hẳn phải dựa trên cơ sở xây dựng liên tục và kéo dài trong thời gian trước đó mà hiện nay khó có thể minh định được.

(7) Thời điểm năm đảo nối với đất liền lần lượt là: đảo Hồng Khảm vào năm 1905, đảo Đàm Cát vào năm 1906, đảo Sơn Tâm vào năm 1955, đảo Vu Đầu vào năm 1960, đảo Vạn Vĩ vào năm 1970 [欧阳觉亚，程方，喻翠容, 1984: tr. 1].

(8) Còn gọi là tiếng Pạc - và (白话 bạch thoại đọc theo tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông). Phương ngữ Quảng Đông là Việt phương ngữ, để tránh nhầm lẫn với tiếng Việt, chúng tôi chọn dùng cách gọi "Pạc-và" để chỉ phương ngữ này.

(9) Theo điều tra của Nguyễn Thị Phương Châm, mặc dù trong một hai thập kỷ trở lại đây giao lưu cư dân hai bên biên giới gia tăng do thương mại biên mậu, nhiều người Kinh ở Đông Hưng sang làm ăn ở khu vực Móng Cái và cả sâu trong nội địa,

nhiều cô dâu Việt Nam sang khu vực này lấy chồng và định cư nhưng số người nói được tiếng Kinh tốt ngày càng ít [Nguyễn Thị Phương Châm, 2006: tr. 55].

(10) Chuyển dẫn theo [Dobryaeva, 2012: tr. 907 - 908] "Language situation is a model of social and functional distribution and hierarchy of socio-communicative systems and subsystems which coexist and interact within a politico-administrative unit or cultural habitat in a certain period of time, and also social attitudes of members of these language groups (communities) towards these systems and subsystems."

(11) Chuyển dẫn theo [Dobryaeva, 2012: tr. 908] "...determined by such factors as: linguistic, historical, cultural, demographic, geographic, economic, social and political (mostly language policy)"

(12) Băng ghi âm các cuộc trò truyện của người dân địa phương, băng ghi hình đào nương hát cửa đình trong hội đình Vu Đầu, Hồng Khâm và các tài liệu thành văn thu thập được tại thôn Vạn Vĩ trong các đợt khảo sát trước đó vào năm 2011, 2012 cũng được sử dụng như một phần dữ liệu cho nghiên cứu.

(13) Ở đây chỉ xin đề cập tới báo cáo điều tra và nghiên cứu trực tiếp về ngôn ngữ dân tộc Kinh.

(14) *Kinh ngữ gian chí* [欧阳觉亚・程方・喻翠容, 1984] và *Nghiên cứu tiếng Kinh* của Vi Thụ Quan đều đứng trên lý thuyết ngôn ngữ học để nghiên cứu tiếng Kinh. Hai bài viết của Vương Liên Thanh *So sánh hư từ của tiếng Kinh và tiếng Việt* [王连清, 1983]; *Bước đầu so sánh ngữ âm Kinh tộc tam đảo và tiếng Kinh Hà Nội* [王连清, 1984] và bài viết *Ngôn ngữ đã được định hình thế nào* của Hoàng Tú Châu (Việt Nam) [Hoàng Thị Châu, 1996] đã so sánh ngữ âm tiếng Kinh và tiếng Việt, tiếng Hà Nội từ tiếp cận ngôn ngữ học so sánh. *Sự biến đổi của tiếng Kinh Trung Quốc* của Vi Thụ Quan là bài viết đầu tiên khai thác tiếng Kinh từ góc độ biến đổi ngôn ngữ [韦树关, 2006]. Năm 2012 chuyên khảo *Tiếp xúc và biến đổi: Nghiên cứu đối chiếu tiếng Kinh ở Quảng Tây Trung Quốc với tiếng Việt* của Lê Xảo Bình từ lý thuyết nghiên cứu ngôn ngữ so sánh làm rõ sự tiếp xúc và biến đổi của tiếng Kinh với tiếng Hán. [Lê Xảo Bình, 2012]. Bài *Tổng thuật nghiên cứu tiếng Kinh* in một năm sau đó của Lý Phương Lan chủ yếu điểm lại các nghiên cứu chính và xu hướng nghiên cứu tiếng Kinh [李芳兰, 2013]. Gần đây nhất là cuốn *Từ điển tiếng Kinh Trung Quốc* của nhóm tác giả Vi Thụ Quan, Nhan Hải Vân và Trần Tăng Du [韦树关・颜海云・陈增瑜, 2014].

(15) *Cuộc điều tra dân tộc Việt ở Phòng Thành* của Uỷ ban Dân tộc Trung Nam và Uỷ ban Dân tộc Quảng Tây năm 1953 (tài liệu chưa xuất bản, 06 trang, Chuyển dẫn theo [Lê Xảo Bình, 2012: tr. 18]; *Thông chí Quảng Tây - ngôn ngữ dân tộc thiểu số chí* (phần tiếng Kinh) [广西壮族自治区地方志编纂委员会, 2000]; *Báo cáo điều tra tình hình giáo dục và sử dụng tiếng Kinh* của Vi Gia Triều và Vi Thịnh Niên [韦家朝・韦盛年, 2003]; *Quan hệ qua lại giữa văn hoá và kinh tế dân tộc* do Viên Thiểu Phần chủ biên [袁少芬, 2004: tr. 32 - 74]; *Kinh tộc: Báo cáo điều tra làng Sơn Tâm, Đông Hưng, Quảng Tây* của Mã Cư Lý và Trần Gia Liễu [马居里・陈家柳, 2004]; *Điều tra và nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ và văn tự Quảng Tây* của Uỷ ban Công tác Ngôn ngữ Văn tự Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Nxb. Giáo dục Quảng Tây ngày 1 tháng 1 năm 2005. Chuyển dẫn theo [Lê Xảo Bình, 2012: tr. 19]); *Báo cáo tình trạng đời sống ngôn ngữ*

Trung Quốc năm 2005 (tập 1) ngoài ra còn có một số nội dung được đề cập tới trong báo cáo phát triển dân tộc tỉnh Quảng Tây qua các năm (phần *Kinh tộc*) [广西社会科学院, 2009: tr. 539 - 562]; [赵明龙, 2012: tr. 286 - 212]; [广西社会科学院, 2013: tr. 154 - 166] (Tài liệu do ông Triệu Minh Long, Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây cung cấp. Nhân đây xin cảm tạ.).

(16) Từ đây, "chữ Quốc ngữ" dùng để chỉ hệ thống chữ Latin ghi tiếng Việt hiện hành tại Việt Nam.

(17) Ở đây, "chữ Việt" được hiểu là chữ latin dùng để ghi tiếng Việt.

(18) Ông Tô Duy Phương (sinh năm 1941), người đội 14 thôn Vạn Vĩ. Từ năm 1965 - 1970 làm phiên dịch trong quân đội Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam chống Pháp. Do đóng quân ở gần một trường tiểu học Việt Nam nên ông đã tự học viết tiếng Việt. Trong quá trình công tác từ sau khi phục viên năm 1986 tại Sở Công an thành phố Phòng Thành Cảng ông có nhiều điều kiện làm việc với cán bộ Việt Nam ở bên kia biên giới.

(19) Tại thời điểm năm 2006, Nguyễn Thị Phương Châm đã chỉ ra trong 2800 người Kinh ở Vạn Vĩ chỉ có 15 người vừa có thể nói, đọc được tiếng Việt và chữ Nôm [Nguyễn Thị Phương Châm, 2006: tr. 54]. Không rõ con số đưa ra ở đây để chỉ người vừa biết đọc chữ Nôm vừa biết đọc chữ Việt hay thống kê bao gồm cả người hoặc biết đọc chữ Việt hoặc biết đọc chữ Nôm. Tuy nhiên, về hình thức có thể nói, con số cho biết số người đọc được chữ Nôm là rất ít. Có khả năng nhiều người trong số đó biết đọc chữ Nôm nhờ tham gia lớp bồi dưỡng chữ Nôm (xin xem ở phần sau bài viết).

(20) Tiếng Choang có văn tự khối vuông (Nôm Choang), nhưng người Choang với sự giúp đỡ từ chính phủ Trung Quốc đã đặt ra hệ thống chữ Choang la-tinh, và coi đó là văn tự chính thức của người Choang ở khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.

(21) Phỏng vấn ông Tô Duy Phương vào 16:30 ngày 28 tháng 4 năm 2015 và 16:00 ngày 30 tháng 4 năm 2015.

(22) Đúng ra phải là chữ 瑞, đọc là "thoại" theo phương ngữ Nam Bộ. Chúng tôi sẽ trở lại với điểm này ở một bài viết khác.

(23) Tức *Cai Vàng truyện*.

(24) Người Kinh trong quá trình khai phá vùng đất mới ở phía Bắc Việt Nam đã đi theo đường biển, dừng chân ở Đồ Sơn và sau đó là Trà Cổ đã mang theo một số thư tịch Hán - Nôm viết bằng bút lông hoặc được khắc in trên giấy dó Việt Nam. Thư tịch chữ Hán chủ yếu là các văn bản chép tay liên quan tới tôn giáo (Phật giáo và Đạo giáo[1] hoặc Phật - Đạo hỗn hợp) [蘇維芳&蘇凱, 2009: tr. 1 - 34] gồm kinh văn, sớ sách, khoa cúng, sách phong thuỷ v.v...như *Lễ hành khiển khoa liên sớ*, *Hiến Phật lược nghi thỉnh kinh khoa*; *Các hạng mật chú*; *Táng sơn tạo trạch hô long*; *Kỳ an phần trúc an trấn khoa* v.v... Mặc dù một số thư tịch được cho là được lưu truyền rộng rãi ở khu vực Kinh tộc Tam đảo như *Đại An long tông bản* [蘇維芳&蘇凱, 2009: tr. 7] nhưng trên thực tế chủ yếu lưu trữ tại nhà các thầy cúng, những người sử dụng chúng như là một phương tiện hành nghề. Thư tịch chữ Nôm ngoài một số ít là kinh sách tôn giáo như *Quang minh tu đức nhật tụng yếu lược*; *Thục hồn truy phách sinh nhân sai*; *Chúc nhương mễ thiêu văn*; *Chầu Liễu Hạnh văn* v.v... còn lại đều là truyện thơ Nôm lục bát. Trước đây, bản chữ Nôm (khắc in hoặc chép tay) của nhiều truyện Nôm như *Tống Trân* 宋珍, *Kim Vân Kiều* 金雲翹, *Cung oán*

ngâm 宫怨吟, *Phạm công Cúc Hoa* 范公菊花, *Hoa tiên truyện* 花笺传, *Bần nữ thán* 貧女叹 được lưu truyền ở khu vực dân tộc Kinh. *Bần nữ thán* thường xuyên được "lẩy" để hát đối đáp nam nữ trong các lễ hội đình diễn tả "Người con gái nhà nghèo trong khi hát tình ca dùng để biểu lộ tình cảnh của bản thân mình"[苏维芳, 2008c: tr. 126].

(25) *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống tự sự* ca (tập 4), phần thuyết minh: "*Chinh phụ ngâm*: Bản chữ Hán (Đặng Trần Côn) và bản dịch sang chữ Nôm (Đoàn Thị Điểm) do Tô Duy Phương, Tô Khải dịch sang chữ Hán và chữ Nôm căn cứ trên bản tiếng Việt do Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp [苏维芳・2008c: tr. 24; tr. 54]" và "*Cung oán ngâm*: Nghe nói trước đây một vài vị ông mo người Kinh có lưu được bản chữ Nôm *Cung oán ngâm* nhưng tiếc là không truyền lại được, chỉ có thể ngâm được một vài đoạn thôi. Văn bản này căn cứ vào bản tiếng Việt do Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp để viết thành chữ Nôm. [苏维芳・2008c: tr. 24; tr. 82]".

(26) Trong lời tựa cuốn giáo trình bồi dưỡng chữ Nôm (lưu hành nội bộ), tháng 8 năm 2010 ông Tô Duy Phương viết: "Nôm tự, tức là văn tự của nước Nam, từ "Bảng đối chiếu giản lược triều đại lịch sử hai nước Trung Việt theo lịch Tây" có thể biết được, lịch sử Việt Nam trước sau có ba thời kỳ Bắc thuộc. Đương thời Bắc quốc (Trung Quốc) gọi là "Giao Chỉ quốc", "An Nam quốc", gọi chung là Nam quốc. Văn tự nước Nam tức Nôm tự được sinh ra trong thời kỳ lịch sử này, lần thứ ba Bắc thuộc là thời kỳ chữ Nôm thịnh hành. Vào thế kỉ 16, tổ tiên Kinh tộc theo đàn cá di cư tới "Kinh tộc Tam đảo", chữ Nôm cũng theo đó mà lại." [苏维芳・苏凯・2010 : Lời tựa].

(27) Xem "Danh sách phỏng vấn người hát dân tộc Kinh 采访的京族歌手单" từ 1 tới 6) [苏维芳・2006a] ; từ 1 tới 6 trong [苏维芳・2006b].

(28) Chữ "ca" ở đây được quan niệm để chỉ tất cả những nội dung thuộc về văn học truyền miệng được gieo vần bao gồm tục ngữ, ca dao, dân ca, hát đối đáp của trai gái và bài hát mới sáng tác được lưu truyền trong cộng đồng.

(29) Chúng tôi thuật lại chính xác nội dung được biên chép trong tập tài liệu này. Mặc dù có một số lỗi về dịch thuật từ tiếng Kinh (viết bằng chữ La tinh sang tiếng Hán và ngược lại. Những mục không có dịch thuật sang tiếng Kinh chúng tôi tạm dịch để người đọc dễ hiểu bên cạnh phiên âm Hán Việt từ tiếng Hán.

(30) Tiêu đề do chúng tôi đặt. Đây là bản nền dùng để hát giao duyên trong các dịp hội hè, còn gọi là nam nữ đối ca bản hay xướng bản.

(31) Ông Tô Duy Khôn là cha ông Tô Duy Phương.

(32) Đúng là Đầu Duôi.

(33) Thên: con rết lớn.

(34) Từ năm Quang Tự thứ 13 (1887) ở ba đảo Đàm Cát, Giang Long, Trúc Sơn đã mở trường dạy Việt ngữ (tiếng Pạc - và).

(35) Theo điều tra của Bùi Quốc Linh, những người hành nghề thầy cúng ở Kinh tộc Tam Đảo có thể được chia làm hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là những người gia đình có truyền thống làm thầy nhiều đời, tuy nhiên hầu hết chuyển sang làm các việc khác sau thời kì Đại Cách mạng văn hoá, một số người bỏ luôn nghề thầy cúng, một số khác tiếp tục làm nghề khi có điều kiện tiếp tục làm nghề thầy cúng sau khi có điều

kiện (Ông Bùi Thụy Hận được cha dạy nghề và cấp sắc cho năm 16 tuổi. Năm ông 18 tuổi cha ông bị giết trong Đại Cách mạng văn hoá, ông bỏ nghề và làm ngư nghiệp. Ông Nguyễn Thành Hào có cha là ông Cai Ỷ làm thầy cúng nổi tiếng trong vùng, thuở nhỏ được bố cấp sắc cho làm thầy nhưng không theo nghề mà làm công ty thuỷ sản. Sau khi nghỉ hưu, ông Hào sang Vạn Ninh – Móng Cái nhờ thầy cúng tên là Vương phong sắc cho một số người làm nghề thầy cúng trong đó có cả ông Hán thì các ông này mới tiếp tục làm nghề.) Nhóm thứ hai là những người làm thầy không chuyên nghiệp. Họ không xuất thân từ những gia đình có truyền thống làm thầy mà là những người cao tuổi trong làng, có biết đôi chút về nghi lễ tế tự hoặc biết chữ Nôm thông qua việc học ở các lớp dạy chữ Nôm, tham gia vào ban khánh tiết ở đình nên có vai trò nhất định trong hoạt động tế tự (như đọc chúc văn v.v..). Vài người trong số họ được cấp sắc nhưng ít hoạt động độc lập mà đi phụ cho những người làm thầy chuyên nghiệp khi có dịp. Nhìn chung, địa vị xã hội của người làm nghề thầy cúng ở Kinh tộc Tam Đảo không có nhiều khác biệt với những nghề nghiệp khác. Thâm chí, đối với lớp thầy cúng hoạt động lại sau Đại Cách mạng văn hoá do có một thời gian dài đoạn tuyệt với nghề nên trình độ không cao, chỉ làm được những lễ đơn giản. Khi có lễ lớn như làm chay, làm ma thì phải mời thầy bên Móng Cái sang trợ giúp. Kiến thức về chữ Hán và chữ Nôm của họ một phần là kí ức giáo dục dân gian thuở nhỏ, phần lớn còn lại là được đào tạo từ các lớp chữ Nôm do ông Tô Duy Phương chủ trương.

(36) Cảm ơn anh Bùi Quốc Linh, nghiên cứu sinh Đại học Vân Nam (Trung Quốc) đã gợi ý cho chúng tôi ở điểm này.

(37) Nội dung phỏng vấn ông Tô Duy Phương vào hồi 17:30 ngày 1/5/2015 tại tư gia (làng Vạn Vĩ).

(38) Tức tiếng Hán phổ thông (phổ thông thoại 普通话), hay còn gọi là tiếng Hán Bắc Kinh (Bắc Kinh thoại 北京话).

(39) Có một điểm cần lưu ý là nội hàm của khái niệm "tiếng Kinh" mà cộng đồng Kinh tộc Tam đảo đang đặt ra nhu cầu truyền thừa khác với nội hàm "tiếng Kinh" chúng tôi đã xác định ở phần trên của bài viết. Điều tra điền dã ngôn ngữ học của chúng tôi tại địa bàn này thể hiện rõ đặc điểm người dân tộc Kinh ở đây tuy có ý thức trong việc giữ gìn tiếng nói của họ (tiếng Kinh) và đi cùng đó là văn tự ghi ngôn ngữ đó (chữ Nôm) nhưng trên thực tế do quá trình giao lưu với Việt Nam (người Kinh tộc tham gia vào quân đội Trung Quốc ở Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; giao dịch biên mậu giữa người Kinh và người Việt Nam; giao dịch văn hoá, nghệ thuật giữa Kinh tộc Tam đảo và khu vực Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh, Đồ Sơn thuộc tỉnh Hải Phòng; giữa người Kinh tộc Tam đảo và người từ Việt Nam sang buôn bán, kết hôn với người bản địa v.v...), người dân tộc Kinh đang có xu hướng "Hà Nội hoá tiếng Kinh". Biểu hiện rõ ràng nhất là ý thức chỉnh sửa về chuẩn Hà Nội những chữ có phụ âm đầu là "s" và "th". Ở vùng Kinh ngữ, chữ "ông sao" được phát âm thành "ông thao". Trong quá trình điều tra của chúng tôi, dù đã được yêu cầu phát âm bằng tiếng Kinh nhưng khi không chú tâm cộng tác viên thường "đọc nhầm" sang tiếng Việt (Hà Nội), sau đó thường sửa lại bằng cách đọc tiếng Kinh khi nhận ra sự lầm lẫn.

Nghiên cứu của chúng tôi về những tài liệu nghiên cứu tiếng Kinh của học giả Trung Quốc cũng cho thấy, trong rất nhiều trường hợp, ngôn ngữ được kí âm lại là tiếng Kinh Hà Nội hoá chứ không phải Kinh ngữ của Kinh tộc Tam đảo. (Chúng tôi xin trở lại vấn đề này trong một bài viết khác). Như vậy, về hình thức người Kinh tộc đang đặt ra nhu cầu bảo lưu và truyền thừa tiếng Kinh, nhưng vì tiếng Kinh hiện đang bị Hà Nội hoá một cách tự nhiên nên trong nhiều trường hợp việc truyền thừa này không phân định được rõ bộ phận nào là Kinh ngữ, bộ phận nào là Kinh ngữ Hà Nội hoá. Điểm này gây không ít khó khăn cho nghiên cứu của chúng tôi nhưng mặt khác lại thể hiện tính đa dạng và phức tạp trong bối cảnh ngôn ngữ dân tộc Kinh khiến vấn đề này cần phải được đi sâu nghiên cứu từ nhiều khía cạnh trong thời gian tới.

(40) 中越边境民族文化振兴与经济发展互动研究项目 Project Research Group Studies on Interaction between Ethnic Culture Vitalization and Economic Development in Sino - Vietnam Border Area [袁少芬, 2004].

(41) Trích nội dung phỏng vấn ông Tô Duy Phương tại trụ sở Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa Văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh vào hồi 16:30 ngày 28 tháng 5 năm 2015. Ngoài hoạt động giảng dạy tiếng Kinh bằng chữ Nôm, những hoạt động chính của trung tâm bao gồm: 1. Sưu tầm: Từ năm 2003 tới nay đã sưu tầm được hơn 80 cuốn sách cổ (chủ yếu được lưu trữ tại nhà các thầy cúng), đa số là sách tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Đạo mẫu v.v...) viết bằng chữ Nho (Hán) và chữ Nôm Na (chữ Nôm); định bản hoá, chỉnh lý, phiên dịch, biên soạn bản thảo của 43 quyển sách (tập hợp truyện thơ Nôm, dân ca, tục ngữ, ca dao v.v...; chuyển thể truyền thuyết truyền khẩu thành văn vần chữ Nôm theo nhiều thể khác nhau v.v...). Nội dung chủ yếu các tập bản thảo đều được viết bằng chữ Nôm, tuỳ theo từng tập bản thảo mà nội dung được chú thích thêm một vài chỗ, một vài phần hoặc toàn bộ bằng tiếng Việt, có phần đối dịch sang Hán ngữ hoặc lược dẫn bằng Hán ngữ. 2. Triển lãm: Triển lãm thư pháp chữ Nôm Na và chữ Nho. Tổng cộng đã tổ chức được 5 buổi triển lãm thư pháp. Buổi gần thời điểm khảo sát của chúng tôi nhất là triển lãm thư pháp thơ Hồ Chí Minh. Ban Chủ nhiệm Trung tâm hiện đang tích cực chuẩn bị triển lãm thư pháp chữ Nôm với những sáng tác mới về cuộc sống, con người, cảnh vật, sự đổi thay phát triển đi lên của người Vạn Vĩ. 3. Nghiên cứu: Nghiên cứu mối quan hệ giữa tiếng Kinh và chữ Nôm, chữ Nôm và chữ Hán, văn học Nôm và văn học Trung Quốc. 4. Bảo vệ bảo tồn: Bảo vệ tức là bảo vệ di sản văn hoá dân tộc Kinh. Trung tâm đã xin công nhận thành công 2 hạng mục cấp nhà nước là hội đình và đàn bầu, ngoài ra còn 5 hạng mục cấp tỉnh như nước mắm, phục trang, dân ca v.v... Bảo tồn có hàm ý chỉ người truyền thừa văn hoá, văn tự người Kinh mà tiêu biểu là Tô Khải (sinh năm 1977, hiện là người Kinh tốt nghiệp Đại học đầu tiên ở Kinh tộc Tam đảo). 5. Bảo vệ bảo tồn: Bảo vệ tức là bảo vệ di sản văn hoá dân tộc Kinh. Trung tâm đã xin công nhận thành công 2 hạng mục cấp nhà nước là hội đình và đàn bầu, ngoài ra còn 5 hạng mục cấp tỉnh như nước mắm, phục trang, dân ca v.v...6. Xuất bản: Chủ biên, đồng tác giả hoặc cung cấp tư liệu cho nhiều xuất bản phẩm. Chỉ tính riêng năm 2013 cho tới 2014 trong 8 xuất bản phẩm

liên quan tới Kinh tộc do chính phủ khu tự trị và chính phủ thành phố Đông Hưng tài trợ đã có 6 cuốn do Trung tâm tổ chức biên soạn. Kế hoạch trong năm 2015 là hoàn thành bản thảo *Đại từ điển chữ Nôm dân tộc Kinh*. Công việc này đã được bắt đầu từ nhiều năm nay. 7. Giao lưu văn hoá: Biểu diễn "hát đình", đàn bầu với các dân tộc khác, và với đoàn nghệ thuật với Nhật Bản, Hàn Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Ma Cao, Việt Nam.

(42) Chúng tôi tạm đặt tên bộ phận thứ I của phần I (từ thường dùng chữ Nôm tiếng Kinh) là TỪ VỰNG CŨ [苏维芳・苏凯, 2010: tr.1 - 93] trong quan hệ với bộ phận thứ II của phần này được nhóm biên soạn đặt tên là TỪ VỰNG MỚI [苏维芳・苏凯, 2010: tr. 93 - 106].

(43) Trong 221 câu của phần II "ngạn ngữ, tục ngữ, thi từ" có 26 câu là ngạn ngữ, tục ngữ; 30 câu là văn học Nôm mới được chuyển thể từ sau năm 2003 (*Sử ca dân tộc Kinh*: 13 câu; *Thanh đề bà truyện*: 6 câu; *Thuỷ tinh công chúa*: 2 câu; *Liễu Hạnh công chúa*: 5 câu; *Đường Tăng Tây Thiên thu kinh*: 4 câu). Số câu còn lại trích xuất từ truyện thơ Nôm: *Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài*; *Phan Trần truyện*; *Phạm công Cúc Hoa*; *Trinh thử truyện*; *Hoa tiên truyện*; *Chinh phụ ngâm*; *Cung oán ngâm*; *Lưu Bình - Dương Lễ*; *Thạch Sanh cổ sự*; *Cái vương cổ sự*; *Tống Trân ca*; *Kim Vân Kiều truyện*. [苏维芳・苏凯, 2010 : tr. 1 - 35].

(44) Các ngôn ngữ khác được sử dụng đồng thời trên địa bàn này là Việt ngữ, tiếng Choang (Trung Quốc), tiếng Tày - Nùng (Việt Nam), tiếng Việt Hà Nội.

(45) Tình trạng cộng cư của các dân tộc ở khu vực này dẫn tới bối cảnh phức tạp về ngôn ngữ trong các gia đình có yếu tố Kinh tộc ở đây. Theo quan sát của chúng tôi, nhu cầu sử dụng tiếng Kinh và vai trò của giao tiếp bằng tiếng Kinh trong gia đình không phụ thuộc vào thành phần dân tộc của bố hoặc mẹ. Có gia đình cả hai bố mẹ đều là người Kinh nhưng ngôn ngữ được lựa chọn để giao tiếp với con cái là tiếng Hán phổ thông trong khi ở một số gia đình chỉ có bố hoặc mẹ là người Kinh lại chọn tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo trong gia đình.

(46) Mốc 1970 được chúng tôi lựa chọn trên cơ sở quan sát thực địa. Đa số người sinh sau 1970 được giáo dục trong môi trường Hán ngữ từ tiểu học, nhiều người trong số họ tốt nghiệp phổ thông, một số ít học đại học và các trường dạy nghề khác.

Tài liệu tham khảo trích dẫn

1. A.D. Shveitser, L.B. Nickolsky, *Introduction into sociolinguistics*, Moscow: Vysshaya shkola Publishers, 1978 (nguyên bản tiếng Nga).

2. Hoàng Quốc, *Cảnh huống song ngữ Việt - Hoa tại đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 2015.

3. Hoàng Thị Châu, "How is a Language Formed", *The Fourth International Symposium on Language and Linguistics (Conference Summary Record)*, Thailand: Institute of Language and Culture for Rural Development, Mahidol University, tr. 1664 -1667.

4. Irina S. Dobryaeva, "The Language Situation in Modern Australia", *Journal of Siberian Federal University, Humanities & Social Sciences*, 7 (2012 5), tr. 907 - 915.

5. Lê Xảo Bình, *Tiếp xúc và biến đổi: Nghiên cứu đối chiếu tiếng Kinh ở Quảng*

Tây Trung Quốc với tiếng Việt, Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2012.

6. M.N. Guboglo, *Ethnolinguistic contacts and bilingualism: Social and national*, Moscow: Nauka Publishers, 1973 (nguyên bản tiếng Nga).

7. Nguyễn Thị Phương Châm, *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc: trường hợp làng Vạn Vĩ (Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)*, Hà Nội: Nxb. Văn hoá Thông tin, 2006.

8. 吴满玉&少华, 当代中国的京族, 南宁: 广西人民出版社, 2005.

9. 广西壮族自治区地方志编纂委员会, 广西通志。少数民族语言志（京语部分）, 南宁: 广西人民出版社, 2000.

10. 李芳兰, "京语研究综述", 湖北民族学院学报, 哲学社会科学版: số 1 (31), 2013, tr.139 - 142.

11. 王连清, "京语和越南语虚词的比较", 民族语文, số 6, 1983, tr. 30 - 38.

12. 王连清, "三岛京语和河内京语语音初步比较", 语言研究, số 2, 1984, tr. 194 - 204.

13. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集（一）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2006a.

14. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集（二）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2006b.

15. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集(三）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2010.

16. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集（四）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2013.

17. 苏维芳, "京族传统叙事歌（三集）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008a.

18. 苏维芳, "京族传统叙事歌 (二集)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008b.

19. 苏维芳, "京族传统叙事歌（四集）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008c.

20. 苏维芳・苏凯, "京族传统叙事歌（一集）", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2005.

21. 苏维芳・苏凯, 京族字喃京语（培训材料）, 湾尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2010.

22. 蘇维芳&蘇凱, "京族古籍書目提要", 田野與文獻 - 華南研究資料中心通訊 Fieldwork and Documents: South China Research Station Newsletter. số 56, 2009, tr. 1- 34.

23. 袁少芬, 民族文化与经济互动, 北京: 民族出版社, 2004.

24. 韦树关, "中国京语的变异", 广西民族学院报, 哲学社会科学版: số 2 (28), 2006, tr.13 - 18.

25. 韦树关・颜海云・陈增瑜, 中国京语词典, 北京: 世界图书出版社, 2014.

26. 韦家朝・韦盛年, "京族语言使用与教育情况调查报告", 中央民族大学学报, 哲学社会科学版: số 3 (30), 2003, tr. 138 - 142.

27. 京族字喃文化传承研究中心, 京族社会历史铭刻文书文献汇编, 南宁: 广西人民出版社, 2015.

28. 广西社会科学院, 广西民族发展报告, 南宁: 广西人民出版社, 2009.

29. 广西社会科学院, 广西民族地区发展报告, 南宁: 广西人民出版社, 2013.

30. 欧阳觉亚・程方・喻翠容, 京语简志, 广西: 民族出版社, 1984.

31. 赵明龙, 广西民族发展报告, 南宁: 广西民族出版社, 2012.

32. 陈增瑜, 京族喃字史歌集, 北京: 北京出版社, 2007.

33. 马居里・陈家柳, 京族：广西东兴山心村调查, 昆明: 云南大学出版社, 2004.

TỪ TRUYỀN KỲ TRUNG QUỐC ĐẾN TRUYỀN KỲ VIỆT NAM

NGUYÊN PHÚC AN[*]

I. DẪN NHẬP

Trung Quốc và Việt Nam thời trung đại có mối liên hệ với nhau, không những về mặt chính trị, tư tưởng, thậm chí đến văn học cũng thể hiện được sự tương đồng một cách rõ rệt. Về mặt hình thức giống như một mô hình thu nhỏ về sự diễn tiến văn học so với tiến trình diễn biến văn học Trung Quốc. Lấy thể loại tiểu thuyết làm ví dụ, tiến trình phát triển của nó trong văn học Trung Quốc từng bước đi từ thần thoại (Tiên Tần), chí quái (Lục Triều), truyền kỳ (Đường), nhưng về mặt thời gian phát triển từ thần thoại cho đến truyền kỳ phải trải qua một giai đoạn rất dài, còn tiểu thuyết ở Việt Nam cũng phát triển từng bước giống như tiểu thuyết Trung Quốc đi từ thần thoại, chí quái (Lý - Trần) đến truyền kỳ (Lê), nhưng thời gian được rút ngắn lại.

Tôi muốn thông qua bài viết này để làm một so sánh nhỏ về con đường phát triển của truyền kỳ Việt Nam với truyền kỳ Trung Quốc.

II. TIỂU THUYẾT TRUYỀN KỲ TRUNG QUỐC

Lịch sử Trung Quốc lâu dài vì vậy mà lịch sử văn học Trung Quốc cũng trải dài không kém, được mệnh danh là "đất nước thơ", nhìn từ góc độ thể tài và hình thức văn học, thơ ca có từ rất sớm, nó "được sinh ra trong lao động tập thể của người nguyên thủy, theo nhịp điệu động tác trong lao động, và bắt chước tiếng hô hào trong lao động mà ra"[1], sự phát triển về hình thức thi ca cũng có một quá trình lâu dài, từ "hình thức nhị ngôn" theo tiết tấu của lao động đến "thể tứ ngôn" cổ phong mà đại diện là *Kinh Thi*, sau đó xuất hiện *Sở từ* để chiếm giữ "vị trí quan trọng thứ hai sau *Kinh Thi* trong lịch sử thi ca Trung Quốc"[2], sau đó phát triển đến "thơ cận thể" đời nhà Đường, thời nhà Đường trở thành thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của thơ ca trong lịch sử thi ca Trung Quốc, về mặt hình thức mà nói, "thơ cận thể" được chia làm hai loại ngũ ngôn, thất ngôn, nói về mặt độ dài, "thơ cận thể" còn chia làm ba loại tuyệt cú, luật thi và trường luật

---

[*] NCS. Đại học Quốc lập Thành Công, Đài Loan, (Trung Quốc)

thi[3]. Đến đời Đường thì hình thức thơ ca Trung Quốc phát triển tương đối ổn định, mãi đến thế kỷ XX những khái niệm văn học phương Tây ồ ạt tràn vào Trung Quốc, thì thơ ca mới lại một lần nữa có một cuộc cách mạng lớn để trở thành "thơ hiện đại".

Còn tiểu thuyết thì không như thế, bởi bị sự ràng buộc của tư tưởng chính thống Nho giáo, một mực cho rằng chỉ có thơ phú mới thích hợp là phương tiện diễn đạt tư tưởng của người quân tử, gọi là "thơ ngôn chí" (thơ là để nói lên ý chí), còn tiểu thuyết "không xứng được liệt vào hàng ngũ đại nhã", vì thế mà vị trí của nó trong lịch sử văn học cổ đại Trung Quốc là một thể tài không được coi trọng, chỉ có thể đứng ở ngoài rìa văn học chính thống. Trần Bình Nguyên từng nhận định rằng: "Cho dù là tiểu thuyết văn ngôn hay là tiểu thuyết bạch thoại, trong chỉnh thể văn học Trung Quốc, đều đứng ở vị trí bên lề. Đối lập với thơ nằm ở trị trí trung tâm, tiểu thuyết chỉ là một loại văn học thông tục thấp hèn không chính thức. Cho dù đã thoát ly khỏi hình thái nguyên thủy "tùng tàn tiểu ngữ", tiểu thuyết vẫn chỉ có thể lấy sự "tuy là nhỏ mọn nhưng tất có sự khả quan" để làm sự an ủi cho mình... cũng chính là nói rằng tiểu thuyết không thích hợp để có thể tải đạo, do đó "không xứng được liệt vào hàng ngũ đại nhã" vậy"[4].

Tiểu thuyết không được coi trọng như là thơ phú, nên cũng ít có học giả nào bàn luận về nó. Về nguồn gốc và sự phát triển của tiểu thuyết, giới học thuật mỗi người đều có một luận kiến riêng, như Lỗ Tấn nhận định trong bộ lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc đầu tiên rằng: "Trung Quốc trước giờ chưa có lịch sử nói về tiểu thuyết; có chăng, đầu tiên thấy trong lịch sử văn học Trung Quốc do người nước ngoài viết, sau đó cũng thấy trong trước tác của người Trung Quốc, nhưng số lượng đều không đến 1/10 quyển sách, do đó vẫn không rõ ràng về tiểu thuyết"[5].

Cho thấy, quá trình phát triển của tiểu thuyết Trung Quốc với lịch sử lâu dài, có đến hơn hai ngàn năm, đến đầu thế kỷ XX mới chính thức xuất hiện bộ *Trung Quốc tiểu thuyết lược sử* đầu tiên do Lỗ Tấn biên soạn, rõ ràng là thể loại tiểu thuyết bị bỏ qua như thế nào trong văn học Trung Quốc.

Theo sự khảo chứng của Lỗ Tấn, ông cho rằng tiểu thuyết bắt nguồn từ thần thoại và truyền thuyết Trung Quốc, ban đầu thuộc về sáng tạo tập thể, chứ không phải là một thành tựu nghệ thuật cá nhân, do đó phần lớn là không rõ tác giả, trong chương 2 "thần thoại và tiểu thuyết" của bộ *Trung Quốc tiểu thuyết lược sử* có nói: "Chí quái, Trang Tử gọi tề hài. Liệt Tử gọi là di kiên, đều là ngụ ngôn, không đủ thuyết phục. Hán Chí thì nói rằng xuất phát từ bại quan (một chức quan nhỏ), vốn chỉ thu thập chứ không sáng tác, "lời đầu đường xó chợ" sinh ra từ dân gian, nên không phải là sáng tác riêng biệt của một ai, xét về căn bản, cũng giống như các dân tộc khác vậy, thuộc về thần thoại và truyền thuyết"[6].

Lỗ Tấn hoạch định tiểu thuyết bắt đầu từ thần thoại, "tuy thần thoại sinh ra văn chương"[7], nhưng "thi nhân lại xem nó như kẻ thù"[8]. Rõ ràng văn nhân xưa không coi trọng tiểu thuyết như là một hình thức văn học.

Thuật ngữ "tiểu thuyết" qua khảo chứng, đầu tiên xuất hiện trong *Trang Tử - Ngoại vật* có đoạn rằng: "飾小說以干縣令，其於大達亦遠矣/ Sức tiểu thuyết dĩ can huyện lệnh, kỳ ư đại đạt diệc viễn hĩ"[9], nhưng "tiểu thuyết" mà Trang Tử nói đến không phải với tính chất của một thuật ngữ văn học, thực ra nó chỉ "một lời mọn linh tinh đối lập với luận cứ to tác, hoàn toàn không có công dụng kinh bang tế thế, hoặc rung động lòng người, do đó mãi cũng không thể nào đạt được mục đích "đại viễn" cho được"[10]. Mãi đến đời nhà Hán, Hoàn Đàm mới nói trong *Tân luận* rằng: "Tiểu thuyết gia gom góp tùng tàng tiểu ngữ, gần đây lấy vài ví dụ biện luận, để làm sách nhỏ, hòng tu thân trị gia, xem ra cũng khả quan"[11], trong mắt của Hoàn Đàm, tiểu thuyết có phần phát triển tiến bộ, vốn dĩ nó đã bước lên được hàm nghĩa như một văn thể. Ở đây nó không như "tiểu thuyết" mà Trang Tử nói đến bằng một cách chẳng liên quan gì đến văn học, mặc dù ở đây tuy chỉ là "tùng tàng tiểu ngữ", với vai trò là "sách nhỏ", nhưng nó vốn đã thể hiện được tác dụng của mình, chính là đạo "tu thân tề gia". Sau đó hơn một chút thì Ban Cố cũng đã có một đóng góp nổi trội hơn cho tiểu thuyết trong *Hán thư - Nghệ văn chí - Chư tử lược*, tác phẩm đạt đến 1380 thiên, và bàn luận từng vấn đề về tác giả, nguồn gốc, công dụng... của chúng: "Nguồn gốc của tiểu thuyết gia, đại loại là những ghi chép từ địa phương mà ra, những lời nói ở đầu đường xó chợ, hoặc nghe được từ góc phố con hẻm mà tạo nên. Khổng Tử nói: 'Tuy là đạo lý nhỏ, nhưng tất có giá trị của nó, nếu áp dụng đạo đó trên đường lâu dài, e là có điều trở ngại, do đó mà quân tử không dùng vậy.' Nhưng cũng không vì vậy mà tiêu diệt nó. Ý kiến của một người có chút ít tri thức trong làng, cũng nên ghi chép lại hòng tránh quên lãng, nếu như một lời nói có giá trị, thì trong thiên hạ bá tánh mỗi người một ý kiến cũng đủ cho ta tham khảo vậy."[12]. Rõ ràng tư tưởng tiểu thuyết của Ban Cố đã tiến bộ hơn một chút so với quan niệm của Hoàn Đàm.

Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc diễn tiến từ thần thoại và truyền thuyết từ thời Tiên Tần đến truyện chí quái thời Lục Triều, chí quái đã tiếp thu và thừa kế phần lớn thần thoại và truyền thuyết, giai đoạn Lục Triều, Phật giáo đã du nhập vào Trung Quốc và nhận được sự tín ngưỡng của dân chúng, do đó nội dung của chí quái vẫn mang đậm màu sắc ma quỷ thần tiên, trong chương 5 "sách chí quái thần ma của Lục Triều (phần 1)" quyển *Trung Quốc tiểu thuyết lược sử* Lỗ Tấn có viết: "Trung Quốc vốn tin ma thuật, từ thời Tần, Hán, thuyết về thần tiên rất thịnh hành, cuối đời Hán lại giỏi về vu phong, mà quỷ đạo thì nổi lên; kế gặp lúc Phật giáo tiểu thừa vào đất Trung Quốc, dần thấy lưu truyền. Do đó, đều hô hào theo thần thánh quỷ ma, cho nó là linh hiển kỳ dị, nên từ đời nhà Tấn đến đời nhà Tuỳ, sách chí quái thần thánh quỷ ma rất nhiều"[13].

Nội dung các sách chí quái này phần nhiều ghi chép các chuyện kỳ quái, đề cao thuyết nhân quả báo ứng của Phật giáo, các sách có thể kể đến đó là *Sưu thần ký* 搜神記 của Can Bảo, *Tục sưu thần hậu ký* 續搜神後記 của Đào Tiềm, *U minh lục* 幽明錄 của Lưu Nghĩa Khánh, *Oan hồn chí* 冤魂志 của Nhan

Chi Thôi, *Minh tường ký* 冥祥记 của Vương Diễm...

Tiểu thuyết thần thoại, truyền thuyết và chí quái phát triển đến đời Đường thì có truyền kỳ là thịnh nhất. Tiểu thuyết đời Đường tuy không phát triển rực rỡ và xán lạn như thơ ca, nhưng trong tiến trình lịch sử tiểu thuyết cũng có sự biến đổi rất lớn, lấy truyền kỳ đời Đường làm ví dụ, nó chính là sự phát triển đi lên từ tiểu thuyết chí quái, và lại còn là thời kỳ rực rỡ nhất, Lỗ Tấn lại nói: "Tiểu thuyết cũng như thơ, đến đời Đường thì có sự chuyển biến, tuy vẫn chưa thoát ly được sự thu thập những điều kỳ quái hoang đường, nhưng tính tự sự thì uyển chuyển, câu chữ hoa lệ hơn, so với sự khô ráp cứng nhắc thời Lục triều, dấu tích diễn tiến rất rõ ràng, điều đặc biệt rõ rệt trong thời kỳ này chính là bắt đầu có ý nghĩa của tiểu thuyết[14] và "Người đời Đường có ý hiếu kỳ, làm ra "truyền kỳ" tự sự uyển chuyển, văn từ hoa lệ, tiểu thuyết Trung Quốc từ đó bước vào một giai đoạn lịch sử mới"[15].

Nhưng, gọi tiểu thuyết đời Đường là "truyền kỳ", thì phải đến đời sau mới gọi vậy, ông Khưu Thoại Tường nói: "Đường truyền kỳ" chính là tên gọi khác của tiểu thuyết đời Đường, Bùi Hình người thời văn Đường đặt tên cho tập truyền kỳ của ông là *Truyền kỳ*, người đời sau cũng theo đó mà lấy hai chữ "truyền kỳ" để gọi tiểu thuyết đời Đường, trong đó đương nhiên cũng phải kể đến nội hàm về những câu chuyện thần kỳ quái dị"[16].

Cùng một ý kiến trên, Chúc Tú Hiệp cũng cho rằng: "Truyền kỳ" vốn là tên một tác phẩm tiểu thuyết của Bùi Hình, về sau mới được mọi người dùng như một tên gọi chung, dùng để chỉ một thể loại tác phẩm viết về một câu chuyện dưới hình thức tản văn, ngày nay, chúng ta thừa nhận nó chính là đoản thiên tiểu thuyết của Trung Quốc. Còn về việc gọi tiểu thuyết đời Đường là truyền kỳ thì bắt đầu từ đời Tống"[17].

Phần lớn các học giả thường cho rằng tiểu thuyết Trung Quốc bắt đầu từ thần thoại, truyền thuyết cổ, nhưng Chúc Tú Hiệp lại không cho là vậy. Trong quyển *Đường đại truyền kỳ tiểu thuyết nghiên cứu* của ông bảo rằng tiểu thuyết Trung Quốc bắt đầu từ thời kỳ nhà Đường, ông nói: "Tôi cho rằng: tiểu thuyết Trung Quốc đến đời Đường mới bắt đầu được xác lập. "Truyền kỳ" đời Đường mới phù hợp với điều kiện về hình thức văn học của thể loại tiểu thuyết. Ở đây không chỉ nhìn từ góc độ phát triển lịch sử văn học, mà còn nhìn từ góc độ xã hội, bối cảnh phát triển của nó[18]. Vậy, rốt cuộc vấn đề tiểu thuyết được sinh ra vào thời gian nào; câu trả lời của tôi chính là: nó bắt đầu từ truyền kỳ đời Đường. Các thể loại thần thoại tiểu thuyết, từ phú, chí quái, hài đàm trước đó đều không được cố chấp liệt vào phạm vi tiểu thuyết"[19].

Theo ông "tiểu thuyết là một hình thức văn học, vậy thì, bất luận nội dung như thế nào, nhưng ít nhất tác phẩm nhất thiết phải có hình thức của tiểu thuyết mới có thể trở thành tiểu thuyết"[20], và lập luận của ông có phần phù hợp với lý luận văn học phương Tây, nghĩa là kết hợp tiểu thuyết với xã hội thương nghiệp, ông cho rằng tiểu thuyết là sản phẩm của xã hội thương nghiệp, do xã hội thương nghiệp và thị dân sinh ra, hình thức văn

học "tiểu thuyết" này thuộc về giai cấp bình thân thế tục, có vị trí đối lập với hình thức văn học quý tộc văn vần, điểm này chung với nguyên nhân vì sao tiểu thuyết bị coi thường, ông nói: "Văn học không thể nào tách rời khỏi xã hội, sự sản sinh và phát triển của một hình thức văn học nào đó, luôn có liên quan đến một bối cảnh xã hội nào đó. Tiểu thuyết được sinh ra trong điều kiện thương nghiệp phát triển hưng thịnh, nó là hình thức văn học của xã hội thương nghiệp. Xã hội thương nghiệp phát đạt, chủ nghĩa tự do cá nhân mới được phát huy, nó phá vỡ những ràng buộc của thời đại phong kiến, thể hiện nên phong cách thị dân cá nhân. Văn học cung đình quý tộc - văn vần, dần dần rớt đài, thế là thể lọa tản văn có thể nói lên được sự nhiệt thành, những khát vọng lý tưởng của một bộ phận thị dân thông thường - tiểu thuyết được ra đời"[21].

Vì thời nhà Đường được cho là thời kỳ phục hưng của Trung Quốc, bất luận về mặt cơ sở hạ tầng xã hội, chính trị ổn định, kinh tế cũng rất phát triển, cũng được cho là thời kỳ kinh tế phát triển thịnh vượng, thương nhân đi lại rộng khắp và mật thiết với các nước bên ngoài, từ đó thúc đẩy sự phát triển của kiến trúc thượng tầng về mặt tinh thần. Theo lý luận triết học C.Mác, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng có mối quan hệ biện chứng. Vì kinh tế chính trị, xã hội thời Đường có mối quan hệ rất rộng với văn hóa, tôn giáo của thế giới bên ngoài, dẫn đến việc Phật giáo du nhập từ Ấn Độ phát triển dữ dội. Mà Phật giáo không chỉ quan tâm riêng mỗi một tầng lớp xã hội nào. Trên từ hoàng đế, quý tộc đến xu thế phổ độ rộng khắp đại chúng, trong điều kiện như thế này. Vì vậy "tiểu thuyết đời Đường" hay còn gọi là "truyền kỳ" cũng nhân đó mà thịnh lên, bất luận là hình thức hay là nội dung, những gì mà truyền kỳ thể hiện đều mang tính rộng rãi, nó không giống với loại văn học quý tộc thơ phú chủ yếu ủng hộ giai cấp xã hội phong kiến, truyền kỳ cũng vẫn phát triển từ cơ sở của chí quái, phần lớn cũng ghi chép những chuyện vặt vãnh hiếm thấy trong dân gian, hay những chuyện quỷ thần linh dị, và lại còn đề cập đến vấn đề tình ái mà Nho giáo luôn hạn chế, Lỗ Tấn nói: "Gốc của truyền kỳ, vốn từ chí quái, miêu tả hoa lệ, lan tỏa rộng khắp, cho nên mới làm nên điều đặc biệt khác lạ, trong đó tuy có sử dụng thủ pháp phúng dụ để giải khuây, nói điều họa phúc nhằm răn đe khuyên bảo, nhưng quy tắc chung là văn phong và hình tượng, không khác chi việc nói chuyện quỷ thần để làm rõ luật nhân quả như trước đây, rất là thú vị lạ lùng"[22].

Chúc Tú Hiệp chỉ ra rằng: "Ở Trung Quốc, thời kỳ thương nghiệp hưng thịnh, người nghiên cứu lịch sử xã hội rất đông đảo. Nhưng chúng tôi nên chỉ ra một điểm rằng, thời kỳ thương nghiệp hưng thịnh mà chúng ta nói đến chính là thời kỳ mà thương nghiệp trở thành thế mạnh trong kinh tế xã hội. Thương nhân thời Xuân Thu - Chiến Quốc vốn đã nổi lên, nhưng qua thời nhà Tần thống nhất, rồi Hán thống nhất, vẫn trọng nông khinh thương, thương nghiệp vẫn chịu rất nhiều hạn chế. Đến đời Đường, đất đai rộng rãi, giao thông

đường thủy lẫn đường bộ thuận lợi, không chỉ thương mại trong nước phồn thịnh, mà thương mại với nước ngoài cũng phát triển lên, miền duyên hải trở thành những thương cảng phồn thịnh, đô thị ngày càng phồn vinh, đây chính là thời kỳ thương nghiệp Trung Quốc bắt đầu thịnh vượng, truyền kỳ cũng được sinh ra từ điều kiện xã hội như thế này"[23].

Với cách nhìn này của ông Chúc Tú Hiệp, có phần khác với mọi người, nhưng căn cứ vào góc độ văn học sử phương Tây hiện đại thì có phần hợp lý, ở đây tôi không nói chuyên về văn học sử, do đó chỉ đưa ra cách nhìn khác lạ này để lập luận cho vấn đề về "nghiên cứu tiểu thuyết truyền kỳ Việt Nam" dưới đây thôi. Nhưng nói chung, các học giả mỗi người một ý riêng về "truyền kỳ", vẫn thừa nhận rằng "truyền kỳ" đạt đến đỉnh điểm vào thời nhà Đường, cho dù là về hình thức hay nội dung, cho đến thủ pháp nghệ thuật cũng đạt đến trình độ tiêu chuẩn, sản sinh ra một số lượng lớn tác phẩm kinh điển quý giá, có ý nghĩa thúc đẩy cho sự phát triển loại hình chí dị đời Tống sau này, đúng như Khưu Thoại Tường nhận định: "Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc phát triển đến đời Đường, thì đạt đến một giai đoạn thành thục"[24] và "Truyền kỳ đời Đường với một thành tựu nghệ thuật cao, chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, trở thành một viên ngọc sáng trong kho tàng văn học cổ điển Trung Quốc. Như người đời Tống là Hồng Mại có nói: "tiểu thuyết đời Đường, những mẩu chuyện nhỏ nhưng có thể miêu tả đến thê lương tột cùng, khiến người đọc như nhập tâm vào câu chuyện, cũng có thể gọi là kỳ vĩ như thơ vậy." (chuyển dẫn từ Đường đại thuyết hội - phàm lệ)[25].

Sở dĩ truyền kỳ đời Đường được mệnh danh là một thể tài văn học trong thời kỳ cực thịnh của tiểu thuyết, chính là vì "sự chín muồi về mặt ý nghĩa của thể tiểu thuyết"[26], chính là phá vỡ khuôn khổ gò của sử truyện trước đây, tự nó vốn có những hư cấu, tưởng tượng phong phú, thủ pháp miêu tả sinh động hoạt bát, đề tài thì đề cập đến vấn đề nhân sinh, thể hiện sự khát vọng của con người, dũng cảm đề cập đến vấn đề tình ái mẫn cảm của con người, ca ngợi tự do yêu đương, cho nên dẫn đến sự đón nhận của mọi người. Ngoài ra, so với chí quái thời Lục triều, truyền kỳ đời Đường đã lột bỏ được bộ phận "khô ráp cứng nhắc" của tiểu thuyết chí quái, "tạo nên hình tượng nhân vật bằng những cốt truyện hoàn chỉnh và kịch tính"[27], tiểu thuyết đời Đường có cốt truyện hoàn chỉnh, chính là "có một quá trình diễn biến cốt truyện mở màn, phát triển, cao trào và kết thúc một cách hoàn chỉnh", điểm này ảnh hưởng đến kết cấu tiểu thuyết chương hồi đời Minh - Thanh về sau. Chúc Tú Hiệp từng nhận định rằng: "Truyền kỳ" đời Đường phù hợp với điều kiện hình thức văn học của tiểu thuyết[28]. Về mặt kết cấu toàn truyện: tác giả truyền kỳ phần lớn đều có thể sử dụng thủ pháp văn học tinh tế nhất, để miêu tả những mảng của cuộc sống, tuy vẫn chưa đáp ứng triệt để để phù hợp với kết cấu tiểu thuyết đoản thiên cận đại, nhưng trong đó cũng không ít những sự hoàn chỉnh cục bộ, phương pháp lựa chọn, mà phù hợp với yêu cầu của kết cấu tiểu thuyết đoản thiên"[29].

Giáo sư Nhâm Minh Hoa nhận định: "Tiểu thuyết truyền kỳ với trọng tâm khắc họa nhân vật, tự sự uyển chuyển tỉ mỉ, vẫn hư cấu, câu chữ hoa lệ, rất gần với quan niệm tiểu thuyết ngày nay"[30].

Cho thấy, truyền kỳ đời Đường đã đi đến kết cấu tự sự hoàn chỉnh, sử dụng bút pháp uyển chuyển để khắc họa nhân vật đa dạng sinh động, thứ hai sử dụng "góc độ và phương thức tự sự đa dạng"[31] làm một bước phát triển nữa, truyền kỳ đời Đường tiếp thu phương thức tự sự ngôi thứ ba truyền thống, kể lại câu chuyện với điểm nhìn toàn tri, ngoài ra phát huy cách thức tự sự ngôi thứ nhất, kể câu chuyện bằng điểm nhìn hạn tri, xuất hiện nhân vật tự sự với đại từ nhân xưng "tôi". Điểm này được xem như là điểm tiến bộ bởi vì nó thể hiện được quan niệm tự do sáng tác của tác giả, sáng tác tác phẩm văn học bằng sức tưởng tượng phóng khoáng, khiến đời Đường xuất hiện trào lưu chủ nghĩa lãng mạn" khác với mô hình "chủ nghĩa cổ điển" đời Hán trước đây. "Tư trào văn nghệ Trung Quốc, nếu phân định rạch ròi, đời Hán có thể xem như thuộc về chủ nghĩa cổ điển, đời Đường có thể nói là thuộc về chủ nghĩa lãng mạn"[32].

Chủ nghĩa cổ điển chú trọng phương thức rập khuôn, thiết lập một kiểu mô thức kiên cố, dẫn đến việc hạn chế hoạt động tự do tưởng tượng của người nghệ sĩ. Đời Đường do kinh tế phát triển, xã hội mở mang, đời sống nhân dân tương đối ổn định, hoạt động sáng tác thơ văn cũng theo đó mà phát triển, vì vậy mà tư tưởng tự do đương nhiên cũng được sinh ra, mà chủ nghĩa lãng mạn phù hợp với điều kiện xã hội như thế này, kể từ khi nó xuất hiện trở đi đã tiếp thêm sức mạnh sáng tác cho văn nhân. Vì vậy nếu như phần lớn tác phẩm trước đây là những tác phẩm được ghi chép lại theo khuôn mẫu sử truyện, thì truyền kỳ đời Đường bắt đầu xuất hiện những tác phẩm với điểm nhìn tự sự ngôi thứ nhất "tôi" để miêu tả lại những kinh nghiệm cuộc sống của chính mình hoặc những hư cấu được tưởng tượng ra. Do đó "tư trào văn học đời Đường rõ ràng thuộc về chủ nghĩa lãng mạn"[33], vì nó theo đuổi một cá tính đặc biệt, cuộc sống con người đầy ắp những nhiệt huyết, nguyện vọng, lý tưởng và nhu cầu, rõ ràng nó đã thoát ly được việc chú trọng lý tính, coi trọng quy luật, theo đuổi tinh thần phổ biến của chủ nghĩa cổ điển. Truyền kỳ đời Đường vốn trở thành thời kỳ mà tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc phát triển đến đỉnh điểm, không những thế, một mặt nó tiếp thu những tinh hoa của cái trước, một mặt thúc đẩy tiểu thuyết phát triển ở giai đoạn sau. Đặt nền móng cho thoại bản đời Tống, hý khúc đời Nguyên, tiểu thuyết chương hồi Minh - Thanh, đồng thời cung cấp cho nó vô số những đề tài cũng như thủ pháp nghệ thuật, khiến cho tiểu thuyết Trung Quốc có thể tiếp nhận sự du nhập của tiểu thuyết hiện đại thế giới, tiến bước song song cùng với thể tài văn học quán quân này của thế giới - tiểu thuyết, Trần Ích Nguyên nói: "Tiểu thuyết văn ngôn Trung Quốc phát triển đến đời Đường, thừa kế cơ sở của chí quái Lục triều, tác giả truyền kỳ bắt đầu có ý thức về mặt sáng tác, mượn bút pháp hoa mỹ, phát huy nhiều tình tiết đẹp từ xưa đến nay, vừa đề cao vị trí của tiểu thuyết, vừa tạo nên một câu chuyện gây xúc động lòng

người, trở thành một kho tàng vô tận để cho thoại bản đời Tống, hý khúc đời Nguyên - Minh và tiểu thuyết chương hồi Minh - Thanh khai thác đề tài"[34].

Vấn đề này, nhìn vào bối cảnh văn học hiện nay thì thật rõ ràng.

"Chúng ta xem thơ ca tản văn đời Đường, đều nổi lên màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn. Thành tựu của thơ Đường chính là tuyệt cú. Kể từ khi thuyết tứ thanh bát vận thịnh hành, sau khi thơ ca chú trọng thanh luật nghiêm khắc, thì thơ ca trở nên sơ cứng. Thơ luật chú trọng thanh luật, có thể nói là một kiểu kế thừa những gì sót lại của chủ nghĩa cổ điển, còn tuyệt cú chính là một dạng chống lại của thơ luật, nó bỏ đi hình thức biền ngẫu nghiêm ngặt, để cảm xúc của nhà thơ có thể tự do mà biểu đạt. Sự phóng túng nhiệt tình của Lý Bạch, phát huy được cảm xúc trong tuyệt cú, chính là tác phẩm đại diện cho thơ từ thuộc chủ nghĩa lãng mạn. Về tản văn, cuộc vận động cổ văn của Hàn Dũ đời Đường, phản đối biền văn sáo rỗng ngôn từ, xây dựng nên cách thức tản văn tự do phóng khoáng, cũng không hẳn không phải là do tư tưởng chủ nghĩa lãng mạn tạo nên. Vận động cổ văn đời Đường, tuyệt không phải chỉ đơn thuần là vận động phục cổ, mà là một cuộc cách tân văn nghệ"[35].

Từ đó cho thấy, đời Đường xuất hiện vận động cổ văn, điều này không thể không ảnh hưởng ít nhiều đến văn học, và truyền kỳ cũng không ngoại lệ, thực chất nó tiếp thu thành quả của vận động cổ văn, khiến cho "ngôn ngữ tiểu thuyết càng trở nên thành thục và phong phú"[36], tuy truyền kỳ là một "tác phẩm kể lại câu chuyện bằng hình thức tản văn"[37], nhưng cũng không hoàn toàn có thể bỏ đi yếu tố thơ và biền văn, Nguyễn Huệ Chi có nói trong khi biên tập bộ *Truyện truyền kỳ Việt Nam* rằng: "Chúng tôi quan niệm truyện truyền kỳ là một loại hình văn xuôi nghệ thuật mà thơ và văn biền ngẫu thường làm thành một phần trong kết cấu"[38].

Cùng ý kiến trên ông Khưu Thoại Tường có nói: "Tiểu thuyết đời Đường phần lớn vay mượn thành quả của sự phát triển ngôn ngữ văn học Trung Quốc, đặt biệt là hấp thụ thành quả của cuộc vận động cổ văn đời Đường, trần thuật, miêu tả, biểu đạt, nghị luận sự việc bằng ngôn ngữ tản văn, tự sự chú trọng ngắn gọn xúc tích, miêu tả sinh động, tình tiết uyển chuyển, nghị luận lưu loát; đồng thời, họ còn kết hợp thơ phú để nói lên tình cảm và ý chí của mình, miêu tả hoàn cảnh bằng phương pháp trình bày của phú, khắc họa nội tâm nhân vật bằng thơ, khiến cho việc vận dụng ngôn ngữ càng trở nên thành thục và phong phú"[39].

Tản văn vốn đối lập với biền văn, mà "vận động tản văn chính là vận động cổ văn mà đời Đường - Tống nói đến"[40], nguồn gốc của cuộc "vận động tản văn" chính là muốn đả kích lối văn biền lệ đời Lục triều, đây cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc truyền kỳ thịnh hành, truyền kỳ đời Đường tuy chủ yếu với hình thức tản văn, nhưng cũng không thể hoàn toàn thoát ly được bộ phận thơ và biền văn, vì hai loại thể tài văn học này cung cấp cho tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc một mỹ cảm quan trọng, hầu như thuộc về một

yếu tố mỹ học văn học cổ điển Trung Quốc. Mà truyền kỳ một mặt tiếp thu thành quả của "vận động cổ văn", một mặt tiếp thu biền văn của mỹ học cổ điển và tinh túy của thơ ca, khiến nó được giới văn nhân yêu mến, tuy không quan trọng bằng thơ ca, nhưng đối với văn nhân đời Đường mà nói, nó đã chiếm một vị trí nhất định chứ không bị coi thường, như Trần Bình Nguyên có nói: "Truyền kỳ được hình thành, nguồn gốc trực tiếp chắc chắn phải là sử truyện; từ đó dễ dàng nghĩ rằng nó có mối liên hệ nội tại với cổ văn. Điều đặc biệt chính là, người đời Đường hình như không cho rằng truyền kỳ là tiểu đạo, cũng chẳng hề so đo nó về mặt thanh hay tục, cao hay thấp, thêm nữa là lúc bấy giờ việc phân loại văn học vẫn chưa thực sự rõ rệt, có phần dễ dàng tự do phát triển"(41).

Một khi một thể tài văn học phát triển đến một trình độ nhất định, nhất thiết phải khác với những gì thuộc về cơ sở trước đó, đó trở thành đặc trưng vốn có của nó, Chúc Tú Hiệp đã chỉ ra 6 đặc điểm của truyền kỳ đời Đường trong quyển *Đường đại truyền kỳ nghiên cứu* của ông: một, tác phẩm chí dị đời Tấn Lục triều sử dụng phương pháp ghi chép, viết lại một cách thuần phát những câu chuyện quỷ thần hoặc dân gian, chứ không có ý tạo nên điều kỳ bí. Truyền kỳ thì khác, nó là một sáng tác có ý thức của tác giả, dùng sự chủ quan của tác giả làm thủ pháp nghệ thuật; hai, nội dung truyền kỳ đã đi từ phạm vi chí dị đến phạm vi sinh hoạt đời sống hiện thực của con người; ba, truyền kỳ được sinh ra từ xã hội thương nghiệp phát triển, nội dung của nó phần lớn là bối cảnh đô thị, nhân vật không đơn thuần chỉ là nông dân chất phác, mà thường là loại hình tiểu thị dân. Nó biểu hiện khát vọng và nhu cầu phức tạp của tầng lớp tiểu thị dân; bốn, do sự vực dậy của chủ nghĩa cá nhân của tầng lớp tiểu thị dân, truyền kỳ chú trọng khắc họa, biểu hiện, miêu tả sâu sắc cá tính nhân vật; năm, cốt truyện kịch tính, miêu tả tỉ mỉ; sáu, nội dung truyền kỳ không chỉ là một tác phẩm tiêu khiển mang màu sắc thần kỳ phổ thông mà thôi, và lại cuối truyện luôn luôn thể hiện rõ dụng ý của tác giả(42).

Trải qua giai đoạn huy hoàng của truyền kỳ đời Đường, đến truyền kỳ đời Tống về cơ bản kế thừa phần lớn bóng dáng truyền kỳ đời Đường, mà đề tài tác phẩm truyền kỳ đời Tống không được phong phú đa dạng như truyền kỳ đời Đường, không phát huy sức tưởng tượng hư cấu mà phần nhiều chú trọng đến bộ phận lý trí, đề cao tính thuyết giáo, điều này do lý học đời Tống nổi lên, nên ràng buộc khả năng sáng tác của văn nhân, vì bộ phận hư cấu tưởng tượng giảm đi dẫn đến sự mất đi của "tự sự uyển chuyển, văn từ hoa lệ" của đời Đường. Về mặt đề tài và nhân vật đặc biệt chú trọng đến vấn đề lịch sử, do đó nói về tiểu thuyết truyền kỳ đời Tống, Lỗ Tấn đã nói: "Đời Tống ưa khuyến trừng, thích góp nhặt chuyện bình dị đời thường, phần sáng tác thì ít đến không ngờ, số mệnh của truyền kỳ, đến đây chấm dứt"(43).

Nghĩa là, truyền kỳ đến đời Tống bắt đầu xuống dốc, vì nó chú trọng yếu tố lịch sử mà bỏ qua mặt sáng tạo, khiến cho truyền kỳ đời Tống trở nên khô ráp, từ đó xuất hiện một thể tài văn học mới

trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, chính là "bình thoại", Lỗ Tấn lại nói thêm: "Văn nhân đời Tống làm chí quái, đã bình dị lại còn thiếu mất văn vẻ, truyền kỳ đời này, lại hay kể chuyện xưa mà tránh chuyện nay, bắt chước cái cổ thì không bằng được, lại không có cái riêng của mình. Ở khắp thành thị nông thôn lại có một nền văn nghệ mới được hình thành. Dùng lời thông tục để viết sách, kể chuyện, gọi là "bình thoại", nay ta gọi là "tiểu thuyết bạch thoại""(44).

Nói về truyền kỳ đời Tống, Khưu Thoại Tường cũng nhận định như vậy rằng: "Truyền kỳ đời Tống phần lớn đều kế thừa dư vị thời vãn Đường, đề tài tác phẩm, chủ yếu là đề tài lịch sử, xoay quanh nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử, để nói lên những nhận thức và nhận thức ngược lại lịch sử, thông qua sự tổng kết của sự giáo huấn về kinh nghiệm lịch sử để đạt được mục đích khuyên răn thế tục. So với tiểu thuyết đời Đường, bộ phận tình cảm giảm bớt, còn bộ phận lý trí tăng lên, đậm mùi thuyết giáo; về mặt thể hiện, phần hư cấu giảm đi, khuynh hướng tả thực tăng lên, do đó cũng không còn có được những tình tiết và phong thái uyển chuyển của truyền kỳ đời Đường"(45) và "Tiểu thuyết truyền kỳ, đã xây dựng nên một cơ sở hùng hậu vào đời Đường, sau đó xuất hiện những khuôn mẫu, ồ ạt nổi lên không ngơi nghỉ. Nhưng, truyền kỳ đến đời Tống trở đi, thịnh cực tất suy, tác giả tiểu thuyết truyền kỳ, tỏ ra khó thể tiếp tục được với nó"(46).

Đoạn trích trên do Chúc Tú Hiệp xác nhận lại một lần nữa, và nhấn mạnh rằng truyền kỳ đến đời Tống đã đi đến xu hướng suy thoái. Nhưng truyền kỳ đã đường đường chính chính trở thành một thể tài văn học hoàn thiện vào đời Đường, bất luận như thế nào cũng không thể nói rằng nó suy thoái có nghĩa là mất đi, "thịnh cực tất suy" có nghĩa là sẽ sinh ra một thể tài văn học mới phù hợp hơn với điều kiện xã hội, còn truyền kỳ vẫn cứ âm thầm mà tiếp diễn, trải qua đời Tống với số lượng tác phẩm không đáng kể, đến đời Minh, vẫn xuất hiện một vài tác giả và tác phẩm nổi tiếng như: *Tiễn đăng tân thoại* 剪燈新話 của Cù Hựu, *Tiễn đăng dư thoại* 剪燈餘話 của Lý Xương Kỳ, *Trung Sơn lang truyện* 中山狼傳 của Mã Trung Tích... kỳ thực là "kể từ đời Gia Tĩnh, thì tác phẩm truyền kỳ lại dần lóe sáng lên rực rỡ"(47), truyền kỳ lại một lần nữa bùng lên, tuy không xán lạn như thời Đường, nhưng cũng có thể khiến cho truyền kỳ mở hơn về đề tài dị nhân, hiệp khách, nô bộc, hoặc về loài vật như cọp beo, đến con kiến côn trùng mà viết vào văn tập của mình"(48). Ngoài ra, từ lần tái sinh này, cũng khiến cho văn nhân đời Thanh yêu thích truyền kỳ hơn để làm nên tiểu thuyết chí dị, mà *Liêu trai chí dị* 聊齋志異 của Bồ Tùng Linh là tác phẩm nổi trội tiêu biểu: "Đến đời Thanh, tiểu thuyết truyền kỳ nổi lên rõ rệt. Nổi tiếng nhất là tập "Liêu trai chí dị" của Bồ Lưu Sơn (Tùng Linh), là trước tác tập hợp những chí dị và truyền kỳ, chứ không phải là tác phẩm mang một bộ mặt khác"(49).

Liêu trai chí dị của Bồ Tùng Linh thực sự là một làn hơi ấm phả vào truyền kỳ vốn đã nguội lạnh từ lâu. Tiểu thuyết chí dị đời Thanh ngoài *Liêu trai chí dị* ra, còn có rất nhiều tác phẩm xếp sau nhưng thể hiện rõ sự tái sinh của truyền kỳ như:

Tân trai hài 新齋諧 của Viên Mai 24 quyển, *Hài dịch* 諧譯 của Thẩm Khởi Phụng 12 quyển, *Dạ Đàm tùy lục* 夜譚隨錄 của Hòa Bang Ngạch 4 quyển, *Huỳnh song dị thảo* 螢窗異草 của Hạo Ca Tử 12 quyển, *Dực tứ bại biên* 翼駉稗編 của Thang Dụng Trung 8 quyển…

Bất luận như thế nào, truyền kỳ đã trải qua một lịch sử lâu dài, điều không thể phủ nhận được đó chính là truyền kỳ đời Đường phát triển đến mức cực thịnh, dựa vào quan niệm cổ điển của Trung Quốc với thái độ trọng thơ khinh văn, sắp xếp quá trình diễn tiến của văn học lịch đại bằng "Hán phú", "Đường thi", "Tống từ", "Nguyên khúc". Và mãi đến khi bắt đầu tiếp cận với quan niệm cận đại mới đạt được "Minh - Thanh tiểu thuyết", do đó thông thường người ta không coi truyền kỳ là thể tài văn học tiêu biểu cho văn học đời Đường. Nhưng, Chúc Tú Hiệp lại không nghĩ thế, ông đứng trên góc độ mới với quan niệm văn học phương Tây hiện đại cho rằng "nếu nói văn học một thời đại, vậy, tác phẩm văn học đời Đường phải kể đến truyền kỳ, thơ Đường vẫn phải xếp sau"[(50)]. Sở dĩ ông cho rằng vậy là vì "truyền kỳ mang tinh thần đại diện cho đời Đường nhiều hơn, nó mới chính là kết tinh của tư trào chủ nghĩa lãng mạn, có lẽ là phù hợp hơn."[(51)]. Riêng tôi cho rằng văn vần có số mệnh của văn vần, tản văn có số mệnh của tản văn, đều có ưu thế của nó, văn vần tiêu biểu cho đời Đường là thơ, nhưng tiêu biểu cho tản văn chính là truyền kỳ. Do đó vào đời Đường, thơ có giá trị bất hủ của thơ, truyền kỳ cũng có giá trị bất hủ riêng của nó. Chúc Tú Hiệp cho rằng giá trị của nó ở vào: một, nó có thể biểu lộ được những bất mãn của hiện trạng xã hội bình dân; hai, nó có thể dung hợp yếu tố văn hóa từ bên ngoài (như đạo Phật); ba, nó cung cấp đề tài cho thể loại thoại bản, hí khúc đời sau; bốn, nó khởi xướng tinh thần chủ nghĩa cá nhân; năm, nó xây dựng cơ sở văn học tả thực[(52)].

III. TIỂU THUYẾT TRUYỀN KỲ VIỆT NAM

Trong khi viết bộ *Lịch sử văn học Việt Nam*, nhà Việt Nam học người Nga N.I.Nikulin đã từng xác nhận về vị trí của "truyện truyền kỳ" (novella) ở khu vực Viễn Đông rằng: "Truyện truyền kỳ" cần phải được xem xét như một hiện tượng đặc trưng xuất hiện ở tất cả các nền văn học trong khu vực Viễn Đông"[(53)].

Ở đây, N.I.Nikulin sử dụng thuật ngữ "truyện truyền kỳ" (novella) để chỉ "tiểu thuyết truyền kỳ" thuộc về phạm trù văn học trung đại Việt Nam. Vì các nhà Đông phương học người Nga sử dụng *novella* để chỉ đoản thiên tiểu thuyết của các nước Đông Á, để phân biệt với *rasskaz* chuyên chỉ về truyện ngắn hiện đại: "Nhà nghiên cứu Golughina dùng khái niệm novella để chỉ thể loại "truyền kỳ" thời Đường"[(54)].

Mà *novella* là một thuật ngữ dùng để chỉ một thể loại tiểu thuyết đoản thiên với hình thức nhỏ hơn, mang một thuộc tính đặc biệt, về định nghĩa tiểu thuyết, quan niệm phương Tây và phương Đông có nhiều điểm không giống nhau, thậm chí là quan niệm tiểu thuyết cổ điển và hiện đại của Trung Quốc cũng khác nhau.

Từ lập luận trên, đã xác nhận rằng thời trung đại Việt Nam thuộc về "vành đai văn

hóa Đông Á" chính là "khu vực Đông Á" mà Nikulin đã chỉ ra. Vì vậy, vô hình trung Việt Nam cũng mang hiện tượng phổ biến của vành đai văn hóa Đông Á, "truyền kỳ" đương nhiên cũng xuất hiện trong tổng thể văn học Việt Nam.

Tiến trình của tiểu thuyết truyền kỳ Việt Nam có phần giống với tiến trình tiểu thuyết truyền kỳ Trung Quốc, cũng trải qua các thời kỳ thần thoại - truyền thuyết - chí quái rồi mới đến truyền kỳ. Bộ tiểu thuyết thần thoại truyền thuyết sớm nhất xuất hiện vào thời nhà Trần (1225 - 1400) chính là *Việt điện u linh tập* 粵甸幽靈集 của Lý Tế Xuyên vào khoảng năm 1329, *Việt điện u linh tập lục - Tự* viết: "vào thượng tuần tháng giêng đời nhà Trần Khai Hựu nguyên niên Kỷ Tỵ. Thủ Đại Tàng Văn Chính Chưởng Trung Phẩm Phụng Ngự An Xiêm Lộ Chuyển vận sứ Lý Tế Xuyên kính tự."[55].

"*Việt điện u linh* là tác phẩm tiểu thuyết chữ Hán của Việt Nam thời Trần được biết đến, ghi chép những nhân vật lịch sử và sự tích xưa Việt Nam và Trung Quốc, phần lớn là chép lại sử cổ đại Trung Quốc, có phần chân thực đáng tin cậy. Sau đó, tác gia Việt Nam không ngừng tăng bổ thêm nhiều truyện, song thêm vào yếu tố hư cấu tưởng tượng các sự tích cũng như nhân vật, không chỉ làm tăng thêm nhiều văn bản, mà còn có sức ảnh hưởng quan trọng với tiểu thuyết sau đó như *Lĩnh Nam chích quái*"[56].

Cho thấy nội dung quan trọng của *Việt điện u linh* chính là nhân vật và sự tích trong thần thoại, truyền thuyết, lịch sử, đại khái chia làm ba loại: một, ghi chép những nhân vật anh hùng, trung nghĩa và sự tích linh ứng của họ trong lịch sử Việt Nam; hai, ghi chép truyền thuyết và sự tích hiển linh của thần thánh Việt Nam; ba, ghi chép sự tích, truyền thuyết linh ứng của thần linh hoặc nhân vật Trung Quốc[57].

Đến đời Lê (1428-1789), tiểu thuyết chí quái, truyền kỳ bắt đầu manh nha trong tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪. *Lĩnh Nam chích quái* là một tập tiểu thuyết tổng hợp giữa chí quái và truyền kỳ. Nó kế thừa tôn chỉ của *Việt điện u linh tập*, ghi chép nhiều câu chuyện về thần thoại và truyền thuyết Việt Nam, cũng là một bộ tiểu thuyết cung cấp cho chúng ta ngày nay một số lượng tư liệu quan trọng để nghiên cứu về khởi nguyên dân tộc. Nội dung và đề tài của nó chủ yếu gồm ba loại[58]: một, kể về những dân tộc, khởi nguyên quốc gia, nhân vật lịch sử và quan hệ Việt - Trung, như truyện đầu tiên *Truyện Hồng Bàng* kể về thủy tổ dân tộc Việt, có mối liên quan với Viêm Đế, Thần Nông; hai, kể về truyền thuyết phong tục, sản vật Việt Nam, như *Truyện trầu cau* kể về sự tích tập tục ăn trầu người Việt, từ đó cho thấy nguyên nhân trầu cau có mối quan hệ với truyền thống hôn nhân Việt Nam. *Truyện bánh chưng* kể về sự tích bánh chưng truyền thống Việt Nam, từ đó thể hiện nhận thức và lý giải của người Việt về vũ trụ; ba, kể chuyện thần tiên quỷ quái của Việt Nam. Như *Truyện mộc tinh, Truyện việt tĩnh, Truyện thần Kim Quy, Truyện núi Tản Viên*... Văn bản *Lĩnh Nam chích quái* hiện có hơi phức tạp, căn cứ vào khảo sát của các học giả cho rằng "Trần Thế Pháp là người biên tập sớm nhất của *Lĩnh Nam chích quái*,

là người cùng thời với Vũ Quỳnh hoặc sớm hơn một chút. Vũ Quỳnh mới tiến hành hiệu chính dựa trên bản của Trần Thế Pháp"[59].

Sự xuất hiện *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ được cho là sự hình thành chính thức của tiểu thuyết truyền kỳ, được mệnh danh là tác phẩm mở đầu cho tiểu thuyết truyền kỳ chữ Hán của Việt Nam, do đó, "Việt Nam bắt đầu mở màn cho phong trào sáng tác truyền kỳ"[60], sau đó tạo sức ảnh hưởng cho các tác giả và tác phẩm tiểu thuyết truyền kỳ đời sau, như *Truyền kỳ tân phả, Việt Nam kỳ phùng sự lục, Tân Truyền kỳ lục*...

"*Truyền kỳ mạn lục* đóng vai trò là tiểu thuyết truyền kỳ đầu tiên mà Việt Nam hiện giữ, sau đó tiếp tục có *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm (1705-1748), *Truyền kỳ tân lục* của Nguyễn Diễn Trai, *Tân truyền kỳ lục* của Phạm Quý Thích... mở ra thời kỳ sáng tác tiểu thuyết truyền kỳ của Việt Nam"[61].

Tiểu thuyết Hán văn Việt Nam, bất luận là đoản thiên, trường thiên hay chương hồi, bao gồm cả truyền kỳ trong đó, quá trình hình thành có chút phức tạp, đi sâu thảo luận e có phần khó khăn, nguyên nhân đó một mặt do sự vay mượn hình thức văn học Trung Quốc, một mặt do sử dụng ngôn ngữ nước ngoài để sáng tác. Ở đây ngôn ngữ nước ngoài được hiểu là Hán văn, đối với người Việt, Hán văn là "tử ngữ" chứ không phải là "sinh ngữ". "Tử ngữ" có nghĩa là ngoại ngữ chứ không phải là tiếng mẹ đẻ, "tử ngữ" không phải là ngôn ngữ sử dụng để giao tiếp với nhau trong cuộc sống hằng ngày giữa những người Việt, "tử ngữ" vì một nguyên nhân nào đó trở thành công cụ sử dụng về mặt hành chính, nên gây khó khăn về mặt sáng tác, khiến chúng ta rơi vào thế bị động, còn "sinh ngữ" thì ngược lại, nó chính là ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng trong đời sống hằng ngày, là công cụ giao tiếp, chúng ta dễ dàng phát huy nó về mặt sáng tác, khiến cho ngôn ngữ không ngừng được thay mới, ngày càng phát triển. Vì là "tử ngữ", nên trong quá trình sáng tác, người Việt luôn rơi vào trạng thái bị gò bó, bất luận là về ngôn ngữ hay điển tích, đều phải phụ thuộc vào Trung Quốc, do đó phần lớn điển cố trong các tác phẩm đều trực tiếp đến từ văn học cổ điển Trung Quốc cũng như điển cố, ví dụ như: *Truyện người con gái Nam Xương* trong *Truyền kỳ mạn lục*, Phan và Vũ Thị nói chuyện với nhau, Phan nói: "Nương tử nghĩa há Tào Nga, hờn chẳng khác nào Tinh Vệ, mà mang mối hận gieo đáy sông biển cả; nay năm cũ qua đi, năm mới đến rồi, há chẳng nhớ quê hương đất mẹ chăng?"[62]. Điển cố được sử dụng ở đây chính là "Tào Nga" và "Tinh Vệ", Trần Ích Nguyên chú rằng: "Tào Nga đời Hán, là Cán, biết ca vũ, thường giúp vui trong lễ hội, vào lễ nghênh thần tháng 5, cha chết đuối trên sông, không tìm được xác cha. Nga lúc ấy 14 tuổi, khóc dọc bờ sông, 7 ngày đêm không thôi tiếng khóc. 7 ngày sau, nàng nhảy sông chết theo cha. Ba ngày sau, thấy ôm xác cha nổi lên. Người trong thôn cho là thần, bèn lập miếu thờ tự; Con gái của Viêm Đế dạo chơi ở Đông Hải, chết đuối, hóa thành một loài chim oan khuất, tên là Tinh Vệ, thường hay gắp cây cỏ đất đá ở Tây sơn lấp biển"[63]. Còn trong "Bữa tiệc đêm ở

Đà Giang" Hồ Sinh nói: "Xưa đuổi loài tê tượng là để trừ hại, mở cuộc sưu miêu là để nói về võ, cuộc đi săn ở Vị Dương không phải vì gấu. Để trưng bày quân lực, thế là có cuộc đi săn ở đất Hồng. Vì sự khoe khoang người Hồ mà có cuộc săn bắn ở Trương Dương. Nay thì không phải vậy, đương mùa Hạ mà khiến dân lao dịch mệt nhọc, không phải lúc vậy; đạp lên lúa để thỏa thú vui săn bắn, không phải chỗ vậy; bộc đầm đìa, đốt vây núi, không phải lẽ vậy. Sao ngài không tâu với Thánh Minh, tạm quay xa giá, để người và vật đều được bình yên"(64).

Những điển cố trong đó như "sưu miêu", "cuộc đi săn ở Vị Dương", "cuộc đi săn ở đất Hồng"... đều là những sự kiện mang tính điển cố Trung Quốc, được vay mượn ở đây. Hoặc trong *Việt Nam kỳ phùng sự lục* có đoạn: "Giai nhân tài tử, từ xưa khó gặp, cuộc gặp gỡ Giáng Kiều với Trần Nguyên, Giáng Hương gặp Từ Thức, thiên duyên tác hợp, mỗi mỗi như nhau, lại hà tất phải Châu Trần một thôn, Tần Tấn hai nước, sau đó đẹp đẽ. Huống hồ ở đây tài tình dung mạo, nay có lẻ có đôi, một nhân duyên, mặc cho gió Đông cản đán"(65).

Ở đây sử dụng điển tích "Châu Trần", "Tần Tấn" cũng là những điển tích từ *Đông Chu liệt quốc chí* 東周列國志. Từ đó cho thấy, văn nhân Việt Nam xưa chịu ảnh hưởng sâu đậm từ thể chế giáo dục Trung Quốc, bị thấm nhuần bởi kinh sử tử tập và những điển tích cổ Trung Quốc.

Trên đây đã nói đến việc văn nhân Việt Nam sử dụng "từ ngữ" Hán văn để sáng tác, ngoài ra còn chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Trung Quốc, kinh điển văn học và các loại thư tịch dẫn đến hiện tượng vay mượn vô thức. Nhưng, nói cho cùng, người Việt sinh ra và lớn lên trên đất Việt, bất luận như thế nào thì nét văn hóa bản địa cùng những phong tục tập quán, câu chuyện dân gian Việt Nam đều không ngừng chảy vào trí não họ, do đó trong quá trình sáng tác, một mặt vay mượn một bộ phận từ bên ngoài, một mặt vẫn mang bản sắc văn hóa bản địa, khiến cho tác phẩm thể hiện đặc tính tiểu thuyết chữ Hán mang thuộc tính "vành đai văn hóa Đông Á", lại thể hiện đặc sắc văn hóa bản địa. Điều này là không thể phủ nhận được. Nikulin từng nhận định: "Sự xuất hiện của truyện ngắn Việt Nam thời Trung cổ(66) viết bằng Hán văn liên quan trực tiếp đến việc sử dụng các truyền thống văn xuôi lịch sử và văn tự sự dân gian, với các truyền thống gia phả và tiểu sử với các thành tích và ngụ ngôn hình thành trong các tác phẩm Phật giáo, cũng như trong các truyện ngụ ngôn Đạo giáo về các truyện kỳ diệu. Hơn nữa, việc sử dụng các cốt truyện và các motif văn học dân gian có một tầm quan trọng đặc biệt. Sự hình thành truyện ngắn là một quá trình phức tạp"(67).

"Đồng thời, sự hình thành các thể loại truyện ngắn ở mỗi nước trong vùng Viễn Đông và ở Việt Nam lại diễn ra trên nền tảng dân tộc, tiếp thu văn hóa dân gian, tiếp thu những cốt truyện từ lịch sử dân tộc, rút ra cho mình những kinh nghiệm lịch sử, những đặc điểm của đời sống dân gian, những ảnh hưởng của văn hóa các dân tộc khác"(68).

Trần Ích Nguyên cũng thừa nhận điểm này: "Đương nhiên, chúng ta đưa ra những ví dụ này, không có nghĩa là

Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu, Chuyện người con gái Nam Xương, Cuộc nói chuyện thơ ở Kiếm Hoa...*và Lĩnh Nam chích quái* hoặc *Việt điện u linh tập* có nhân duyên gì đặc thù, chỉ là để nhấn mạnh *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ không phải không có liên quan gì đến thần thoại, chí quái của nước Việt"[69].

"*Truyền kỳ mạn lục* cũng như *Tiễn đăng tân thoại*, có không ít truyện lấy đề tài là truyền thuyết địa phương, chịu sự ảnh hưởng của văn học dân gian"[70].

Giống như Nguyễn Dữ đã đề cập đến mặt tín ngưỡng tôn giáo, ở đây không chỉ thấy được sự ảnh hưởng sâu sắc của đạo Phật, mà còn có tín ngưỡng dân gian, đến yếu tố câu chuyện thần thoại lâu đời dân tộc mình. *Truyện ngôi chùa hoang ở Đông Triều* trong *Truyền kỳ mạn lục* thể hiện trong lời than thở của nhân vật tự sự: "Thời Trần, tục tin quỷ thần, thần từ Phật xá, không đâu không có"[71]. Ngoài ra *Chuyện dòng dõi con cóc* trong *Thánh Tông di cảo* rằng "Trời hạn đã lâu, nên nghiến răng để cảm động ông, mưa gió liền đến, nó được lòng trời đến như thế"[72], phần này thuộc về tín ngưỡng dân gian Việt Nam cho rằng con cóc nghiến răng để gọi trời mưa, hoặc trời sắp mưa, quan niệm này được đúc kết từ quan sát lâu dài trong đời sống nhân dân về thế giới tự nhiên mà có được. Loại tác phẩm như thế này, thường làm minh chứng cho việc người Việt sử dụng ngoại ngữ, hình thức văn học nước ngoài để thể hiện đặc trưng mang đặc tính dân tộc.

Về hình thức, nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam, đặc biệt là giới nghiên cứu *Truyền kỳ mạn lục*, ai cũng biết rằng nó mô phỏng tác phẩm *Tiễn đăng tân thoại* của Cù Hựu đời Minh, mà *Tiễn đăng tân thoại* là một tác phẩm văn thơ xen lẫn nhau, do đó *Truyền kỳ mạn lục* hiển nhiên cũng không thể thoát khỏi mô thức đó. Xuất phát từ điểm này, Nguyễn Dữ đã cung cấp cho tiểu thuyết đoản thiên cổ điển Việt Nam, đặc biệt là truyền kỳ, một khuôn mẫu, chúng ta dễ dàng phát hiện các tác phẩm ở các thời đại như *Thánh Tông di cảo, Truyền kỳ tân phả, Tân truyền kỳ lục* đều có hiện tượng thơ ca, biền văn, tản văn lẫn lộn, thậm chí có những tác phẩm mà biên độ thơ ca rất cao như *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm hoặc *Việt Nam kỳ phùng sự lục* khuyết danh, thông qua phương thức thư tín qua lại để sáng tác thơ, chiếm một phần ba độ dài tác phẩm, có học giả cho rằng ở đây tác giả cố gắng thể hiện thi tài của mình, thậm chí phớt lờ đi kết cấu tiểu thuyết và nghệ thuật tự sự. "Đoàn Thị Điểm sáng tác truyền kỳ chính là vì muốn thể hiện tài năng của mình, thổ lộ những bất bình trong lòng, mà không để ý lắm đến kết cấu tiểu thuyết và nghệ thuật tự sự. Đoàn Thị Điểm phát huy tài tình của người phụ nữ trong truyền kỳ, chính là thổ lộ dùm cho bao người phụ nữ khác"[73]. Cũng chính là nói rằng, *Truyền kỳ tân phả* mượn thơ ca để biểu lộ tình cảm, tư tưởng, có phần khác với *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Nhân vật trong *Truyền kỳ mạn lục* thể hiện tư tưởng, tâm tư của mình thông qua đối thoại, nhân vật đại diện cho tác giả để phát ngôn, nói về những bất mãn đối với xã hội hiện thực, ví dụ Hư trong *Chuyện Phạm Tử Hư dạo chơi Thiên Tào* có đoạn: "Tử Hư đem những người làm quan lúc bấy giờ, hỏi về từng người một: "ông mỗ ở ngôi vị trọng thần, mà

tham lam vô độ; ông mỗ ở chức sư tư, mà khuôn phép không đủ; ông mỗ ở chức điển lễ, mà lễ nghĩa thậm thiếu; ông mỗ ở chức chăn dân, mà dân thiệt hại; ông mỗ làm chức chính văn, mà lén lúc cất nhắc người khác; ông mỗ quản ngục, mà xử oan tội trạng. Bình thường bàn luận thì môi mép lẻo bẻo, chừng góp sách cho quốc gia, thì chẳng có ý kiến gì lớn lao cả, bỗng nhiên mờ ảo như mây như sương. Thậm chí không truy danh xét thực, bất trung với bề trên, lớn thì làm việc bán nước của Lưu Dự, nhỏ thì làm việc hiếp vua của Diên Linh. Bọn này sau khi chết, có bị nghị tội gì không? Hay rốt cuộc rồi cũng được hưởng vinh hiển vậy"[74].

Cách nghị luận như thế này thể hiện thái độ cương trực, mà chúng ta có thể thấy những kiểu nghị luận như thế này ở tổng thể các truyện trong *Truyền kỳ mạn lục*. Tất cả các tác phẩm của Nguyễn Dữ đều phản ánh tâm tư của giới trí thức trong thời đại xã hội phong kiến phân tranh.

Giai đoạn nửa sau thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX, theo trào lưu chủ nghĩa nhân đạo, "con người" trong tác phẩm được vực dậy, đặc biệt là "người phụ nữ" được nổi bật hơn trong tác phẩm văn học. Sự chuyển biến này trở thành một yếu tố quan trọng trong văn học trung đại Việt Nam, nó không chỉ làm tăng về số lượng tác phẩm, mà nội dung còn trở nên phong phú. Nguyễn Lộc cho rằng: "Việc phát hiện ra con người, đưa con người lên hàng đầu trong nhận thức của văn học đem đến một biến chuyển rất cơ bản cho lịch sử văn học, đó là sự ra đời của một trào lưu chủ nghĩa nhân đạo"[75].

Trào lưu chủ nghĩa nhân đạo thực sự ảnh hưởng đến sáng tác văn học lúc bấy giờ, nhìn chung, cho dù là thơ văn chữ Hán hay là Nôm đều xuất hiện một số lượng lớn tác phẩm, như *Đoạn trường tân thanh* 断腸新聲 *(Truyện Kiều)* của Nguyễn Du phê phán sự coi thường và vùi dập thân phận người phụ nữ của xã hội phong kiến, và đề cao tình cảm giai nhân tài tử; *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 của Nguyễn Gia Thiều nói lên sự hoang dâm của vua quan công hầu thuộc chế độ phong kiến, tạo nên bi kịch thê lương cho người cung nữ; *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 của Đặng Trần Côn cũng tích cực phê phán chiến tranh đã tạo ra bi kịch chia ly cho những cặp vợ chồng. Tác phẩm tiêu biểu cho truyền kỳ thời kỳ này là *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm. Động cơ sáng tác, Đoàn Thị Điểm kế thừa *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ một cách có ý thức, nên việc đặt tên cho tác phẩm vẫn dùng "truyền kỳ", về mặt thủ pháp nghệ thuật, nó không được đặc sắc như *Truyền kỳ mạn lục*, nhưng về mặt nội dung, nó chú trọng hơn về mặt đời sống thực tại của nhân dân, tuy *Truyền kỳ tân phả* vẫn có nhiều tình tiết hoang đường, nhưng bút pháp đã tập trung ở việc thể hiện tính nhân bản, lấy con người làm trung tâm, đặc biệt là người phụ nữ, điều này rõ ràng cho thấy tác giả Đoàn Thị Điểm đã đứng ở quan điểm nữ quyền để sáng tác. Tuy từ nhỏ bà đã thấm nhuần tư tưởng Nho gia, nhưng trong bà vẫn tồn tại nhiều bất mãn về tư tưởng Nho gia coi thường người phụ nữ, xuất phát từ đó, cũng chính là thành công tất yếu của bà. Nguyễn Lộc nhận định: "Về phương

diện nghệ thuật, *Truyền kỳ tân phả* không đuổi kịp *Truyền kỳ mạn lục*, nhưng về phương diện nội dung thì *Truyền kỳ tân phả* lại có phần gần với cuộc sống, với con người hơn *Truyền kỳ mạn lục*. Có thể nói nếu *Truyền kỳ mạn lục* là những chuyện hoang đường có nhiều yếu tố cuộc sống con người thì *Truyền kỳ tân phả* chủ yếu lại là chuyện của con người nhưng có nhiều yếu tố hoang đường"[76].

Điểm này Bùi Duy Tân cũng từng thừa nhận trong bài viết *Truyền kỳ mạn lục - một thành tựu của truyện kỳ văn học viết bằng chữ Hán*: "*Truyền kỳ mạn lục* không có truyện nào đi sâu vào cảnh ngộ của những người dân thường vì Nguyễn Dữ thường lấy nhân vật trong các tầng lớp trên. Và cuộc sống của người dân chỉ được phác ra với tính cách là bối cảnh của các sự tích"[77].

Nhìn chung, sự phát triển của truyền kỳ Việt Nam có một tiến trình phức tạp của nó, từ thần thoại, tiểu thuyết, chí quái đến truyền kỳ, tuy về mặt thời gian không trải dài như tiến trình diễn biến của Trung Quốc, điều này có liên quan đến lịch sử nước nhà, thời gian hình thành văn học viết của Việt Nam trễ hơn, sau Trung Quốc đến hơn ngàn năm. Tuy rằng văn học viết Việt Nam hình thành và phát triển dựa trên cơ sở văn học Trung Quốc, nhưng nó không thể thoát ly khỏi văn hóa bản địa và tạo nên đặc sắc dân tộc, đặc sắc văn học cần phải được đúc kết từ tinh túy của các mặt, và kết tinh cũng cần có một quá trình, thời gian dài hay ngắn tùy thuộc vào sức tiếp nhận và năng lực tái tạo. Thời gian 10 thế kỷ của văn học viết Việt Nam so với các nước khác không thể nói là dài, nhưng nó tạo ra cho mình được một nền văn học nồng hậu, bao gồm văn hiến, tuy văn hiến cổ hiện còn giữ được không nhiều, đó là do điều kiện khách quan khác ảnh hưởng dẫn đến hiện tượng mất mát đáng tiếc này. Thực tế, giới văn học không thể tránh khỏi vấn đề này.

Tiến trình của truyền kỳ, về hình thức từ *Thánh Tông di cảo*, *Truyền kỳ mạn lục* với biên độ ngắn, đến *Truyền kỳ tân phả*, *Việt Nam kỳ phùng sự lục* với biên độ dài hơn, thậm chí bị cho là thích hợp với hình thức trung thiên tiểu thuyết hơn là đoản thiên tiểu thuyết. "Có thể nói, *Việt Nam kỳ phùng sự lục* là một bộ truyền kỳ văn ngôn trung thiên, nội dung, thể tài và hình thức đều chịu ảnh hưởng bởi truyền kỳ văn ngôn trung thiên đời Minh"[78]. Về thủ pháp nghệ thuật, *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ chưa chú trọng khắc họa nhân sinh và hoạt động nội tâm nhân vật, chú trọng về lý tính, tuy thỉnh thoảng cũng có truyện đề cập đến việc theo đuổi hạnh phúc, tự do yêu đương của con người, nhưng chỉ có thể nói là đột nhiên chạm đến "lòng trắc ẩn" mà thôi. Nhìn chung toàn truyện vẫn theo chủ nghĩa lý tính, nhưng mở ra sự theo đuổi lý tưởng, sùng bái học thuyết Nho gia. Đến *Truyền kỳ tân phả*, *Việt Nam kỳ phùng sự lục*, *Ngọc Thân huyễn hóa* thì tác giả đã nhận thức được trào lưu của chủ nghĩa nhân đạo, chú trọng vấn đề theo đuổi hạnh phúc con người, khắc họa hoạt động nội tâm nhân vật, về mặt này miêu tả rất tỉ mỉ, ví dụ như hoạt động nội tâm của nhân vật chính trong *Việt Nam kỳ phùng sự lục*, trong quá trình theo đuổi hạnh phúc gặp rất nhiều

vấn đề nan giải, tâm lý luôn ở trạng thái đấu tranh dữ dội, thơ văn của nhân vật trong tác phẩm cũng thể hiện được trạng thái tâm lý ấy của họ: "Đêm ấy về đến lan phòng, lòng buồn bất tận, ý tứ không thông, một nằm hình hài, trăn trở băng khuâng nghĩ về nhau, lúc tựa cửa, khi lầm hầm một mình, mùa hạ dai dẳng, mà cái nóng thì lại trở thành nỗi oán lạnh trong lòng, ngâm nga: 自古鍾情幾月娥，如今於我更偏多；撩人自聽和音燕，對景偏愁並蒂花。重約誓心懸玉珥，亂腸隨手度金梭；憑誰喚取鍾情客，榕樹青青石不磨[79]/ Tự cổ chung tình kỷ nguyệt nga, như kim ư ngã cánh thiên đa; Liêu nhân tự thính hòa âm yến, đối cảnh thiên sầu tịnh đế ba. Trọng ước thệ tâm huyền ngọc nhị, loạn trường tùy thủ độ kim thoa; Bằng thùy hoán thủ chung tình khách, dong thụ thanh thanh thạch bất ma".

Một đoạn trong *Ngọc thân huyễn hóa* miêu tả nỗi bi thương của Vương Sinh về cái chết của vợ mình: "Một mình Sinh ở trong thư phòng, càng cảm thấy lạnh lẽo. Gom góp sách vở bút nghiên, về Quỳnh Lôi một chuyến. Tình ở lại nơi này, ngày dài như năm, ngẩng đầu thì năm tháng nguội lạnh, nếm đủ cả mùi vị đau khổ của phong hoa tuyết nguyệt"[80].

Hoặc như Vương sinh than cho thân phận bất hạnh của mình bằng thơ: "未遇王孫一飯難，書窗兀坐轉餘閒；玉成未解天工意，金盡何如壯士顏？照西帝星窺漏屋，欺人冬雨鎖祥關；窮中最苦心中事，美玉形骸眼底間[81]/ Vị ngộ vương tôn nhất phạn nan, thư song ngột tọa chuyển dư gian; Ngọc thành vị giải thiên công ý, kim tận hà như tráng sĩ nhan? Chiếu Tây đế tinh khuy lậu ốc, khi nhân Đông vũ tỏa tường quan; Cùng trung tối khổ tâm trung sự, mỹ ngọc hình hài nhãn để gian".

Có thể thấy tiến trình truyền kỳ, càng về sau bút pháp càng tiến bộ trong khắc họa nhân vật đặc biệt là tâm lý nhân vật. Không chỉ có thế, mặt khác còn miêu tả tỉ mỉ chi tiết sự vật và phong cảnh. Chúng ta phát hiện trong mỗi truyện của *Truyền kỳ mạn lục* Nguyễn Dữ miêu tả cảnh vật chính là lúc ông muốn dự báo một tình tiết kỳ quái nào đó sắp xảy đến, nó chỉ đơn thuần là một phối cảnh cho tình tiết chính mà thôi. Không như trong *Việt Nam kỳ phùng sự lục* miêu tả phong cảnh như là một hiện tượng nghệ thuật thuần túy, không những miêu tả chi tiết, mà bút pháp thật mỹ miều để làm tăng thêm tính thẩm mỹ cho tác phẩm, như: "Hương Phù Đồng ấp Thời Ráng, hằng năm mùng 9 tháng 4, nam thanh nữ tú, xa gần tụ hội về. Tay chị dắt díu tay em, chỉnh đốn áo quần, theo nhau có vài a đầu, dập dìu xem hội. Đến nơi rảo bước, đứng gần dưới gốc cây cạnh long trì mà xem diễn dịch. Bỗng thấy một thanh niên từ trong đền bước ra, phong lưu tuấn nhã, dáng vẻ anh hùng - định bụng là công tử nhà ấy, hoặc là một văn nhân mặc khách nào đó - đứng ngay trước mặt, bên cạnh nàng. Lén trông mắt đi mày lại, muốn nhặt nhưng lại không thể"[82].

Ngoài ra, về nội dung cũng phong phú: một, mang nội dung tư tưởng ẩn dật; hai, phản ánh hiện thực xã hội phong kiến; ba, đề cao tự do yêu đương; bốn, chú trọng thân phận và tài nghệ người phụ nữ.

IV. KẾT LUẬN

So sánh tiến trình tiểu thuyết truyền kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc, chúng ta phát hiện diễn biến truyền kỳ Việt Nam tuy ngắn hơn về mặt thời gian, nhưng nó cũng đi từng bước qua các giai đoạn như tiến trình truyền kỳ Trung Quốc, nhìn trên tổng thể là như nhau, cũng đi từ thần thoại, truyền thuyết, chí quái, rồi đến truyền kỳ. Điều không thể nghi ngờ nữa chính là trong thời gian một ngàn năm Bắc thuộc, đến văn tự cũng bị triệt tiêu, huống hồ đến văn học, do đó từ khi mới lập quốc, Việt Nam đành phải đem cả một hệ thống chính trị, văn hóa, và thể chế văn học về áp dụng trên đất nước mình, đồng thời kết hợp yếu tố đặc trưng dân tộc để làm nên sự khác biệt nhưng vô hình trung vẫn thuộc vào "vành đai văn hóa Đông Á", do đó về văn học xuất hiện hiện tượng vay mượn và mô phỏng là điều tất nhiên.

Về mặt số lượng, tiểu thuyết truyền kỳ Việt Nam không đồ sộ như tiểu thuyết truyền kỳ Trung Quốc, điều này không khó để có thể lý giải, vì thời gian và nhân khẩu quyết định số lượng nhiều hay ít số lượng tác phẩm, bên cạnh đó về mặt bảo tồn, dẫn đến việc mất mát nghiêm trọng, đáng tiếc vô cùng. Nhưng về mặt nội dung, chất lượng mà nói, truyền kỳ của Việt Nam và Trung Quốc đều có giá trị ngang nhau không thua kém, nó không chỉ vay mượn nội dung của Trung Quốc, mà nó còn kết hợp với yếu tố bản địa để tạo nên đặc sắc riêng, làm phong phú thêm cho chỉnh thể văn học chữ Hán Đông Á.

Trong khi biên tập truyện *Truyền kỳ Việt Nam*, Nguyễn Đổng Chi không dừng lại ở phạm vi tiểu thuyết truyền kỳ kể trên, mà ông còn mở rộng ra hơn, do đó số lượng truyền kỳ trở nên nhiều, bao gồm cả chí quái, thậm chí nhiều tác phẩm được sáng tác sau này bằng chữ quốc ngữ cũng được đưa vào. Hiện tượng này cho thấy ngoài những bộ tiểu thuyết truyền kỳ chữ Hán kể trên, phong trào sáng tác truyền kỳ của Việt Nam rất sâu sắc, nó không hạn chế ở thời kỳ văn học trung đại, mà mãi đến thời kỳ văn học cận hiện đại cũng âm thầm sản sinh tác phẩm, tuy không có gì đặc sắc, vì xu hướng văn học cũng đã chuyển sang một hướng khác, nhưng truyền kỳ vẫn ra sức phấn đấu, ít nhiều cũng tạo nên một chút ảnh hưởng nào đó./.

N.P.A

Chú thích

(1) Trữ Bân Kiệt: *Trung Quốc cổ đại văn thể khái luận*, Nxb. Đại học Bắc Kinh, 2003, tr.38.

(2) Sđd, chú thích 1, tr.55.

(3) Sđd, chú thích 1, tr.207.

(4) Trần Bình Nguyên: *Trung Quốc tản văn tiểu thuyết sử*, Nxb. Đại học Bắc Kinh, 2010, tr.7.

(5) Lỗ Tấn: *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược*, Quế Lâm, Nxb. Đại học Sư phạm Quảng Tây, 2010, tr.1.

(6) Sđd, chú thích 5, tr.6.

(7) Sđd, chú thích 5, tr.6.

(8) Sđd, chú thích 5, tr.6.

(9) *Trang Tử kim chú kim dịch*: Vương Văn Ngũ chủ biên, Trần Cổ Ứng chú dịch Đài Bắc, Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 2011. tr.676.

(10) Khưu Thoại Tường, Lỗ Tấn tập lục. *Tự ngôn - Đường Tống truyền kỳ tập toàn dịch*. Quý Dương. Nxb. Nhân dân Quý Châu, 2009. Tr.1.

(11) http://blog.voc.com.cn/blog.php?do=showone&type=blog&itemid=736093

(12) Ban Cố soạn; Nhan Sư Cổ chú, *Hán thư*. Bắc Kinh, Trung Hoa Thư cục, 1992, tr.1745.

(13) Sđd, chú thích 5, tr.22.

(14) Sđd, chú thích 5, tr.41.

(15) Sđd, chú thích 5, tr.230.

(16) Sđd, chú thích 5, tr.1.

(17) Chúc Tú Hiệp: *Đường đại truyền kỳ nghiên cứu*. Đài Bắc, Bộ xuất bản Đại học Văn hóa Trung Quốc, 1982, tr.6.

(18) Sđd, chú thích 17, tr.4-5.

(19) Sđd, chú thích 17, tr.6.

(20) Sđd, chú thích 17, tr.2

(21) Sđd, chú thích 17, tr.4.

(22) Sđd, chú thích 5, tr.42.

(23) Sđd, chú thích 17, tr.4.

(24) Sđd, chú thích 10, tr.2.

(25) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(26) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(27) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(28) Sđd, chú thích 17, tr.6.

(29) Sđd, chú thích 17, tr.7-8.

(30) Nhậm Minh Hoa: *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu*. Thượng Hải, Nxb. Cổ tịch Thượng Hải, 2010, tr.4.

(31) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(32) Sđd, chú thích 17, tr.13.

(33) Sđd, chú thích 17, tr.13.

(34) Trần Ích Nguyên: *Tiễn đăng tân thoại dữ Truyền kỳ mạn lục chi tỉ giáo nghiên cứu*. Đài Bắc, Học sinh thư cục, 1990, tr.142.

(35) Sđd, chú thích 17, tr.13-14.

(36) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(37) Sđd, chú thích 17, tr.6

(38) Nguyễn Huệ Chi: *Truyện truyền kỳ Việt Nam*, quyển III. Nxb. Giáo dục, H. 2009, tr.6.

(39) Sđd, chú thích 10, tr.3.

(40) Phương Hiếu Nhạc: *Trung Quốc văn học phê bình. Trung Quốc tản văn khái luận*. Bắc Kinh, Tam Liên thư điếm, 2007, tr.305.

(41) Sđd, chú thích 4, tr.12.

(42) Sđd, chú thích 17, tr.8-10.

(43) Sđd, chú thích 10, tr.2.

(44) Sđd, chú thích 5, tr.66.

(45) Sđd, chú thích 10, tr.4.

(46) Sđd, chú thích 17, tr.11.

(47) Sđd, chú thích 17, tr.12.

(48) Sđd, chú thích 17, tr.11.

(49) Sđd, chú thích 17, tr.11.

(50) Sđd, chú thích 17, tr.14.

(51) Sđd, chú thích 17, tr.14.

(52) Sđd, chú thích 17, tr.15-17.

(53) N.I.Nikulin: *Lịch sử văn học Việt Nam*. Nxb. Văn học, H. 2007, tr.229.

(54) Trần Nho Thìn: *Thi pháp truyện ngắn Trung đại Việt Nam, Văn học Trung đại Việt Nam dưới góc nhìn Văn hóa*. Nxb. Giáo dục, Huế, tr.1144.

(55) *Việt điện u linh tập lục, Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san:* Lý Tế Xuyên, Chu Phụng Ngọc hiệu điểm: , Bộ II. Đài Bắc, Đài Loan Học sinh thư cục, 1992, tr.19.

(56) Sđd, chú thích 30, tr.20.

(57) Sđd, chú thích 30.

(58) Sđd, chú thích 30.

(59) Sđd, chú thích 30, tr.82.

(60) Sđd, chú thích 30, tr.100.

(61) Lưu Ngọc Quân: *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*. Bắc Kinh, Trung Hoa Thư cục, 2007, tr.280.

(62) Nguyễn Dữ, Trần Ích Nguyên hiệu điểm, *Truyền kỳ mạn lục*, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, Bộ I. Đài Bắc, Đài Loan Học sinh thư cục, 1987, tr.381.

(63) Sđd, chú thích 34, tr.397.

(64) Sđd, chú thích 34, tr.356.

(65) Khuyết danh; Quách Trường Thành hiệu điểm, *Việt Nam kỳ phùng sự lục*. *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, Bộ I. Đài Bắc, Đài Loan Học sinh thư cục, 1987, tr.190.

(66) Giáo sư Nikulin sử dụng thuật ngữ "thời trung cổ" chính là "thời trung đại" của Việt Nam.

(67) Sđd, chú thích 53, tr.208.

(68) Sđd, chú thích 53, tr.229.

(69) Sđd, chú thích 34, tr.135.

(70) Sđd, chú thích 34, tr.137.

(71) Sđd, chú thích 34, tr.309.

(72) Lê Thánh Tông; Hứa Minh Thương hiệu điểm, *Thánh Tông di cảo*, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, Bộ I. Đài Bắc, Đài Loan Học sinh thư cục, 1987, tr.106.

(73) Sđd, chú thích 30, tr.147.

(74) Sđd, chú thích 34, tr.236.

(75) Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam - nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*. Nxb. Giáo dục, H. 1999, tr.51.

(76) Sđd, chú thích 75, tr.25.

(77) Bùi Duy Tân: *Truyền kỳ mạn lục- một thành tựu của truyện kỳ văn học viết bằng chữ Hán*, *Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*. Nxb. Giáo dục, H. 2006, tr.511.

(78) Sđd, chú thích 30, tr.218.

(79) Sđd, chú thích 65, tr.191.

(80) Khuyết danh, Quách Trường Thành hiệu điểm, *Ngọc thân huyễn hóa*. *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, Bộ I. Đài Bắc, Đài Loan Học sinh thư cục, 1987, tr.218.

(81) Sđd, chú thích 34, tr.217.

(82) Sđd, chú thích 34, tr.191.

TÌM HIỂU VĂN BIA *TÂN TẠO TỪ VŨ* Ở ĐỀN THỜ TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BỈNH KHIÊM HUYỆN VĨNH BẢO

NGUYỄN TÁ NHÍ(*)

PHẠM HƯƠNG LAN(**)

Đầu năm 2015 nhân chuyến đi công tác ở Hải Phòng, chúng tôi đã đến chiêm bái đền thờ Trạng Trình ở xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Chúng tôi được ông Trưởng ban quản lý đền thờ là Lê Văn Kiểu dẫn đi tham quan các nơi trong đền, rồi đưa chúng tôi qua cầu vào xem tấm bia đá cổ đặt ở đảo đất giữa hồ. Trải qua hơn hai trăm năm mưa dầu nắng dãi, hoa văn trên trán bia và diềm bia đã bị bào mòn gần hết, ngay cả chữ Hán khắc trên bia cũng chỉ còn lại rất lờ mờ, may mắn là dòng chữ ghi niên đại còn đọc được. Nhờ đó biết được văn bia được tạo dựng năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời Lê. Nhận thấy đây là tấm bia cổ có giá trị, chúng tôi xin phép được in chụp đưa về nghiên cứu. Sau một thời gian tìm hiểu tra cứu, xin được giới thiệu như sau:

1. Mô tả văn bia

Tấm bia đá được đặt ở gò đất nổi giữa hồ nước ở khu đền thờ Trạng Trình xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo là tấm bia dẹt, hai mặt, khổ 86 x 62cm. Toàn văn khắc bằng chữ Hán, trán bia chạm hoa văn rồng chầu mặt trời.

Mặt 1, tên bia ghi 新造祠宇勒碑刻石/ *Tân tạo từ vũ lặc bi khắc thạch*, lòng bia gồm 18 dòng, mỗi dòng 20 chữ, toàn văn ước chừng 360 chữ Hán. Trong đó có đến 15 dòng bị mòn hết chữ không thể đọc được, còn lại một dòng đầu và hai dòng cuối là có thể đọc được ít chữ. Thật may mắn là hai dòng cuối này ghi năm dựng bia và tác giả biên soạn, nên có được chứng cứ rõ ràng để luận đoán.

Mặt 2, tên bia ghi 皇帝萬年/ *Hoàng đế vạn niên*, lòng bia gồm 19 dòng, mỗi dòng 22 chữ, toàn văn có khoảng 400 chữ. Do trải qua thời gian lâu dài, bị mưa gió bào mòn, nên 11 dòng chữ bên trái mặt bia bị mờ hết chữ, dường như không thể đọc được. Còn bốn dòng kế tiếp thì chữ đọc được chữ không. Riêng bốn dòng cuối, chữ tuy bị mờ, song cố gắng vẫn có thể đọc được.

2. Phần lược dịch

Mặt 1: Khắc đá dựng bia ghi việc xây mới Từ vũ

Vào một ngày nghỉ việc quan chống gậy ra chơi ngoài am lá, chợt có bốn

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

(**) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

năm người dân từ xa đến xin tôi viết cho bài ký văn nói việc xây cất ngôi từ vũ mới của làng ta. Thấy họ chân tình muốn xây cất ngôi từ vũ thờ phụng tiên thánh tiên hiền, tôi vô cùng cảm kích, liền cầm bút ghi lại đầu đuôi sự việc cho khắc vào bia đá để truyền lại về sau.

Ngày tốt tháng Đoan Dương (tháng 5) năm Bính Thìn (1736) niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2.

Độn Phủ người làng Cổ Am huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733), Phó ty ở Chiêu Văn quán Thự Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây soạn.

Mặt 2

Phiên âm

Hoàng đế vạn niên

Nam Sách phủ Thanh Hà huyện Cập Thượng xã Hiệu sinh Tô Văn Trường, Nguyễn Hương Ấp, Đỗ Hậu Kế, Nguyễn Trọng, Nguyễn Như Hữu, Lê Thế Hi, Đỗ Tự Phương, Trần Giáo, Nguyễn Duy Viên, Tô Đình Diệu, Ngô Luyện, Tô Đình Xuân, Nguyễn Hữu Điệu, Lê Danh Tiêu, Bùi Trung Lập, Đỗ Đình Thi, Lương Đức Trạch, Đỗ Đăng Dụng, Đỗ Đăng Giai, Ngô Lâm, Nguyễn Đình Sách, Đỗ Đình Thực, Trần Thái Nhượng, Trần Thái Luận, Nguyễn Văn Điệu, Tô Đình Biểu, Trần Trọng Bảo, Nguyễn Huân.

Dịch nghĩa

Đức vua muôn năm

Các vị ở xã Cập Thượng huyện Thanh Hà phủ Nam Sách đóng góp công đức gồm: Hiệu sinh Tô Văn Trường, Nguyễn Hương Ấp, Đỗ Hậu Kế, Nguyễn Trọng, Nguyễn Như Hữu, Lê Thế Hi, Đỗ Tự Phương, Trần Giáo, Nguyễn Duy Viên, Tô Đình Diệu, Ngô Luyện, Tô Đình Xuân, Nguyễn Hữu Điệu, Lê Danh Tiêu, Bùi Trung Lập, Đỗ Đình Thi, Lương Đức Trạch, Đỗ Đăng Dụng, Đỗ Đăng Giai, Ngô Lâm, Nguyễn Đình Sách, Đỗ Đình Thực, Trần Thái Nhượng, Trần Thái Luận, Nguyễn Văn Điệu, Tô Đình Biểu, Trần Trọng Bảo, Nguyễn Huân.

3. Ý kiến nhận xét

Văn bia đền Trạng Trình ở làng Trung Am xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo được tạo dựng năm 1736, cách chúng ta ngày nay 279 năm, trải qua bao phen nắng dập mưa vùi nên nét chữ khắc trên mặt bia đã bị bào mòn mất quá nửa. Mặc dù đã cố gắng hết sức, song chúng tôi vẫn không thể dịch lại toàn văn, mà chỉ có thể lược dịch tóm tắt nội dung, rồi tra cứu tìm hiểu các tư liệu sử có liên quan khác để đưa ra ý kiến nhận xét giá trị của văn bia, giúp cho người đọc có thể nắm bắt được nội dung thông tin quan trọng mà tác giả văn bia gửi gắm vào đó.

3.1 Tên văn bia ghi là 新造祠宇勒碑刻石/ *Tân tạo từ vũ lặc bi khắc thạch*, có ý nói là ngôi từ vũ này hoàn toàn mới được xây cất. Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Sửu (1585), quy ra Dương lịch là ngày 17 tháng 1 năm 1586, thế mà phải đến năm Bính Thìn (1736) đời Lê Vĩnh Hựu mới được xây cất từ vũ. Đặc biệt ở chữ 新 *Tân* cũng viết theo lối kiêng húy tên vua Lê Kính Tông (1600 - 1619). Vua tên húy là Duy Tân, nên chữ 新 *Tân* được viết theo lối kiêng húy, đảo bộ 斤 *Cân* lên trước bộ 辛 *Tân*, đồng thời đầu chữ có ba chữ nhân viết nhỏ. Hơn

thể nữa những người xây dựng từ vũ ở địa phương đã mời quan nghè làng Cổ Am viết ký vào.

3.2 Văn bia không ghi rõ tên soạn giả, nay căn cứ vào dòng ghi lạc khoản cuối bia: 賜癸丑科第三甲同進士出身昭文館司副署山西處監察御史海洪永古遁甫撰/ *Tứ Quý Sửu khoa Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân Chiêu Văn quán ty Phó Thự Sơn Tây xứ Giám sát ngự sử Hải Hồng Vĩnh Cổ Độn Phủ soạn*, để nhận biết tác giả có tên hiệu là Độn Phủ người làng Cổ Am huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng trấn Hải Dương, thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733), giữ chức Ty phó Chiêu Văn quán Thự Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây.

Văn bia dựng năm Bính Thìn (1736) đời Lê Vĩnh Hựu, vậy thì người đỗ khoa Quý Sửu chỉ có thể là năm 1733 đời Lê Đế Duy Phường. Tra cứu trong các sách *Đăng khoa lục* và văn bia Tiến sĩ đề danh ở Văn miếu Hà Nội chúng tôi thấy khoa thi năm Quý Sửu này, triều đình lấy đỗ một Bảng nhãn, hai Hoàng giáp, và 15 vị Đồng Tiến sĩ. Vị đỗ Đồng Tiến sĩ có tên xếp thứ 2 là Trần Công Hân quê ở làng Cổ Am huyện Vĩnh Lại hoàn toàn phù hợp với tên tác giả soạn văn bia. Do vậy chúng tôi suy đoán tác giả văn bia là Tiến sĩ Trần Công Hân. Năm 32 tuổi Trần Công Hân thi đỗ Tiến sĩ, khi thi Hương từng đỗ Giải nguyên, làm quan Tri huyện. Sau khi đỗ Tiến sĩ ông được bổ làm Giám sát Ngự sử đạo Sơn Tây, sau thăng đến Hiệu lý học sĩ ở Viện Hàn lâm. Sau khi ông mất được truy phong là Đông các Đại học sĩ.

3.3 Văn bia viết vào tháng Đoan Dương, tức tháng Năm âm lịch. Theo phong tục của người Việt xưa, ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch (tức ngày tết Đoan ngọ) làm ngày lễ tết các thầy giáo, nghĩa là theo tập cũ chọn ngày các môn sinh của nhà giáo Khuất Nguyên nước Sở đi vớt được xác thầy trên sông Mịch La thuở trước. Từ điển tích này chúng ta có thể suy đoán việc xây dựng ngôi từ vũ này là do các môn sinh ở các phủ trấn Hải Dương đã đứng ra xây dựng.

Hơn nữa ở mặt bia thứ hai ghi tên người góp công đức, chỉ riêng ở xã Cập Thượng huyện Thanh Hà đã có 28 vị. Đọc kĩ thì thấy tất cả 28 vị thí chủ này đều là nam giới, có thể đều là học sinh ở trường phủ (Hiệu sinh). Cả trấn Hải Dương có đến 4 phủ: Thượng Hồng (3 huyện); Hạ Hồng (4 huyện); Nam Sách (4 huyện); và Kinh Môn (7 huyện), thì số người đóng góp công đức ắt phải nhiều, tiếc rằng văn bia bị mờ hết.

3.4 Kết luận:

Văn bia 新造祠宇勒碑刻石 *Tân tạo từ vũ lặc bi khắc thạch* do Tiến sĩ Trần Công Hân soạn năm 1736 đời Vĩnh Hựu nhà Lê là tư liệu Hán Nôm ghi chép về Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm sớm nhất mà chúng ta đến thời điểm này biết được. So với các tư liệu lịch sử khác như *Bạch Vân am cư sĩ phả ký* của Tiến sĩ Vũ Khâm Lân[1] (viết năm 1741), *Hải Dương phong vật chí* của Đạm Trai Trần Huy Phác[2] (viết năm 1809), phần *Nhân vật chí* viết về Nguyễn Bỉnh Khiêm của tác giả Phan Huy Chú[3] (viết năm 1838) thì văn bia *Tân tạo từ vũ* của vị Tiến sĩ làng Cổ Am ra đời sớm nhất. Hơn nữa tư liệu này còn được khắc vào bia đá có niên đại xác chi.

Trên đây mới chỉ sơ bộ khảo cứu, hi vọng trong thời gian tới chúng tôi sẽ tiếp tục thêm tư liệu đi sâu vào nghiên cứu khảo sát đầy đủ hơn./.

N.T.N - P.H.L

Chú thích

(1) Vũ Khâm Lân (1703 -?): Người làng Ngọc Lặc tổng Nguyễn Xá huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng trấn Hải Dương, năm Đinh Mùi (1727) niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông đi thi Hội, được lấy đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Lúc này ông ghi tên là Vũ Khâm Thận, làm quan trải thăng đến Tả Thị lang bộ Lại, Tham tụng, tước Quận công. Năm 1742 ông được điều về làm Tri phủ phủ Hạ Hồng trấn Hải Dương, nhân đến chiêm bái đền thờ quan Trạng ở làng Cổ Am và viết tác phẩm *Bạch Vân am phả ký* để lại cho đời. Trong bài ký văn nổi tiếng này Vũ Khâm Lân cho biết năm Vĩnh Hựu thứ 1 (1735), người trong làng nhớ tới công đức của Tiên sinh, liền cho dựng hai tòa miếu ở ngay nền nhà cũ của ngài để thờ phụng. Do vậy có thể hiểu đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm xây dựng năm 1735, đến năm sau dân làng mời Tiến sĩ Trần Công Hân viết ký dựng bia ghi lại.

(2) Trần Đạm Trai (1754- 1833): Người làng Bình Vọng tổng Hà Hồi huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc huyện Thường Tín thành phố Hà Nội. Ông có tên thực là Huy Phác, còn Đạm Trai là tên hiệu. Năm 1777 ông thi đỗ Hương cống, làm quan Huấn đạo phủ Ứng Thiên trấn Sơn Nam Thượng. Sau gặp buổi loạn lạc ông lui về ở ẩn. Năm 1804, triều Nguyễn lại mời ông ra làm Trợ giáo xứ Hải Dương, từng biên soạn sách *Hải Dương phong vật chí*, *Hải Dương phong vật khúc*… Trong hai tác phẩm này có đoạn giới thiệu về Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.

(3) Phan Huy Chú (1782 – 1870): người làng Thụy Khúc tổng Đa Phúc huyện Yên Sơn phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây, nay thuộc xã Sài Sơn huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội. Ông là tác giả bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* nổi tiếng. Trong sách có đoạn ghi chép về thân thế sự nghiệp của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Tài liệu tham khảo

1. *Nguyễn Bỉnh Khiêm: Về tác gia và tác phẩm*. Trần Thị Băng Thanh và Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu). Nxb. Giáo dục, H. 2001.

2. *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*: Trịnh Khắc Mạnh (biên dịch). Nxb. Giáo dục, H. 2006.

3. *Nghiên cứu về Hải Học đường và việc in sách ở Hải Dương*: Nguyễn Thị Dương. Luận văn Thạc sĩ năm 1998.

4. *Hải Dương phong vật chí*: Nguyễn Thị Lâm (dịch và giới thiệu). Nxb. KHXH, H. 2003.

5. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*: Ngô Đức Thọ (chủ biên). Nxb. Văn học, H. 1993.

6. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*: Nguyễn Quang Hồng (chủ biên). Nxb. KHXH, H. 1993.

7. *Từ điển địa danh văn hóa và thắng cảnh Việt Nam*: Nguyễn Như Ý (chủ biên). Nxb. KHXH, H. 2003.

MỤC LỤC

TÁC GIẢ, BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN *TẠP CHÍ HÁN NÔM* NĂM 2015

STT	Tác giả	Số thứ tự bài viết
1	NGUYỄN PHÚC AN	43
2	LÊ HỒNG ANH	2
3	VŨ LAN ANH	54
4	PHẠM THỊ HÀ CHÂU	42
5	NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	13
6	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	20, 37
7	LÊ PHƯƠNG DUY	25
8	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	27
9	PHẠM HOÀNG GIANG	11
10	NGUYỄN QUANG HÀ	34
11	NGUYỄN THỊ HIỀN	12
12	NGUYỄN THU HIỀN	15
13	NGUYỄN QUANG HỒNG	24
14	ĐÀO THỊ HUỆ	26
15	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	26
16	TRẦN QUANG HUY	32
17	NGUYỄN VĂN KHÁNH	25
18	PHẠM VĂN KHOÁI	1
19	TRẦN TIẾN KHÔI	52
20	NGUYỄN THỊ LÂM	23
21	PHẠM HƯƠNG LAN	38
22	NGUYỄN TÔ LAN	48
23	LÊ THÀNH LÂN	35
24	PHẠM HẢI LINH	47
25	TRỊNH KHẮC MẠNH	9, 36, 40
26	LƯ NGUYÊN MINH	47
27	NGUYỄN HỮU MÙI	29
28	NGUYỄN TÁ NHÍ	38
29	NGUYỄN THÚY NGA	33
30	HOÀNG THỊ NGỌ	45
31	TRẦN ÍCH NGUYÊN	30
32	NGUYỄN VĂN PHONG	22
33	TRƯƠNG ĐỨC QUẢ	49
34	TRANG THU QUÂN	3
35	TRẦN THỊ BĂNG THANH	44
36	BÙI CHÍ THÀNH	10
37	MAI THỊ THƠM	50
38	ĐINH KHẮC THUÂN	53
39	TRƯƠNG THỊ THỦY	41
40	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	42
41	NGUYỄN MINH TUẤN	16
42	TRẦM THANH TUẤN	28
43	NGUYỄN MINH TƯỜNG	39
44	P.V	4, 5, 6, 7, 8,17,18, 19, 46
45	THÍCH ĐÀM VÂN	51
46	NGUYỄN CÔNG VIỆT	55
47	NGUYỄN ĐẠI CỒ VIỆT	48
48	PHẠM THỊ THÙY VINH	14
49	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	21
50	NGUYỄN HOÀNG YẾN	31

TT	Tên bài viết	Tác giả	Số/năm
1	Ba cấp học trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919)	PHẠM VĂN KHOÁI	4/2015
2	Bài phát biểu của đồng chí Lê Hồng Anh tại Hội nghị Tổng kết công tác năm 2014, triển khai nhiệm vụ năm 2015 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	LÊ HỒNG ANH	1/2015
3	Bàn về sự giao du của Phan Thanh Giản với những văn hữu của ông qua *Lương Khê thi thảo*	TRANG THU QUÂN	1/2015
4	Bảo vệ Luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Đoàn Trung Hữu	P.V	5/2015
5	Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Huy Khuyến	P.V	3/2015
6	Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Trịnh Ngọc Ánh	P.V	2/2015
7	Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Lê Sáu (Pháp danh Thích Minh Tín	P.V	4/2015
8	Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Trần Thu Hường	P.V	4/2015
9	45 năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm	TRỊNH KHẮC MẠNH	6/2015
10	Bút pháp tài hoa của Nguyễn Du qua việc vận dụng chất liệu Đường thi vào thơ lục bát *Truyện Kiều*	BÙI CHÍ THÀNH	3/2015
11	Bước đầu tìm hiểu văn bản hát đám cưới chữ Nôm của dân tộc Tày trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm	PHẠM HOÀNG GIANG	5/2015
12	Bước đầu tìm hiểu về văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	NGUYỄN THỊ HIÊN	2/2015
13	Chữ *Không* trong thơ Tuệ Trung Thượng sĩ - Trần Tung	NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	2/2015

14	Địa danh cổ Hà Nội được ghi lại trên tư liệu văn khắc Hán Nôm từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV	PHẠM THỊ THÙY VINH	3/2015
15	Giá trị của châu bản triều Tự Đức trong nghiên cứu hoạt động ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1848 - 1857	NGUYỄN THU HIỀN	2/2015
16	Giới thiệu thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường	NGUYỄN MINH TUÂN	2/2015
17	Hội thảo "90 năm Báo chí Cách mạng Việt Nam: Truyền thống, bản lĩnh và trách nhiệm"	PV	3/2015
18	Hội thảo khoa học kỷ niệm 250 năm sinh Nguyễn Du - Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du: Di sản và các giá trị xuyên thời đại	P.V	4/2015
19	Hội thảo khoa học kỷ niệm 430 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585): Di sản văn học Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tư tưởng và khuynh hướng thẩm mĩ	P.V	6/2015
20	Hội thảo Khoa học Quốc tế "Văn tự với Văn hóa Đông Á"	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	4/2015
21	Hương ước Hán Nôm với việc bảo vệ quyền lợi người dân (Qua một số bản hương ước ở Hà Nội)	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	3/2015
22	Khảo sát văn bản văn bia *Tiên khảo Thái bảo Giáp phủ quân mộ chí*	NGUYỄN VĂN PHONG	3/2015
23	Lại bàn về tác giả *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*	NGUYỄN THỊ LÂM	1/2015
24	Lối thơ thất ngôn xen lục ngôn	NGUYỄN QUANG HỒNG	5/2015
25	Lược khảo về các trước tác văn chương của danh nhân Bùi Văn Dị (1833 - 1895) hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	NGUYỄN VĂN KHÁNH - LÊ PHƯƠNG DUY	2/2015
26	Mục lục tác giả, bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2015	VƯƠNG THỊ HƯỜNG – ĐÀO THỊ HUỆ	6/2015

27	Muôi thủng - Muôi gỗ: Giải mã một công án Thiền trong *Cư trần lạc đạo phú* của Điều Ngự Chủ Phật Trần Nhân Tông	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	5/2015
28	Nghĩ thêm về *Phong Kiều dạ bạc*	TRẦM THANH TUẤN	1/2015
29	Nghiên cứu về thần sắc qua cụm thần sắc ở đình làng Văn Nội (Phú Lương - Hà Đông - Hà Nội	NGUYỄN HỮU MÙI	4/2015
30	Nguồn gốc và sự di dời của Hán tịch Trung Quốc mà Cổ học viện Việt Nam lưu giữ	TRẦN ÍCH NGUYÊN	2/2015
31	Những nguồn thu thập thông tin về phương Tây của các sứ thần Việt Nam tại Trung Quốc	NGUYỄN HOÀNG YẾN	2/2015
32	Quần chân trong Kinh giáng bút của phong trào Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	TRẦN QUANG HUY	4/2015
33	Suy nghĩ về việc biên soạn bộ sách người đỗ thi Hương Việt Nam	NGUYỄN THÚY NGA	3/2015
34	Sử liệu liên quan đến biểu tượng rồng (Xét trong không gian các "cung" và "điện" của Hoàng thành Thăng Long) thời Lý - Trần - Lê	NGUYỄN QUANG HÀ	4/2015
35	Sự tương đồng giữa *Kinh Dịch* với mã di truyền và việc vẽ quái	LÊ THÀNH LÂN	1/2015
36	Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) tịnh hành trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	TRỊNH KHẮC MẠNH	4/2015
37	Tập đại thành văn hiến Nho học nhìn từ việc biên soạn ba bộ *Nho tạng*	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	5/2015
38	Tìm hiểu văn bia *Tân tạo từ vũ* ở đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm huyện Vĩnh Bảo	NGUYỄN TÁ NHÍ – PHẠM HƯƠNG LAN	6/2015
39	Tinh thần tự hào dân tộc và ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia qua thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa	NGUYỄN MINH TƯỜNG	3/2015
40	*Tự điển chữ Nôm dẫn giải* - Một bộ tự điển chữ Nôm kiểu mới: Khoa học và giá trị	TRỊNH KHẮC MẠNH	1/2015

41	Tư liệu văn bia ở cụm di tích vòng cung Đông Triều góp phần tìm hiểu ba vị Sư tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử	TRƯƠNG THỊ THỦY	3/2015
42	Tư liệu về Hải Quận công - Tiến sĩ Phạm Đình Trọng trong gia phả	PHẠM THỊ HÀ CHÂU – NGUYỄN ĐỨC TOÀN	1/2015
43	Từ truyền kỳ Trung Quốc đến truyền kỳ Việt Nam	NGUYỄN PHÚC AN	6/2015
44	Thăng Long - Trong hoài niệm của Nguyễn Du	TRẦN THỊ BĂNG THANH	6/2015
45	Thể thơ lục bát và hai bản diễn ca lục bát Hán *Truyện Kiều* của Nguyễn Du	HOÀNG THỊ NGỌ	5/2015
46	Thông tin về Hội đồng Biên tập *Tạp chí Hán Nôm*	P.V	6/2015
47	Thực trạng và yêu cầu đặt ra trong việc tổ chức minh giải văn bản tác phẩm thơ ca Lý - Trần trong nhà trường phổ thông hiện nay	PHẠM HẢI LINH - LƯ NGUYÊN MINH	5/2015
48	Truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm - Một góc nhìn từ cảnh huống ngôn ngữ dân tộc Kinh (Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)	NGUYỄN TÔ LAN – NGUYỄN ĐẠI CỒ VIỆT	6/2015
49	Trương Thị Trong và bản diễn ca nhân vật lịch sử Hoàng Thái hậu Ỷ Lan	TRƯƠNG ĐỨC QUẢ	4/2015
50	Vài nét về dấu ấn của kinh *Pháp hoa* trong văn bia Lý - Trần	MAI THỊ THOM	3/2015
51	Vài nét về tác gia pháp danh Tính Định và nhóm tác phẩm diễn Nôm kinh Phật tại chùa Xiển Pháp	THÍCH ĐÀM VÂN	1/2015
52	Văn bản *Luận ngữ* ở Việt Nam	TRẦN TIẾN KHÔI	4/2015
53	Văn bia Phật giáo thời Lê sơ	ĐINH KHẮC THUÂN	3/2015
54	Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu	VŨ LAN ANH	1/2015
55	Xác định hình con dấu trên một số văn bản Châu bản triều Nguyễn phản ánh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa	NGUYỄN CÔNG VIỆT	5/2015

TIN TỨC

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

Để từng bước hoàn thiện về tổ chức, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển các mặt hoạt động của *Tạp chí Hán Nôm*; sau khi trao đổi với Chi ủy và Lãnh đạo Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tạp chí Hán Nôm* đã đề nghị Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cho phép *Tạp chí* kiện toàn Hội đồng biên tập nhiệm kỳ mới. Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ban hành Quyết định số 2218/QĐ - KHXH về việc thành lập Hội đồng biên tập *Tạp chí Hán Nôm* như sau:

1. TS. Nguyễn Hữu Mùi	Chủ tịch Hội đồng
2. TS. Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên
3. PGS.TS Lã Minh Hằng	Ủy viên
4. TS.Vương Thị Hường	Ủy viên
5. PGS.TS. Phạm Văn Khoái	Ủy viên
6. PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh	Ủy viên
7. PGS.TS. Hà Văn Minh	Ủy viên
8. PGS.TS. Nguyễn Thị Oanh	Ủy viên
9. PGS.TS. Đinh Khắc Thuân	Ủy viên
10. PGS.TS. Nguyễn Công Việt	Ủy viên
11. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh	Ủy viên

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cám ơn những đóng góp to lớn của các đồng chí đã tham gia Hội đồng biên tập nhiệm kỳ trước (PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí, PGS.TS. Hoàng Thị Ngọ) và nay được nghỉ theo luật định.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng thông báo.

P.V

Hội thảo khoa học kỷ niệm 430 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585): Di sản văn học Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tư tưởng và khuynh hướng thẩm mĩ

Ngày 16/11/2015, tại UBNH huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, Viện Văn học - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và UBND Hải Phòng phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm 430 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm với chủ đề: Di sản văn học Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tư tưởng và khuynh hướng thẩm mĩ.

Tới dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; lãnh đạo Viện Văn học; và lãnh đạo UBND TP. Hải Phòng; lãnh đạo huyện Vĩnh Bảo; cùng đại diện cho các Sở, Ban, ngành, đoàn thể .

Hội thảo đã nhận được 35 báo cáo tham luận của các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đến từ các trung tâm khoa học, giáo dục, các viện nghiên cứu, các trường đại học, như: Viện Văn học, Viện Sử học, Viện Triết học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Thông tin KHXH, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học KHXH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội, Đại học KHXH&NV TP.Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu, các nhà quản lí, nghiên cứu tại Hải Phòng...

Các báo cáo tham luận tập trung vào một số vấn đề sau 1. *Nguyễn Bỉnh Khiêm nhìn từ góc độ lịch sử văn hóa - xã hội và tư tưởng.* **2.** *Những vấn đề văn bản và tình hình nghiên cứu Nguyễn Bỉnh Khiêm.* **3.** *Thơ ca Nguyễn Bỉnh Khiêm - Nội dung và khuynh hướng thẩm mĩ*, bao gồm 10 tham luận. **4.** *Nguyễn Bỉnh Khiêm với Hải Phòng.*

Hội thảo đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề liên quan đến Nguyễn Bỉnh Khiêm như: thái độ xuất - xử của Nguyễn Bỉnh Khiêm, về Dịch học và nội hàm tư tưởng Lí học của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nghiên cứu và thông tin một cách tổng quan về tình hình văn bản tác phẩm Nguyễn Bỉnh Khiêm, mức độ khả tin của các bài thơ mang màu sắc sấm vĩ và những sách sấm truyền vốn được nhiều người cho rằng của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nghiên cứu và chỉ ra những phản ứng của người đương thời đối với Nguyễn Bỉnh Khiêm, tiếp tục nghiên cứu sâu về sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bên cạnh đó, các bài tham luận và phát biểu tại Hội thảo còn đề cập đến hoạt động và đóng góp của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong công tác ngoại giao triều Mạc, chỉ ra những điểm thiếu chuẩn xác trong ghi chép của Vũ Khâm Lân thể hiện trong bài *Bạch Vân Am Nguyễn công Văn Đạt phả kí*, di sản Nguyễn Bỉnh Khiêm trong đời sống nhân dân địa phương, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích liên quan đến Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Hội thảo *Di sản văn học Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tư tưởng và khuynh hướng thẩm mĩ* tổ chức lần này đã kế thừa và phát triển những thành tựu nghiên cứu từ hai cuộc hội thảo lớn nhân kỉ niệm 400 năm mất (1985) và 500 năm sinh (1991) của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ghi dấu mốc quan trọng trong lịch trình nghiên cứu Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.

P.V

漢喃雜誌

越南河內市埬移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯:阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2015 年 6 期(總第 133 期)

目錄

鄭克孟 : 漢喃研究院四十五年 3

陳氏冰清 : 阮攸懷念中的昇龍 19

阮蘇蘭-阮大瞿越 : 用喃字傳承京語 : 從中國廣西東興京族語言狀況的角度觀察 29

阮福安 : 從中國傳奇到越南傳奇 52

搜尋與參考資料

阮佐而-范香蘭 : 永保縣程國公阮秉謙廟《新造祠宇》碑文探索……… 73

王氏紅-陶氏惠 : 2015 年《漢喃雜誌》所載的作者與文章目錄………… 77

信息

記者 : 《漢喃雜誌》編輯委員會信息…………………… 82

記者 : "阮秉謙文學遺產的思想與審美傾向" : 文化名人阮秉謙 (1491-1585) 逝世 430 周年紀念學術研討會… 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 – 18.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8- Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Việt Nam vong quốc sử***: Chương Thâu (dịch và chú thích). Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2015, 150 tr.

2. ***Việt Nam quốc sử khảo***: Chương Thâu (dịch và chú thích). Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2015, 210 tr.

3. Trần Đình Ba: ***Những điều lạ thời Lý***. Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2015, 300 tr.

4. Trần Đình Ba: ***Những điều lạ thời Bắc Thuộc***. Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2015, 210 tr.

5. ***Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam***: Lương Thị Thoa (chủ biên). Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2015, 210 tr.

6. Vũ Kim Yến: ***Văn hóa làng Việt Nam***. Nxb. Văn hóa - Thông tin, H.2015, 215tr.

7. ***Tục thờ cúng và những điều kiêng kị trong văn hóa tâm linh người Việt***: Hương Việt (tuyển chọn và hệ thống). Nxb. Hồng Đức, 2015, 423 tr.

8. Nguyễn Đắc Xuân: ***Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa***. Nxb. Hồng Đức, 2015, 322 tr.

9. Phan Đăng Nhật: ***Góp phần tìm hiểu Sử thi Anh hùng ca Việt Nam***. Nxb. KHXH, H. 2015, 240 tr.

10. Đặng Duy Phúc: ***Giản yếu sử Việt Nam***. Nxb. Hà Nội, H.2015, 700 tr.

11. ***Nghi lễ cầu tài trong dân gian (bàn về chữ Tài)***: Đan Long (dịch). Nxb. Hồng Đức, 2015, 211 tr.

12. Vũ Dương Huân: ***Những mẩu chuyện đi sứ và tiếp*** sứ. Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2015, 100 tr.

13. Lê Đình Phụng: ***Đối thoại với nền văn minh cổ Chăm pa***. Nxb. KHXH, H. 2015, 303 tr.

14. Bùi Thị Thu Phương: ***Đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên***. Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2015, 310 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2015.

Giá: 30.000đ